

# MỤC LỤC

<b>1. TPP – Tác động kinh tế và ứng xử</b> .....	3
ThS. Nguyễn Anh Ngọc <i>Hội đồng Khoa học Xã hội và Nhân văn TPHCM</i>	
<b>2. Tổng quan về kinh tế của 12 nước thành viên TPP</b> .....	13
ThS. Trần Minh Trí và ThS. Trần Thanh Giang <i>Khoa Kinh tế - Trường Đại học Nông Lâm TPHCM</i>	
<b>3. TPP sẽ “phẫu thuật” ngành nông nghiệp Việt Nam</b> .....	27
PGS.TS. Nguyễn Văn Ngãi <i>Trường Khoa Kinh tế - Trường Đại học Nông Lâm TPHCM</i>	
<b>4. TPP và những ảnh hưởng đến nông nghiệp</b> .....	35
ThS. Nguyễn Hồng Nhung <i>Giáo viên thỉnh giảng – Khoa Kinh tế Trường Đại học Nông Lâm TPHCM</i>	
<b>5. Hội nhập TPP – Một số vấn đề marketing và xây dựng thương hiệu nông sản Việt</b> .....	47
Ông Nguyễn Văn Ngà <i>Giám đốc Công ty TNHH Agrocom</i>	
<b>6. Cơ hội và thách thức của ngành chế biến gỗ Việt Nam khi tham gia hiệp định TPP</b> .....	54
Ông Huỳnh Thanh Vạn <i>Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty S-Furniture</i>	
<b>7. Hội nhập TPP – Cơ hội và thách thức cho thủy sản Việt Nam</b> .....	58
TS. Đặng Lê Hoa <i>Khoa Kinh tế - Trường Đại học Nông Lâm TPHCM</i>	
<b>8. TPP: Cơ hội và thách thức đối với ngành trồng trọt của Việt Nam</b> .....	75
ThS. Lê Thanh Loan <i>Khoa Kinh tế - Trường Đại học Nông Lâm TPHCM</i>	
<b>9. Ngành chăn nuôi Việt Nam và TPP: Những cơ hội và thách thức</b> .....	87
TS. Trần Độc Lập và ThS. Trần Minh Trí <i>Khoa Kinh tế - Trường Đại học Nông Lâm TPHCM</i>	

## LỜI NÓI ĐẦU

Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Partnership – TPP) có thể coi là một hiệp định thương mại lớn nhất toàn cầu và mang tính bước ngoặt của thế kỷ 21 với 12 nước thành viên gồm: Mỹ, Nhật Bản, Canada, Australia, Singapore, Mexico, Malaysia, New Zealand, Chile, Peru, Brunei và Việt Nam. Các quốc gia thành viên đã đạt được thoả thuận cuối cùng vào ngày 5/10/2015. Những đặc điểm chính của TPP là tiếp cận thị trường một cách toàn diện, tiếp cận mang tính khu vực trong việc đưa ra các cam kết, giải quyết các thách thức mới đối với thương mại, bao hàm toàn bộ các yếu tố liên quan đến thương mại, và nền tảng cho hội nhập khu vực.

Sự kiện trên đem lại cơ hội nhưng cũng là thách thức lớn đối với nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt là ngành nông nghiệp. Trong bối cảnh đó, việc cập nhật thông tin về TPP, những cơ hội và thách thức đối với ngành nông nghiệp là hết sức cần thiết cho các giảng viên, các nghiên cứu viên và các doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Để đáp ứng nhu cầu cấp thiết này, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh tổ chức hội thảo: ***“Nông nghiệp Việt Nam và TPP: Cơ hội và thách thức”***.

Hội thảo tập hợp các báo cáo tham luận của các giảng viên, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, chuyên gia kinh tế. Ban tổ chức hy vọng sẽ đem đến cho người tham dự những thông tin quan trọng và cập nhật xoay quanh các cơ hội và thách thức của TPP với ngành nông nghiệp nói chung, cũng như đối với các lĩnh vực cụ thể: trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp nói riêng.

Với mong muốn cập nhật thông tin của sự kiện quan trọng này sớm nhất có thể và mặc dù đã hết sức cố gắng, nhưng với thời gian khá ngắn, các sai sót trong khâu chuẩn bị báo cáo, in ấn, công tác tổ chức là không thể tránh khỏi. Ban tổ chức rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến quý báu của quý vị đại biểu và các cá nhân, tổ chức quan tâm. Các góp ý vui lòng gửi về cho Khoa Kinh tế - Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh.

**BAN TỔ CHỨC HỘI THẢO**

# TPP TÁC ĐỘNG KINH TẾ VÀ ỨNG XỬ

**ThS Nguyễn Anh Ngọc**

*Thành viên hội đồng khoa học, chương trình KHSHNV TPHCM.*

*Nguyên Phó Giám Đốc Trung Tâm Xúc Tiến Thương Mại và Đầu Tư TPHCM (ITPC)*

*Nguyên Trưởng Khoa Kinh Tế ĐH Nông Lâm TPHCM.*

Hiệp định đối tác xuyên Thái bình Dương (Trans - Pacific Partnership Agreement - TPP) trước đây thường gọi Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái bình Dương (Trans - Pacific Strategic Economic Partnership Agreement) bắt đầu từ sự thỏa thuận giữa Chile, Brunei, New Zealand, và Singapore vào năm 2009 (Hiệp định P4)<sup>1</sup>. Một trong những mục tiêu chính của P4 là tạo ra một hiệp định thương mại tự do khuôn mẫu cho toàn bộ khu vực Châu Á Thái Bình Dương, đồng thời mở rộng sự gia nhập cho các quốc gia khác có liên quan thuộc nền kinh tế APEC hoặc Thái Bình Dương “dựa trên những điều khoản được các thành viên nhất trí”<sup>2</sup>.

Vào tháng 9 năm 2008 Hoa Kỳ quyết định tham gia đàm phán và đã khoác cho TPP một cái áo mới với sự hấp dẫn hơn trong kỳ vọng “thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng các hoạt động thương mại hiệu quả, mở ra những thị trường mới; đồng thời bảo vệ quyền của người lao động và môi trường cạnh tranh nhằm đảm bảo phát triển lâu dài”<sup>3</sup> cho những nước tham gia.

Với sự lôi cuốn này, nhiều nước đã gia nhập và tham gia đàm phán để đi đến những thỏa thuận chung về nguyên tắc. Việt Nam được Mỹ và Singapore mời tham gia đàm phán Hiệp định này với tư cách “thành viên liên kết”. Sau 03 phiên tham dự đàm phán theo qui chế “thành viên liên kết”, Việt Nam tuyên bố tham gia như một thành viên chính thức.

Ngày 05/10/2015 , sau 5 năm đàm phán, những nội dung chính của hiệp định đã được bộ trưởng thương mại của 12 nước thành viên : Australia, Brunei, Canada, Chile, Hoa

Kỳ, Malaysia, Mexico, New Zealand, Nhật Bản, Peru, Singapore, và Việt Nam thông qua . Nội dung nghị định có một khoảng thời gian để nhân dân và chính phủ các nước thành viên tiếp tục tham khảo là 60 đến 90 ngày. Như vậy hiệp định sẽ chính thức thực thi khi Nghị viện hoặc Quốc hội của tất cả các nước thành viên thông qua, trễ nhất là quý 1 năm 2016.

Hiện nay, nhiều nước khác đang có ý định tham gia vào TPP, như Hàn Quốc, Đài Loan (Đông Á), Indonesia, Thái Lan (Đông Nam Á), Costa Rica (Trung Mỹ), Colombia (Nam Mỹ).

TPP được xem như là “xương sống kinh tế” trong chiến lược xoay trục của Tổng thống Mỹ Barack Obama tại châu Á, quan trọng không chỉ trong thương mại, mà còn cả về địa chính trị.

Mục tiêu hiện nay của Mỹ và Nhật Bản là phải vượt qua Trung Quốc và các nước không thuộc TPP, nên việc thiết lập một vùng kinh tế hợp nhất đối trọng ở Vành đai Thái Bình Dương là điều tối quan trọng; ngoài việc phát triển kinh tế vùng nằm trong phạm vi ảnh hưởng của mình, TPP còn là tiền đồn kinh tế chính trị nhằm cân bằng lực lượng và tầm ảnh hưởng của Trung Quốc trong khu vực.

Những mục tiêu chính như : (i) xóa bỏ các loại thuế và rào cản cho hàng hóa, dịch vụ xuất nhập khẩu giữa các nước thành viên; (ii) thống nhất nhiều luật lệ, quy tắc chung cho sở hữu trí tuệ, chất lượng thực phẩm, an toàn lao động... ; (iii) phát triển một vùng kinh tế đa quốc gia có xuất lượng 40% GDP của cả thế giới và thực hiện

gần 30% lượng giao dịch hàng hóa toàn cầu (kỳ vọng tăng 300 tỷ USD GDP /năm), có thể triển khai và hiệu như là 5 thành tố tạo ra một chuẩn mực mới cho thương mại toàn cầu ở thế kỷ 21:

---

<sup>1</sup> Hiệp định TPP bắt đầu có hiệu lực đối với New Zealand và Singapore từ ngày 1 tháng 5 năm 2006, đối với Chile vào ngày 8 tháng 11 năm 2006 và có hiệu lực tạm thời với Brunei từ ngày 12 tháng 6 năm 2006 . Có hiệu lực đầy đủ với 4 quốc gia (P4) vào tháng 7 năm 2009.

<sup>2</sup> Hiệp định P4, 2009.

<sup>3</sup> Barack Obama, đại hội đồng Liên Hiệp quốc.

- (1) Tiếp cận thị trường toàn diện: thực hiện miễn - giảm các hàng rào thuế quan và phi thuế quan hầu hết các loại hàng hóa, dịch vụ và đầu tư; tạo cơ hội và những lợi ích mới cho nhà kinh doanh, cho người lao động và cho người tiêu dùng.
- (2) Triển khai những cam kết mang tính khu vực : tạo điều kiện, hỗ trợ, nâng cao hiệu quả phát triển sản xuất, chuỗi cung ứng, hỗ trợ việc làm, nâng cao đời sống. Hiệp định cũng tăng cường năng lực giám sát, tạo điều kiện hội nhập qua biên giới cũng như mở cửa thị trường trong nước.
- (3) Giải quyết những thách thức mới: bằng cách khuyến khích đổi mới (cả về tư duy lẫn những qui ước và giao kết truyền thống như quan niệm nước lớn !, nền kinh tế dẫn đầu !,... ); hiệu quả (hiệu quả trên bình diện toàn cầu, không phải riêng cho từng nước, nhất là những nước có tiềm lực kinh tế mạnh !); và cạnh tranh (cạnh tranh sòng phẳng, minh bạch) để thúc đẩy phát triển những vấn đề mới cho nền kinh tế toàn cầu như: kinh tế điện tử; doanh nghiệp và doanh nhân (trong đó có doanh nghiệp nhà nước),...
- (4) Thương mại toàn diện: đảm bảo các nền kinh tế và các doanh nghiệp khác nhau về quy mô, vùng địa lý, có thể xây dựng và nâng cao năng lực; tận dụng và hưởng lợi từ thương mại.
- (5) Nền tảng cho hội nhập khu vực: và những chuẩn mực mới kể trên sẽ tạo nền tảng cho các nền kinh tế TPP và những nền kinh tế khác của châu Á-Thái Bình Dương tham gia hội nhập kinh tế khu vực .

Về kết cấu, hiệp định gồm 30 chương , đề cập đến 22 lĩnh vực, trong đó có 5 chương trực tiếp liên quan đến vấn đề trao đổi hàng hóa, dịch vụ; 25 chương còn lại đề cập đến các chuẩn mực, tiêu chuẩn khác nhau về môi trường, chất lượng lao động, luật lệ tài chính, thực phẩm và thuốc men...

Một trong những ưu điểm của TPP là số thành viên hiện nay chỉ 12 quốc gia, so với WTO là 161 thành viên, do đó có thể thông qua những điều khoản mới phát sinh nhanh hơn, có sự đồng thuận dễ dàng hơn; ngoài ra TPP còn có các luật lệ quốc tế vượt qua

phạm vi WTO như chính sách đầu tư, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, kiểm soát các công ty nhà nước, chất lượng sản phẩm và lao động...

TPP cũng tạo ra các điều luật quốc tế có khả năng điều chỉnh chính sách và hướng đi của luật pháp trong từng quốc gia thành viên; nói khác đi, các điều luật của các quốc gia thành viên phải tuân theo định hướng của TPP.

TPP còn có ảnh hưởng thay đổi chế độ pháp lý của các quốc gia, ví dụ điều luật khuyến khích các thành viên của TPP mở một cơ quan chính phủ, có cơ chế và cách thức hoạt động giống tại Mỹ, thực hiện phân tích ưu-nhược điểm trước khi ban hành các điều luật mới trong nước.

Một điểm cũng được quy định khá chặt chẽ là: các công ty, tập đoàn nước ngoài có thể kiện chính phủ các quốc gia thành viên ra tòa án đặc biệt của TPP khi các quốc gia này đặt ra các luật lệ, chính sách đi ngược lại với chỉ tiêu của TPP. Tòa án đặc biệt này có toàn quyền bắt chính phủ không những đền bù các thiệt hại đã xảy ra cho công ty, mà phải đền bù thêm những khoản mất mát về cơ hội trong tương lai.

Ngoài ra, TPP khi thực thi, cũng sẽ ràng buộc các quốc gia thành viên loại bỏ nhiều lợi ích của các công ty nhà nước để tạo cơ hội cạnh tranh cho các công ty tư nhân, Việt Nam là một quốc gia đang chuyển đổi, nên bị tác động khá nhiều của sự ràng buộc này!

Cũng như các hiệp định song phương và đa phương khác đã ký kết với các tổ chức quốc tế, các vùng kinh tế và các quốc gia trong thời gian qua, TPP cũng đưa đến nhiều tác động thuận nghịch đối với nền kinh tế Việt Nam. Có thể tóm lược tác động tích cực trên 5 điểm mấu chốt sau đây:

### *1. Mở rộng thị trường:*

Dự kiến sau khi TPP có hiệu lực, kinh tế Việt Nam “hưởng lợi” khá nhiều như: GDP sẽ tăng 23,5 tỷ USD (2020); 33,5 tỷ (2025), tốc độ tăng bình quân là 8-10%/năm đến 2030; giá trị xuất khẩu sẽ tăng 68 tỷ (2025).

Về mặt số lượng sẽ có 12 thị trường tham gia, chiếm 40% GDP, gần 30% thương mại toàn cầu; trong đó có 2 thị trường lớn là Mỹ và Nhật, các thị trường còn lại đầy tiềm năng phát triển cho kinh tế Việt Nam. Đây cũng là tiền đề cho Việt Nam hình thành và phát triển một hệ thống cung ứng và phân phối mới (Supply & Distribution system), thoát ra những tiền lệ không tốt của chuỗi cung ứng (Supply chain) góp nhặt trong quá trình chuyển đổi.

Việt Nam cũng có điều kiện tốt hơn để phát triển các ngành điện tử, công nghệ cao như sản xuất bộ vi xử lý máy tính, điện thoại thông minh, hàng gia dụng sử dụng công nghệ mới,..... trên cơ sở rút kinh nghiệm 25 năm thu hút , quản lý đầu tư từ các công ty đa quốc gia và toàn cầu (Intel, Microsoft, LG, ...) , qui trình này cần đổi mới khá toàn diện ở hai lãnh vực chính của quản trị, đó là : đổi mới công nghệ quản trị và công nghệ sản xuất .

Ngành cung cấp dịch vụ cũng có điều kiện dễ tiếp cận thị trường các nước tham gia TPP và có điều kiện lan tỏa hơn . Hiện nay tập đoàn Viettel và Dầu khí Việt Nam đã có mặt tại Peru; sau TPP, kỳ vọng có điều kiện thuận lợi để mở rộng đầu tư sang các nước lân cận như Mexico (Bắc Mỹ) và Péru, Chilé (Nam Mỹ).

Việt nam cũng kỳ vọng với những thuận lợi về thị trường sẽ nâng cao tốc độ tăng trưởng và có điều kiện để: (i) tạo thêm nhiều việc làm, nâng cao thu nhập và góp phần xoá đói giảm nghèo; (ii) có thêm nguồn lực để cải thiện chất lượng nguồn nhân lực; và (iii) nâng cao phúc lợi xã hội.

## *2. Tăng thu hút đầu tư:*

Việc tăng ưu đãi trong TPP, các thành viên có cơ hội tiếp cận nguồn vốn đầu tư với chi phí rẻ, đồng thời tốc độ thanh khoản trong TPP thuận lợi và tăng nhanh hơn, sẽ thúc đẩy tăng thu hút đầu tư từ các quốc gia đã có mặt ở Việt Nam (Hoa Kỳ, Canada) và các nước mới ở Trung & Nam Mỹ; trong khi đó các nước ngoài AEC (ASEAN Economy Community) và TPP (trong đó có Trung Quốc) sẽ không được thuận lợi như vậy.

Các lĩnh vực sản xuất khác như sợi, dệt, nhuộm (từ sợi), da giày, nguyên phụ liệu các ngành, công nghiệp hỗ trợ; cùng các ngành dịch vụ như: tài chính, ngân hàng, bất động sản, ... cũng có khả năng tăng thu hút đầu tư nếu môi trường đầu tư cũng được cải thiện tốt hơn hiện nay

### *3. Cơ cấu lại thị trường:*

Điểm yếu nhất của xuất nhập khẩu Việt Nam là dựa vào thị trường truyền thống của vùng Đông Á (Trung Quốc, Hàn Quốc) và một số nước ASEAN - chiếm 60% kim ngạch xuất nhập khẩu, riêng nhập khẩu đã lên tới 75% - sự lệ thuộc và nhập siêu ngày càng tăng. Kỳ vọng với tác động của TPP cùng với những BTA (Bilateral Trade Agreement), FTA (Free Trade Agreement) đã ký kết với Hoa Kỳ, EC (European Community / European Countries), Liên minh Kinh tế Á - Âu ; Việt Nam có cơ hội tốt để cơ cấu lại thị trường xuất nhập khẩu theo hướng cân bằng hơn . Đây là yếu tố then chốt giúp Việt Nam nâng cao tính độc lập tự chủ của nền kinh tế.

Doanh nghiệp Việt Nam sẽ có điều kiện tham gia vào thị trường mua sắm công của Hoa Kỳ (10-12 tỷ USD/năm), Nhật Bản và Canada (số lượng tương đương)... trong khi doanh nghiệp của các nước cạnh tranh với VN không được tham gia do không nằm trong TPP hoặc chưa có FTA với Hoa Kỳ, Nhật, Canada,.....

Riêng ngành dệt may, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, chiếm 55% kim ngạch xuất khẩu, khi TPP có hiệu lực, thuế suất từ 17% sẽ giảm xuống gần bằng 0%, sẽ có tác động mạnh đến ngành này. Các sản phẩm ngành giày dép, thủy sản và các thị trường Nhật Bản và Canada cũng có thuận lợi tương tự.

### *4. Cải tiến thể chế, minh bạch:*

TPP thúc đẩy và tạo điều kiện để tiếp tục hoàn thiện thể chế, trong đó có kinh tế thị trường; hỗ trợ cho tiến trình đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế

TPP có những điều khoản qui định khá chặt chẽ về mối quan hệ giữa chính phủ và doanh nghiệp, trong đó có nhấn mạnh đến các doanh nghiệp Nhà nước; điều này thúc đẩy



bộ máy Nhà nước phải cải tiến nhanh, mạnh và rõ ràng hơn, quản trị minh bạch và hành xử khách quan hơn; đây cũng là cơ hội để hoàn thiện môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch và dễ dự đoán hơn, tác động tốt đến đầu tư trong nước lẫn đầu tư nước ngoài.

#### *5. Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ:*

Việc tăng cường cam kết bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (chi tiết và cao hơn WTO); hoàn thiện và tăng cường công tác bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ sẽ khuyến khích các nước tăng đầu tư vào những lĩnh vực trọng yếu và có hàm lượng tri thức cao (sản xuất dược phẩm, thuốc sinh học,...).

#### *6. Tạo chỗ đứng trong chuỗi liên kết:*

Tất cả những tác động tích cực trên, nếu đáp ứng tốt, sẽ thúc đẩy Việt Nam thích nghi, cải tiến để có chỗ đứng trong chuỗi liên kết 12 nước TPP và toàn cầu.

Những tác động tiêu cực cũng cần được phân tích để cảnh giác và có những giải pháp thích nghi. Các tiêu cực thể hiện rõ trong các lĩnh vực:

##### *1. Mất cân đối ngân sách, giảm thu tăng chi:*

Giảm thu ngân sách từ thuế nhập khẩu do Việt Nam cắt giảm thuế suất xuống bằng 0% cho nhiều dòng sản phẩm khác nhau ngay khi hiệp định có hiệu lực; mặc dầu tác động không lớn do các nước TPP đã có FTA, BTA với Việt Nam, tuy nhiên sẽ tăng các chi phí cải cách để phù hợp với qui định, làm cho mất cân đối thu chi ngân sách sẽ tăng lên.

Việc giảm các dòng thuế nhập khẩu sẽ thúc đẩy các quốc gia TPP áp đặt thêm những điều kiện về chất lượng, vệ sinh phòng dịch,... Như vậy hàng rào TBT tăng, chi phí thích nghi cho TBT sẽ tăng trong lúc lượng hàng xuất khẩu giảm, áp lực mất cân đối thu chi ngân sách cũng sẽ tăng.

##### *2. Cần cải cách nhiều để thực hiện các qui định cơ bản:*

Những yêu cầu cao trong nội dung và thủ tục ban hành văn bản của chính phủ liên quan đến bảo vệ môi trường (theo danh mục quốc tế); thủ tục ban hành và thực thi (tham vấn, trao đổi trước khi ban hành và thực hiện) các qui định về cạnh tranh phòng vệ thương mại (*Commercial Safeguard measures*) ; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS+ : Agreement on Trade-Related Aspects of Intellectual Property Rights), rào cản thương mại (TBT: Technical Barrier to Trade); Biện pháp vệ sinh, kiểm dịch (SPS - Sanitary or phytosanitary measures);....., sử dụng lao động (theo ILO, quyền thương lượng trước trong và sau khi ký hợp đồng lao động)<sup>1</sup>; .....đã tạo ra áp lực mạnh cho chính phủ về đổi mới và cải cách ; đặc biệt là đổi mới trong xây dựng pháp luật, thể chế, quản trị và hành xử . Những đòi hỏi này cũng sẽ đặt ra những thách thức lớn cho bộ máy quản lý công kênh và kém hiệu năng của chúng ta !.

### 3. *Mở cửa thị trường mua sắm công:*

Việc mở cửa thị trường mua sắm công sự tạo cơ hội cho Việt Nam, cũng đồng thời tạo điều kiện xâm nhập của những doanh nghiệp đa quốc gia, mạnh, uy tín vào Việt Nam, nhất là những vụ đấu thầu lớn.

### 4. *Mở cửa thị trường dịch vụ :*

Sự tham gia mạnh mẽ và tự do hơn của các nhà cung cấp có tiềm lực lớn, có kinh nghiệm lâu năm, có ưu thế về dịch vụ trên thế giới (đặc biệt là Hoa Kỳ) sẽ làm một số doanh nghiệp ngành dịch vụ Việt Nam bất lợi trong cạnh tranh, buộc phải thu hẹp hoặc thậm chí đi đến phá sản

### 5. *Sức ép cạnh tranh tăng*

Dòng vốn đầu tư và luồng hàng nhập khẩu từ các nước TPP vào Việt Nam tăng, sức ép cạnh tranh trên cả 3 khu vực đều tăng, đặc biệt lãnh vực nông nghiệp là ngành rất dễ bị tổn thương (*tổn thất lớn nhất là ngành chăn nuôi*); cả ngành sản xuất công nghiệp

---

<sup>1</sup>TPP buộc Malaysia và Việt Nam thay đổi các điều luật lao động, chứng minh đang tuân theo những nguyên tắc của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) như phải đàm phán và công bố điều kiện làm việc, mức lương tối thiểu, không buộc người lao động trả tiền tham gia ứng tuyển,...

(SXSP gỗ, giấy, thép, xe hơi,...); và cả ngành dịch vụ (tài chính-ngân hàng, phân phối và viễn thông) cũng bị cạnh tranh mạnh hơn do khả năng tiếp cận tự do hơn nhiều !

Sức ép cạnh tranh tăng làm cho các DN, nhất là các doanh nghiệp bao cấp của Nhà nước; doanh nghiệp có công nghệ sản xuất và kinh doanh lạc hậu gặp khó khăn, nếu kéo dài sẽ có nguy cơ phá sản, khả năng thất nghiệp xã hội cũng tăng.

#### 6. Chứng minh xuất xứ của nguyên vật liệu đầu vào:

Những ngành có sản phẩm xuất khẩu vào các nước TPP chỉ hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu nếu chứng minh được nguồn nguyên vật liệu đầu vào có xuất xứ từ các nước tham gia TPP. Tuy nhiên, ngành dệt may VN, ngành xuất khẩu chủ lực, của Việt Nam có hơn 75% nguyên vật liệu nhập từ Trung Quốc, quốc gia không là thành viên TPP. Bên cạnh đó, ngành công nghiệp hỗ trợ VN chưa phát triển, nên rất nhiều ngành sản xuất khác như da giày, giấy, điện tử cũng có hoàn cảnh tương tự.

Như vậy, vai trò của chính phủ trong giai đoạn này vô cùng quan trọng, rút kinh nghiệm trong những lần ký kết trước như tham gia AFTA, WTO,..., cần chú trọng đến :

- (1) Cải cách hành chính, cải cách thể chế triệt để hơn nữa; thay đổi nhận thức và đổi mới tư duy quản trị theo xu hướng “hội nhập” để tăng hiệu quả hệ thống quản lý, chính sách quản lý, và bộ máy quản lý. Không tự mãn với những “thành tích” của quá trình đổi mới vừa qua, hãy nhìn sự tiến bộ của các quốc gia trong khu vực, trong các khối mà Việt Nam có ký hiệp định giao thương, nhìn về phía trước để có những đột phá trong quản trị và cơ chế quản trị.
- (2) Chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo hướng tri thức, giảm dần phụ thuộc vào nguồn tài nguyên sơ cấp như vốn, lao động và đất đai, tiến hành tự do hóa triệt để thị trường lao động, vốn, đất đai; tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng minh bạch hơn, công bằng hơn (trọng tâm là các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước), phát triển doanh nghiệp dân doanh-dân tộc mạnh hơn; kiểm soát và nâng hiệu quả thực sự của đầu tư công; đánh giá sâu sắc những ưu khuyết điểm của hệ thống tài chính

quốc gia, cân đối thu chi ( bảng IO) và hoạt động tài chính, tái cơ cấu thị trường tài chính.

- (3) Thay đổi cấu trúc kinh tế truyền thống theo hướng chuyên sâu và hiệu quả, đóng góp vào sự đa dạng của nền kinh tế đa sở hữu, đa thành phần
- (4) Cải cách những điểm yếu của hệ thống quản lý hiện tại, trong đó có các yếu tố như thể chế quản trị, cơ cấu quyền lực, quyền sở hữu tài nguyên, quyền sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường... thấy rõ tính cấp thiết phải tiến hành cải cách thể chế quản trị.
- (5) Thực hiện tái cơ cấu sản xuất trong nước, theo hướng sản xuất lớn, gia tăng hàm lượng chất xám, hàm lượng công nghệ cao, hàm lượng giá trị gia tăng; giảm dần các ngành thâm dụng vốn, lao động và tài nguyên thiên nhiên để nâng hiệu quả sức cạnh tranh. Trước mắt, những ngành thuận lợi sau khi TPP có hiệu lực như: dệt may, thủy sản, nông sản... cần chủ động phát huy tính thích ứng của các yếu tố đầu vào, nâng cao năng lực và hiệu quả của các yếu tố này ; những ngành không thuận lợi như : chăn nuôi, lâm nghiệp, công nghiệp hỗ trợ... , phải tái cơ cấu về qui trình, công nghệ, năng lực cạnh tranh để giảm nguy cơ thiệt hại ./.

Các nước tham gia TPP cũng được yêu cầu phải yêu cầu, khiến người lao động rơi vào cảnh nợ nần.

# TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ CỦA 12 NƯỚC THÀNH VIÊN TPP

**ThS. Trần Minh Trí và ThS. Trần Thanh Giang**

*Khoa Kinh Tế - Trường Đại học Nông Lâm TP HCM*

## **1. Giới thiệu**

Tham gia sân chơi thể giới dưới hình thức gia nhập các tổ chức thương mại trong phạm vi khu vực và toàn cầu là kết quả tất yếu của quá trình toàn cầu hóa, tự do hóa kinh tế. Trước xu thế này, Việt Nam đã và đang tham gia một cách tích cực vào tiến trình hội nhập quốc tế thông qua việc gia nhập và ký kết nhiều hiệp định khu vực. Cho đến nay, Việt Nam đã ký kết 10 Hiệp định thương mại tự do FTA và đang đàm phán 5 FTA khác. Một trong những bước đệm đầu tiên đánh dấu cuộc hành trình tiếp cận với sân chơi khu vực và thế giới, đó là Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) năm 1995 và tham gia khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), đến năm 1999 Việt Nam ký Hiệp định hợp tác với Cộng đồng Châu Âu (EC). Và bước ngoặt quan trọng nhất chính là gia nhập Tổ chức thương mại thế giới WTO năm 2007. Mặc dù còn đối mặt với nhiều khó khăn, song nhờ những sân chơi này mà Việt Nam đã đạt được một số thành tựu đáng kể, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và sự phát triển của quốc gia.

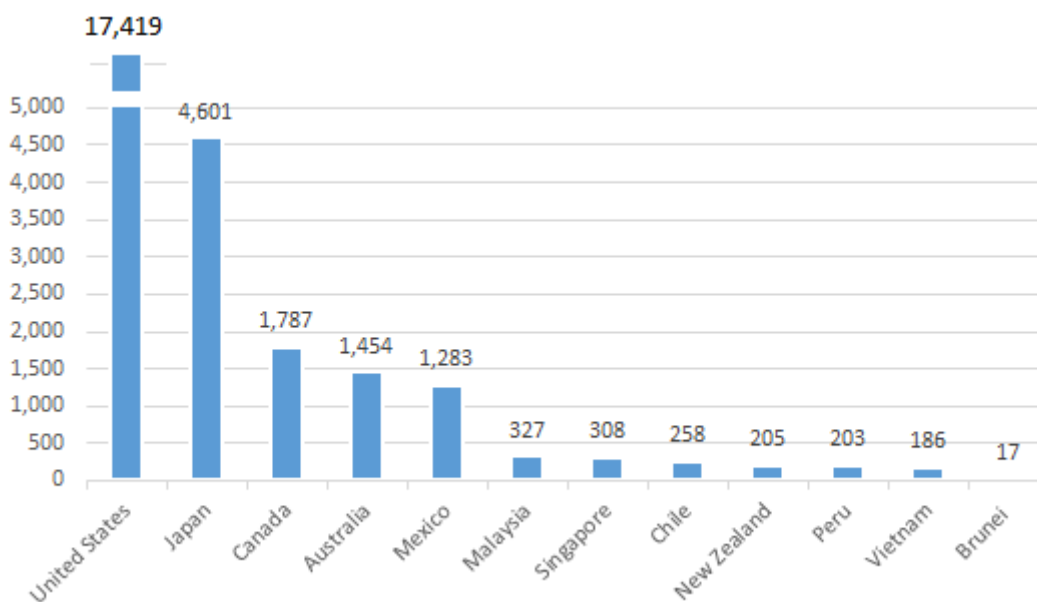
Và gần đây nhất, nối tiếp hành trình sau gần 20 năm kể từ thời điểm thực hiện chính sách mở cửa thương mại, Việt Nam đã đàm phán thành công Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (gọi tắt là TPP - Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement). Đây sẽ là điểm nhấn giúp Việt Nam gia nhập sâu rộng hơn nữa vào sân chơi chung của thế giới, qua đó góp phần mở ra những cơ hội cho tiến trình tăng trưởng kinh tế trong tương lai. Tuy nhiên, bên cạnh cơ hội, những thách thức đang chờ đón Việt Nam trước thềm TPP, khi 11 nước đối tác đều có trình độ phát triển vượt trội. Khoảng cách chênh lệch giữa Việt Nam và các nước đối tác như thế nào là một vấn đề cần nắm rõ cho những người có quan tâm đến sự kiện này. Nội dung dưới đây sẽ cung cấp thông tin đầy đủ hơn về đặc điểm kinh tế của 12 nước thành viên TPP, góp phần cho việc nhận diện những cơ hội và thách thức cho Việt Nam trong bối cảnh này.

## 2. Tổng quan kinh tế của 12 nước khối TPP

### a) Quy mô kinh tế (GDP), GDP/người và tốc độ tăng trưởng

Trong 12 nền kinh tế gia nhập TPP, Mỹ có quy mô kinh tế lớn nhất, hơn cả quy mô kinh tế của 11 thành viên khác cộng lại. GDP của Mỹ năm 2014 là 17.419 tỷ USD, cao hơn nhiều so với con số 10.629 tỷ USD, tổng GDP của các nước thành viên khác. Nhật Bản, nền kinh tế thứ ba Thế giới, đứng thứ hai trong nhóm TPP về quy mô kinh tế, với giá trị GDP trong năm 2014 là 4.601 tỷ USD. Các quốc gia tiếp theo về thứ hạng GDP lần lượt là Canada (1.787 tỷ USD), Úc (1.454 tỷ USD) và Mexico (1.283 tỷ USD). Các quốc gia còn lại đều có giá trị GDP dưới 400 tỷ USD. Trong các quốc gia này, Việt Nam chỉ hơn Brunei về quy mô kinh tế thể hiện qua chỉ tiêu tổng GDP, 186 tỷ USD của Việt Nam, so với 17 tỷ USD của Brunei (Hình 1).

**Hình 1: Quy mô kinh tế của 12 nước thành viên TPP (GDP, năm 2014)**



Nguồn: Dữ liệu Ngân hàng thế giới

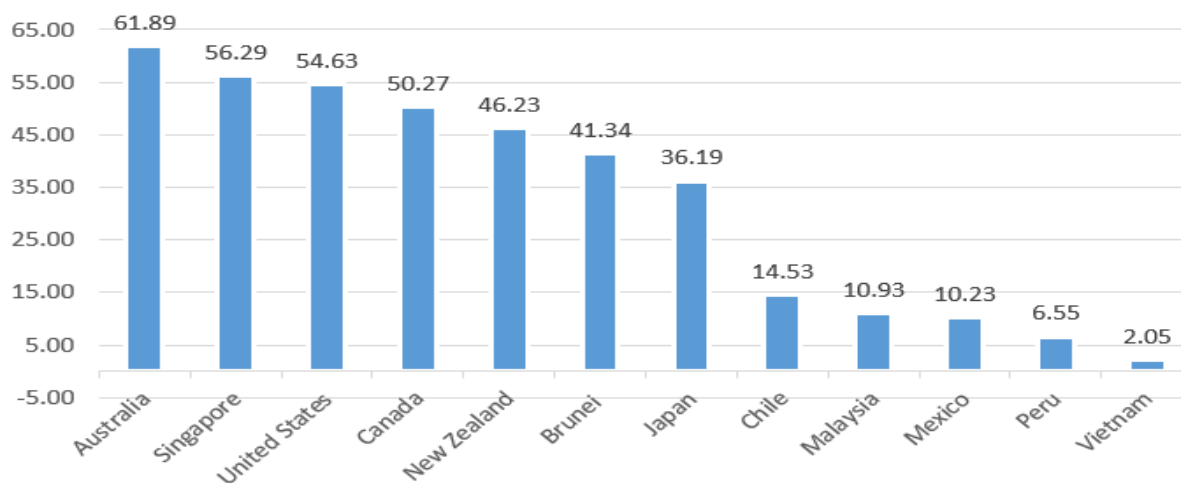
Xét về tỷ trọng, Mỹ chiếm đến 62,1% trong tổng GDP của các nước thành viên TPP. Kết hợp với 3 nước tiếp theo là Nhật, Canada và Úc, tỷ trọng của 4 nền kinh tế dẫn đầu lên đến trên 90% GDP toàn khối. Điều này một lần nữa khẳng định sự chênh lệch rất lớn về quy mô kinh tế giữa các nước thành viên TPP (Bảng 1).

**Bảng 1: Tỷ trọng GDP của các quốc gia thành viên TPP**

Quốc gia	GDP (tỷ USD)	Tỷ trọng (%)	
		Giá trị	Tích lũy
United States	17.419	62,10	62,10
Japan	4.601	16,41	78,51
Canada	1.787	6,37	84,88
Australia	1.454	5,18	90,06
Mexico	1.283	4,57	94,64
Malaysia	327	1,17	95,80
Singapore	308	1,10	96,90
Chile	258	0,92	97,82
New Zealand	205	0,73	98,55
Peru	203	0,72	99,27
Vietnam	186	0,66	99,94
Brunei	17	0,06	100,00
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.048</b>	<b>100</b>	<b>-</b>

Nguồn: Dữ liệu Ngân hàng thế giới

Đánh giá thông qua chỉ tiêu đo lường mức sống GDP trên đầu người, các vị trí xếp hạng trên có sự xáo trộn, do tác động bởi yếu tố dân số. Dẫn đầu về chỉ tiêu này là Úc với giá trị GDP/người là 61,89 nghìn USD/người/năm. Theo chỉ tiêu này, Việt Nam là nước có mức sống dân cư thấp nhất. Giá trị GDP/người của Việt Nam năm 2014 chỉ đạt 2.05 nghìn USD/người, thấp hơn 30 lần so giá trị này của Úc và nhỏ hơn 1/3 chỉ tiêu tương tự của quốc gia “nghèo” thứ 2 là Peru (Hình 2).

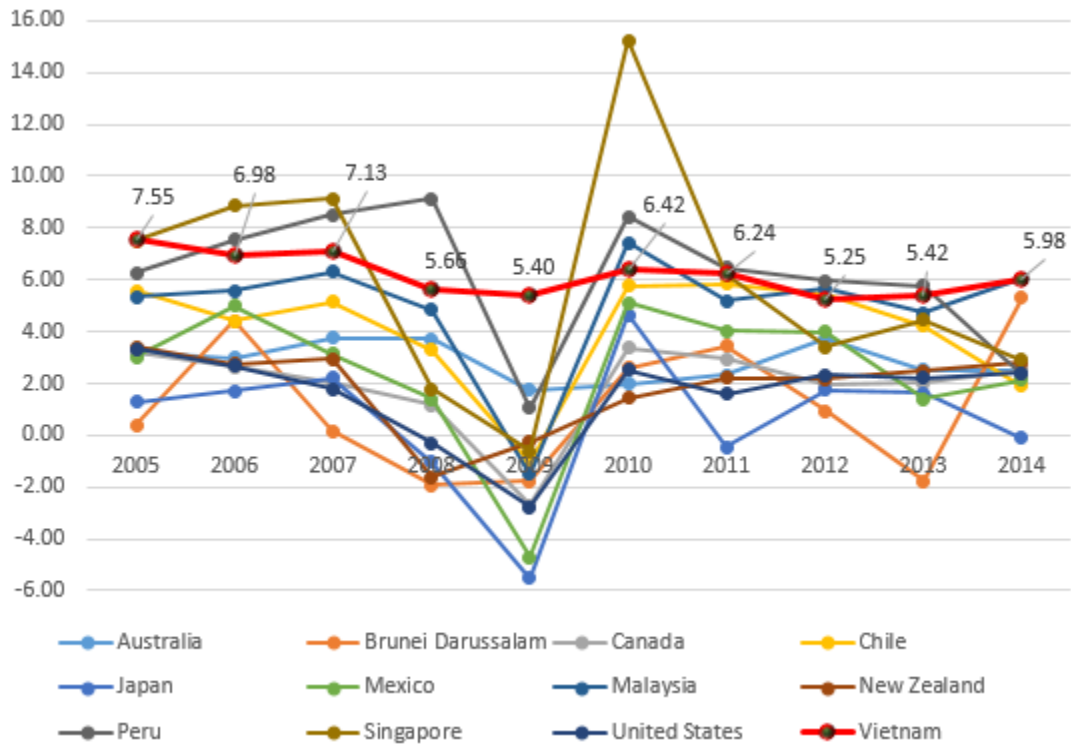
**Hình 2: GDP/người của 12 nước thành viên TPP (GDP, năm 2014)**

Nguồn: Dữ liệu Ngân hàng thế giới

Về tăng trưởng, ngoại trừ Nhật Bản có tốc độ tăng trưởng âm 0,1%, các nước thành viên TPP còn lại đều có tốc độ tăng trưởng dương năm 2014. Về chỉ tiêu này, Việt Nam đạt con số 5,98%, chỉ đứng sau Malaysia với tốc độ tăng trưởng 6,03%. Các quốc gia dẫn đầu về GDP có tốc độ tăng trưởng khá thấp, chỉ đạt tốc độ tăng trưởng từ 2-3%. Đây là điều bình thường, có thể xem là đặc trưng của các quốc gia có trình độ phát triển cao và quy mô nền kinh tế lớn.

Xét trong cả giai đoạn 10 năm từ 2005 đến 2014, Việt Nam được xem là nền kinh tế ổn định nhất với tốc độ tăng trưởng khá cao và ít biến động. Năm 2008, trong khi các nước khác bị ảnh hưởng lớn bởi khủng hoảng kinh tế toàn cầu, nhiều nước có tốc độ tăng trưởng âm, Việt Nam vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng khá cao là 5,4%. Xét tổng thể, các nước thành viên TPP đều có độ biến động về tốc độ tăng trưởng khá lớn, đặc biệt là 2 nước Singapore và Brunei. Các nước khác dù có mức độ biến động ít hơn nhưng có một đặc điểm chung là có tốc độ tăng trưởng rất thấp, thậm chí âm dưới tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu (Hình 3)

**Hình 3: Tốc độ tăng trưởng GDP của 12 nước khối TPP (Đvt:%)**



Nguồn: Dữ liệu Ngân hàng thế giới



## b) Các nguồn lực trong nền kinh tế

### \* Đất đai

Đất đai là một nguồn lực quan trọng, đóng góp đáng kể vào kinh tế. Thực trạng về tài nguyên đất đai của các nước thành viên TPP được tổng hợp và thể hiện dưới đây.

**Bảng 2: Một số chỉ tiêu về tài nguyên đất đai của 12 nước thành viên TPP, 2014**

Quốc gia	Tổng diện tích (km <sup>2</sup> )	Tỷ lệ đất canh tác (%)	Diện tích đất canh tác/người (ha)
United States	9.147.420	16,60	0,48
Canada	9.093.510	5,05	1,31
Australia	7.682.300	6,02	2,00
Mexico	1.943.950	11,82	0,19
Peru	1.280.000	3,25	0,14
Chile	743.532	1,76	0,07
Japan	364.560	11,62	0,03
Malaysia	328.550	2,90	0,03
Vietnam	310.070	20,67	0,07
New Zealand	263.310	2,08	0,12
Brunei Darussalam	5.270	0,95	0,01
Singapore	707	0,81	0,00

Nguồn: Dữ liệu Ngân hàng thế giới, 2014

Nhìn tổng quan bảng 2, có thể thấy được sự chênh lệch quá lớn về nguồn lực này giữa các nước TPP. Trong khi năm nước lớn có quy mô diện tích trên 1 triệu km<sup>2</sup>, Singapore chỉ có quy mô nhỏ hơn 1000 km<sup>2</sup>. Tương tự cũng có sự khác biệt lớn khi so sánh chỉ tiêu diện tích đất canh tác/người.

Ba nước dẫn đầu về tổng diện tích đều có quy mô nền kinh tế lớn và mức sống của người dân cao tương ứng. Tuy nhiên, đây là yếu tố cần cho phát triển kinh tế nhưng chưa đủ nếu so sánh trường hợp của Singapore và Peru. Peru có tổng diện tích gấp 1810 lần so với Singapore nhưng có tổng GDP chỉ bằng 2/3 con số này của Singapore. Như vậy, tài nguyên đất đai chưa phải là yếu tố quyết định.

Riêng về Việt Nam, dù có tỷ lệ đất canh tác cao nhất trong nhóm 12 nước nhưng chỉ tiêu diện tích đất canh tác/người khác thấp (0,07 ha/người) do dân số đông. Do vậy, đất đai không phải là lợi thế lớn đối với Việt Nam trong bối cảnh gia nhập TPP.

**\* Lao động**

Bên cạnh đất đai, lao động cũng là yếu tố cơ bản đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. Bảng 3 bên dưới thể hiện quy mô và năng suất lao động của 12 nước TPP.

**Bảng 3: Lực lượng lao động và năng suất lao động của các nước TPP, 2013**

<b>Quốc gia</b>	<b>GDP (Tỷ USD)</b>	<b>Lao động (triệu ld)</b>	<b>Năng suất LĐ (nghìn USD/Lđ)</b>
Australia	1.560	12,2	127,42
United States	16.768	159,9	104,90
Singapore	302	3,1	98,56
Canada	1.839	19,5	94,22
Brunei Darussalam	16	0,2	80,40
New Zealand	188	2,4	78,57
Japan	4.920	65,6	75,04
Chile	277	8,6	32,16
Malaysia	313	13,0	24,01
Mexico	1.262	54,5	23,17
Peru	202	16,7	12,14
Vietnam	171	53,4	3,20

Nguồn: Dữ liệu Ngân hàng thế giới, 2014

Tương ứng với quy mô dân số, lực lượng lao động của Mỹ dẫn đầu trong các nước tham gia TPP. Về chỉ tiêu này, Việt Nam đứng thứ ba với 53,4 triệu lao động, chỉ sau Mỹ và Nhật Bản. Tuy nhiên, do quy mô GDP thấp nên nếu xem chỉ tiêu GDP trên lao động là chỉ tiêu đo lường năng suất chung thì có thể thấy năng suất lao động của Việt Nam cực kỳ thấp so với năng suất lao động của các nước còn lại. Chỉ tiêu này của Việt Nam chỉ ở mức 3,2 nghìn USD/lao động, chỉ bằng ¼ chỉ tiêu này của quốc gia thấp thứ 2 là Peru và 1/8 so với con số tương tự của Malaysia.

**\* Vốn**

Nhìn tổng thể, năm 2013 các quốc gia thành viên TPP đều dành từ 15-30 % GDP để đầu tư vào phát triển kinh tế. Đứng đầu về chỉ tiêu này là Singapore với tỷ lệ đầu tư là 29,00% GDP và xếp cuối là Brunei với con số 15,31%. Việt Nam cũng có tỷ lệ đầu tư khá cao (26,68%), xếp thứ tư về chỉ tiêu này trong danh sách thành viên TPP.

Về tốc độ tăng đầu tư, Peru và New Zealand có tốc độ đầu tư cao nhất với 2 con số, lần lượt là 12,05% và 11,31%. Ngược lại, các quốc gia Mexico, Chile và Singapore có mức đầu tư năm 2013 thấp hơn năm 2012, với tốc độ tăng đầu tư là -2,03; - 1,79 và - 0,66 tương ứng. Việt Nam thể hiện tốc độ tăng đầu tư ở mức trung bình, cụ thể năm 2013 đầu tư của Việt Nam tăng 5,45% so với năm 2012 (Bảng 4).

**Bảng 4: Đầu tư của các nước TPP năm 2013**

<b>Quốc gia</b>	<b>GDP (Tỷ USD)</b>	<b>Vốn đầu tư (Tỷ USD)</b>	<b>Tỷ lệ đầu tư (% GDP)</b>	<b>Tốc độ tăng vốn đầu tư (%)</b>
Singapore	302	88	29,00	-0,66
Australia	1.560	445	28,49	1,52
Peru	202	57	28,16	12,05
Vietnam	171	46	26,68	5,45
Malaysia	1.262	329	26,09	4,86
Canada	1.839	450	24,48	1,70
Chile	277	67	24,29	-1,79
New Zealand	188	43	22,74	11,13
Mexico	313	68	21,66	-2,03
Japan	4.920	1.039	21,13	1,19
United States	16.768	3.244	19,35	2,96
Brunei	16	2	15,31	5,53

Nguồn: Dữ liệu Ngân hàng thế giới, 2014

Ngoài chỉ tiêu đầu tư chung, hai chỉ tiêu Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI – Foreign Direct Investment) và Viện trợ phát triển chính thức (ODA – Official Development Assistance) cũng là những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá sự thay đổi vốn sản xuất quốc gia.

Về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, Singapore có tỷ lệ đầu tư trên GDP cao nhất, 21,44%. Dù có giá trị FDI cao nhất nhưng lại có tỷ lệ đầu tư FDI/GDP không cao do quy mô GDP lớn. Việt Nam nhận được 8,9 tỷ USD đầu tư FDI năm 2013, tương ứng 5,56% GDP, ở mức trung bình (Bảng 5).

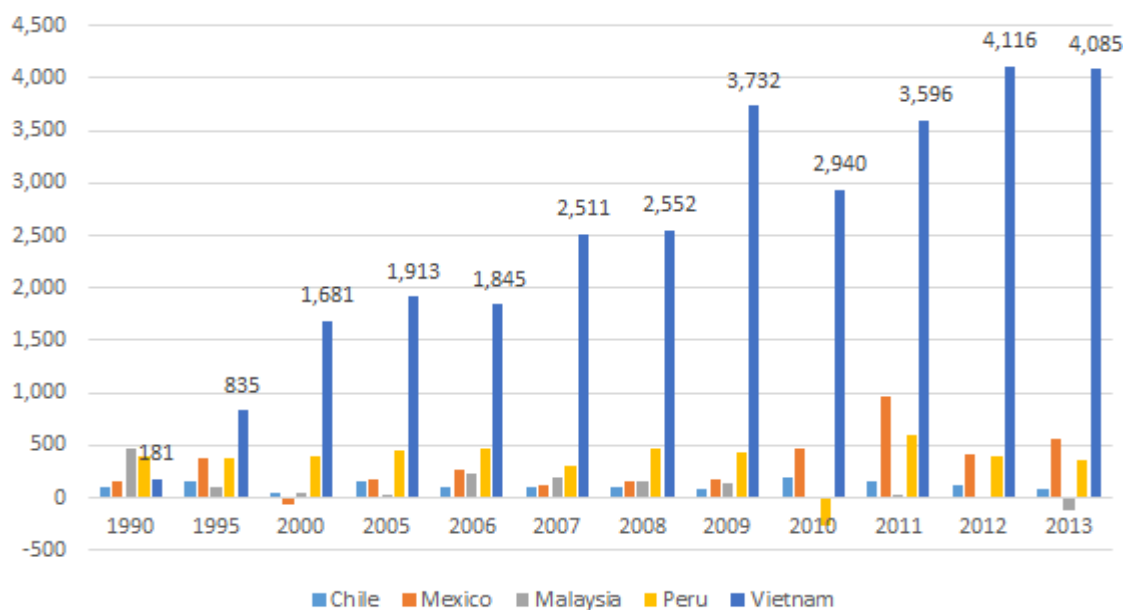
**Bảng 5: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các nước TPP năm 2013**

<b>Quốc gia</b>	<b>FDI vào (tỷ USD)</b>	<b>Tỷ lệ FDI/GDP (%)</b>
Singapore	64,79	21,44
Mexico	44,63	14,25
Chile	19,26	6,96
Brunei Darussalam	0,90	5,56
Vietnam	8,90	5,20
Peru	9,30	4,59
Canada	70,75	3,85
Australia	52,11	3,34
United States	287,16	1,71
Malaysia	11,58	0,92
Japan	7,41	0,15
New Zealand	-	-

Nguồn: Dữ liệu Ngân hàng thế giới, 2014

Khác với FDI, ODA là nguồn vốn thường dành cho các nước đang phát triển, do vậy chỉ một số ít quốc gia trong nhóm TPP nhận được nguồn vốn hỗ trợ này. Trong các nước TPP nhận vốn ODA, Việt Nam là nước được hỗ trợ nhiều nhất. Cụ thể, trong năm 2013, vốn ODA ròng vào Việt Nam là 4,08 tỷ USD, cao hơn rất nhiều so với tất cả các nước còn lại. Nhìn vào xu hướng thay đổi dòng ODA, vấn đề cần lưu tâm là trong khi dòng vốn ODA vào các nước có xu hướng giảm xuống trong những năm gần đây thì ODA vào Việt Nam lại có xu hướng gia tăng (Hình 4).

**Hình 4: Vốn ODA ròng vào một số nước khối TPP (triệu USD)**

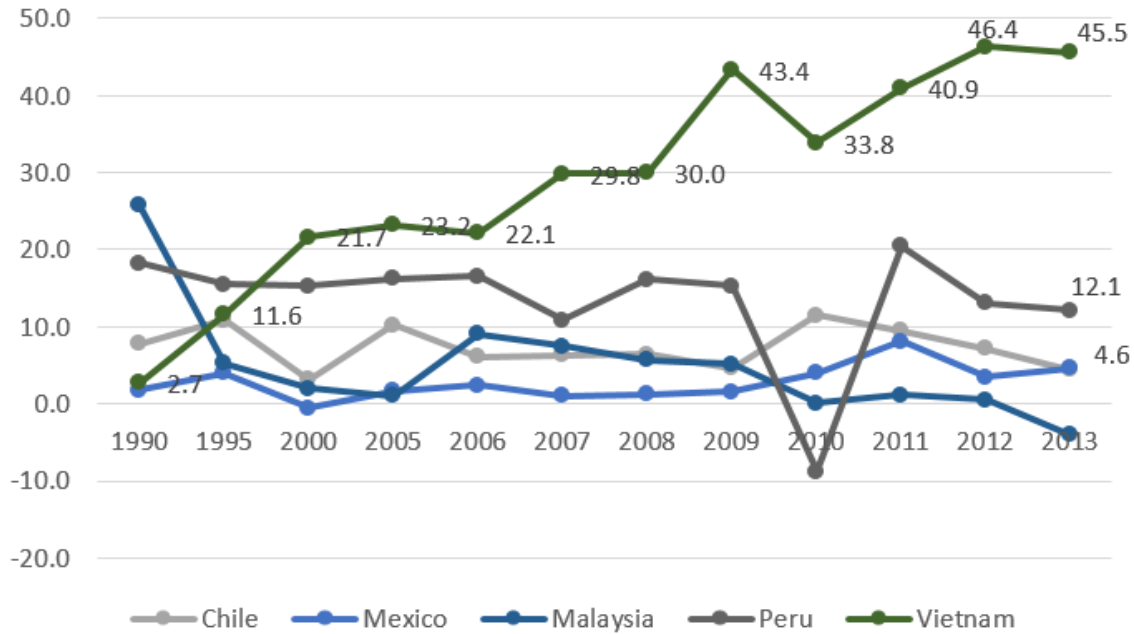


Nguồn: Dữ liệu Ngân hàng thế giới, 2014

Xét về khía cạnh nguồn lực để phát triển, ODA là cần thiết cho Việt Nam, một nước còn đang phát triển. Nguồn vốn này giúp cải thiện và phát triển cơ sở hạ tầng, đóng góp tích cực vào sự tăng trưởng và phát triển của đất nước. Tuy nhiên, nhận ODA càng nhiều cũng đồng nghĩa với việc đi vay nhiều hơn, tức mắc nợ nhiều hơn. Do vậy, một khi các dự án không được khai thác, sử dụng hiệu quả, đúng mục đích thì chính nguồn vốn này sẽ trở thành gánh nặng cho quốc gia nói chung và người dân nói riêng.

Từ những con số trên, tính bình quân, nợ ODA trên đầu người của người dân Việt Nam cũng cao hơn rất nhiều so với các nước khác. Năm 2013, mỗi công dân Việt Nam sẽ gánh một mức nợ là 45,53 USD, trong khi tại Peru chỉ 12,1 USD, hay Mexico 4,58 USD, hoặc Chile chỉ có 4,45 USD (Hình 5). Khi nào “tốt nghiệp ODA” là một câu hỏi mà những người làm chính sách cần xem xét.

**Hình 5: ODA bình quân đầu người một số nước khối TPP (USD)**



Nguồn: Dữ liệu Ngân hàng thế giới, 2014

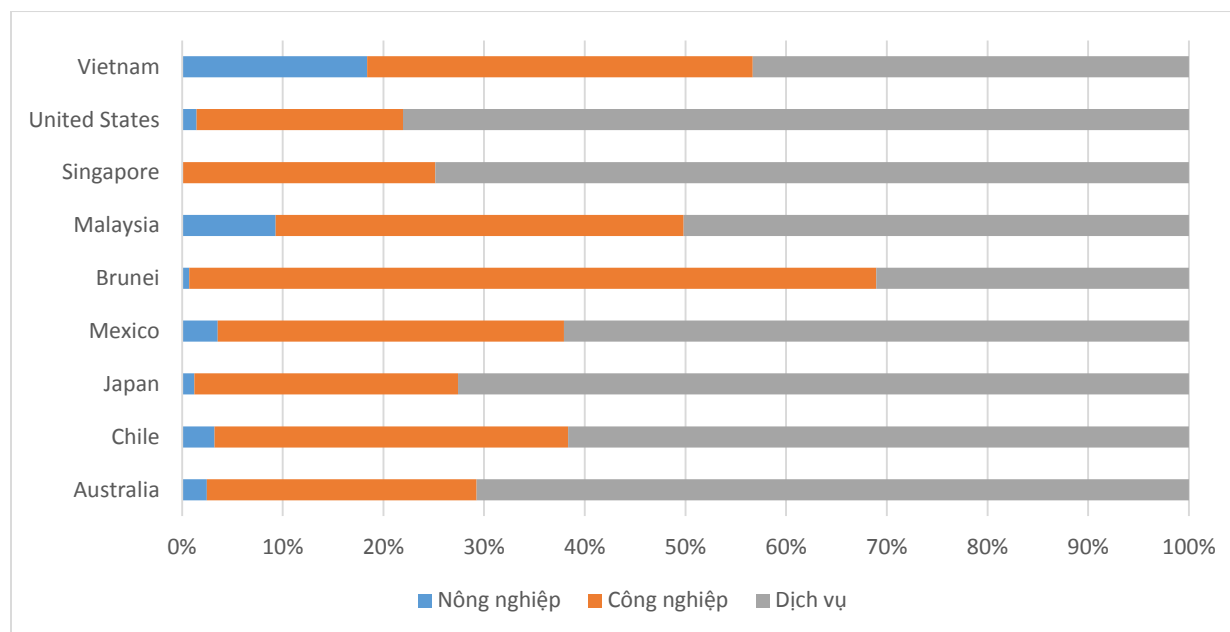
**c) Cơ cấu các ngành kinh tế: công nghiệp – nông nghiệp – dịch vụ:**

Từ lý thuyết và thực tiễn đều cho thấy tiến trình phát triển đặc trưng bởi xu hướng tăng dần của ngành công nghiệp, thương mại dịch vụ và xu hướng giảm của tỷ trọng ngành nông nghiệp. Thật vậy, so sánh tương quan giữa các nước thành viên TPP cũng cho thấy xu hướng trên. Các nước có GDP hay GDP/người cao đều có tỷ trọng ngành nông nghiệp rất thấp, khoảng từ 3% trở xuống như Úc (2,45%), Nhật (1,2%), Mỹ (1,45%)... Ngược lại, các nước có trình độ phát triển thấp hơn có tỷ trọng ngành nông nghiệp khá cao, đặc biệt là Việt Nam với tỷ trọng ngành nông nghiệp còn đến 18,4%, cao hơn nhiều so với con số 9,3% của quốc gia có tỷ trọng cao thứ 2 về nông nghiệp là Malaysia (Hình 6).

Có thể thấy quy luật này chỉ ra rằng, trong những nước thành viên TPP, Việt Nam đang đứng ở vị trí xa nhất so với đích đến của tiến trình phát triển, và cần nỗ lực nhiều để tranh thủ những cơ hội hội nhập như TPP. Liệu vai trò còn lớn của nông nghiệp có giúp

nông nghiệp Việt Nam tận dụng cơ hội do TPP mang lại? Câu trả lời đang chờ đón những nhà nghiên cứu và người làm chính sách.

**Hình 6: Tỷ trọng các ngành kinh tế trong GDP của 12 nước TPP, 2013 (Đvt: %)**



Nguồn: Dữ liệu Ngân hàng thế giới, 2014

#### d) Tình hình xuất nhập khẩu

Tương tự như thứ hạng về GDP, thứ hạng về tổng kim ngạch xuất nhập khẩu không thay đổi trong 3 vị trí đầu với thứ tự lần lượt là Mỹ (5.033 tỷ USD), Nhật Bản (1729 tỷ USD) và Canada (1140 tỷ USD). Vị trí thay đổi nhiều nhất là trường hợp của Singapore khi nước này đứng vị trí thứ tư về tổng kim ngạch xuất nhập khẩu với giá trị 1088 tỷ USD, dù GDP chỉ đứng vị trí thứ 7 với giá trị 308 tỷ USD (Bảng 6).

**Bảng 6: Tình hình xuất nhập khẩu của các nước TPP năm 2013**

Quốc gia	Kim ngạch (tỷ USD)			Cán cân thương mại
	Tổng	Xuất khẩu	Nhập khẩu	
United States	5.033	2.262	2.770	-508,2
Japan	1.729	795	934	-139,7
Canada	1.140	555	585	-29,3
Singapore	1.088	579	509	70,2
Mexico	813	401	412	-11,2
Australia	640	310	329	-19,2
Malaysia	483	256	227	29,1
Vietnam	283	143	139	3,7
Chile	181	90	91	-1,8
New Zealand	107	55	52	3,2
Peru	98	48	50	-1,5
Brunei	18	12	5	7,0

Nguồn: Dữ liệu Ngân hàng thế giới, 2014

Về cán cân thương mại, chỉ có 5 nước xuất siêu gồm Singapore, Malaysia, Việt Nam, New Zealand và Brunei với giá trị xuất siêu lần lượt là 70,2; 29,1; 3,7; 3,2 và 7,0 tỷ USD. Các nền kinh tế lớn trong TPP đều nhập siêu, dẫn đầu là Mỹ với cán cân thương mại âm 508,2 tỷ USD.

Các con số trên thể hiện mức độ hội nhập vào nền kinh tế của các quốc gia, tuy nhiên không phản ánh hết sự phụ thuộc của thương mại quốc tế vào nền kinh tế. Một chỉ tiêu khác, đó là kim ngạch xuất nhập khẩu/GDP, có thể làm rõ vấn đề này.



**Bảng 7: Xuất nhập khẩu so với GDP của các nước TPP năm 2013**

Quốc gia	Kim ngạch/GDP (%)			Cán cân thương mại/GDP
	Tổng	Xuất khẩu	Nhập khẩu	
Singapore	359,9	191,6	168,3	23,2
Vietnam	165,1	83,6	81,5	2,2
Malaysia	154,1	81,7	72,4	9,3
Brunei	108,6	76,2	32,5	43,7
Chile	65,5	32,4	33,1	-0,7
Mexico	64,4	31,7	32,6	-0,9
Canada	62,0	30,2	31,8	-1,6
New Zealand	56,8	29,2	27,5	1,7
Peru	48,5	23,9	24,6	-0,8
Australia	41,0	19,9	21,1	-1,2
Japan	35,1	16,2	19,0	-2,8
United States	30,0	13,5	16,5	-3,0

Nguồn: Dữ liệu Ngân hàng thế giới, 2014

Số liệu từ bảng 7 trên cho thấy, bốn quốc gia khu vực Đông Nam Á dẫn đầu về tỷ lệ tổng kim ngạch xuất nhập khẩu/GDP, xuất khẩu/GDP và nhập khẩu/GDP. Điều này thể hiện sự phụ thuộc rất nhiều của các quốc gia này vào thương mại quốc tế. Trong đó, Việt Nam đứng vị trí thứ hai. Mức độ tương tác với thị trường thế giới như thế liệu có giúp Việt Nam tăng trưởng nhanh hơn trong bối cảnh hội nhập TPP hay không? Câu trả lời dành cho các nghiên cứu sâu hơn, ngoài phạm vi của bài viết có tính mô tả tổng quan này.

### 3. Kết luận

Những thông tin trên cho thấy mỗi nước thành viên TPP có nhiều điểm khác biệt về kinh tế. So sánh tương quan với các nước khác, có thể nhận thấy rằng Việt Nam là nước “nghèo”, hay có xuất phát điểm thấp nhất so với các nước còn lại trong tiến trình phát triển.

Dù vậy, xét về nguồn lực, Việt Nam vẫn có những lợi thế nhất định. Lực lượng lao động đông là một điều kiện tốt để thu hút thêm vốn đầu tư từ nước ngoài để tạo động lực phát triển. Mặt khác, dân số đông, tương ứng với lao động, cũng là một cơ sở để các nhà đầu tư nước ngoài nhìn nhận thị trường tiềm năng để gia tăng đầu tư. Mặt khác, trình độ

lao động còn thấp còn thể hiện một tiềm năng phát triển trong tương lai khi chất lượng lao động được nâng lên. Về vốn, xu hướng gia tăng các nguồn vốn đầu tư trong những năm gần đây là một nền tảng tốt để Việt Nam phát triển. Về đất đai, dù không dồi dào như một số quốc gia khác, nhưng vẫn còn đó những cơ hội khi năng suất sử dụng đất còn khá thấp.

Cơ cấu ngành hiện nay của Việt Nam chưa thay đổi đủ để đạt được cơ cấu như các nền kinh tế phát triển. Dù vậy, nhìn khía cạnh khác, đây lại là một cơ hội khi thực trạng này khiến Việt Nam có “khoảng rộng”, linh hoạt hơn để chuyển dịch cơ cấu lao động. Về thương mại quốc tế, sự gia nhập ngày càng sâu rộng với thị trường quốc tế là cơ hội cho Việt Nam từng bước “cắt cánh”. Tuy nhiên, tranh thủ cơ hội cần phải được song hành với việc đối phó với những thách thức trong bối cảnh hội nhập, trước mắt là cần phải chuẩn bị thật kỹ khi mới bước vào sân chơi mới, Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP).

Có lẽ, một sự thay đổi cấp thiết nhất lúc này là thay đổi về thể chế chính sách, vấn đề được nhiều chuyên gia kinh tế và các doanh nhân đề cập trong thời gian gần đây.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Ngân hàng dữ liệu của World Bank <http://data.worldbank.org/>

# **TPP SẼ “PHÃU THUẬT” NGÀNH NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

**PGS.TS. Nguyễn Văn Ngãi**

*Trưởng Khoa Kinh tế - Trường Đại học Nông Lâm TP HCM*

Nông nghiệp Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam ở nhiều khía cạnh khác nhau như GDP (18%), nguồn thu nhập chính cho 70% dân số sống ở nông thôn, đảm bảo an ninh lương thực của quốc gia, nguồn cung ứng ngoại tệ đáng kể cho sự phát triển kinh tế (trên 30 tỷ USD/năm), đòn gánh cho phát triển kinh tế của quốc gia,... Một bước ngoặt lớn cho ngành nông nghiệp Việt Nam trong năm 2015 là hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, đặc biệt quan trọng là tham gia Cộng Đồng Kinh Tế ASEAN (ASEAN Economic Community, AEC) và Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Partnership, TPP). Mặc dù chưa được ký kết chính thức, tự do hóa thương mại trong TPP sẽ đảo lộn nền nông nghiệp Việt Nam, trong phạm vi tham luận cố gắng trình bày lý thuyết kinh tế học ủng hộ cho tự do hóa thương mại, một số ảnh hưởng chính của TPP đến ngành nông nghiệp, cơ hội, thách thức và gợi ý một số giải pháp cho ngành nông nghiệp Việt Nam.

## **1. Lý thuyết kinh tế ủng hộ tự do thương mại quốc tế và hội nhập TPP**

Cho đến ngày hôm nay, lý thuyết kinh tế ủng hộ tự do thương mại quốc tế (xuất và nhập khẩu). Tự do xuất khẩu sẽ làm cho giá cả hàng hóa trong nước áp sát với giá thế giới, người sản xuất trong nước sẽ có lợi nhưng người tiêu dùng bị thiệt, nhưng lợi ích tăng thêm của người sản xuất cao hơn thiệt hại người tiêu dùng nên, nên phúc lợi xã hội tăng lên. Tự do nhập khẩu cũng làm tăng phúc lợi xã hội, tuy nhiên lợi ích giữa người sản xuất và tiêu dùng thì ngược lại so với xuất khẩu, tự do nhập khẩu, người tiêu dùng sẽ có lợi và người sản xuất trong nước bị thiệt, nhưng thiệt hại nhỏ hơn, do đó phúc lợi xã hội tăng. Như vậy, tự do thương mại quốc tế, cả nước xuất và nhập khẩu đều có lợi.

Mặc dù biết rằng tự do thương mại quốc tế là có lợi nhưng trong thực tế nhiều quốc gia vẫn có những rào cản xuất và nhập khẩu vì những lý do khác nhau như: nhu cầu thu ngân sách, bảo hộ sản phẩm trong nước, bảo hộ ngành công nghiệp non trẻ, bảo vệ môi

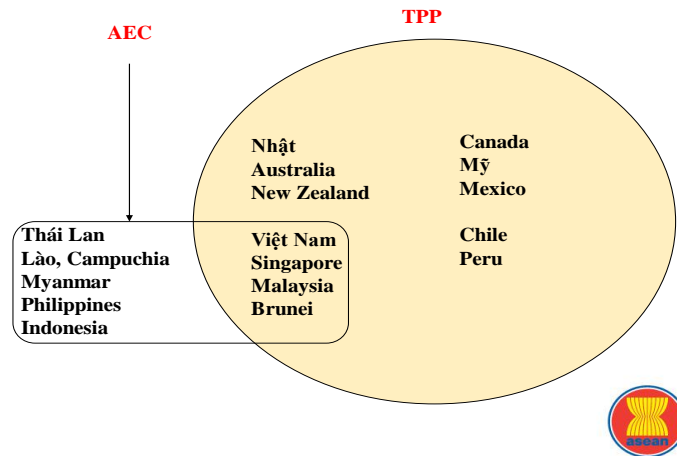
trường, công ăn việc làm, an ninh lương thực, vv. Những rào cản này gây ra tổn thất xã hội (Dead-weight loss). Những năm gần đây Việt Nam đã ký kết hơn 10 hợp tác song phương hoặc đa phương với các nước trên thế giới, chủ yếu là tiến tới tự do thương mại, có nghĩa là giảm tổn thất xã hội, gia tăng phúc lợi xã hội cho Việt Nam. Đặc biệt, Việt Nam là gia nhập Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Partnership, TPP) với nội dung chính là tiến dần đến tự do thương mại giữa các nước thành viên. Như vậy, TPP sẽ đem làm tăng phúc lợi Việt Nam, nhưng chắc chắn rằng cơ cấu nền kinh tế Việt Nam nói chung và cơ cấu từng ngành sẽ thay đổi. Những ngành có lợi thế cạnh tranh có thể tăng xuất khẩu và phát triển, những ngành không có lợi thế cạnh tranh sẽ thất bại trong cạnh tranh với hàng nhập và nhập khẩu gia tăng, người sản xuất trong không thể tồn tại và phải thay đổi. Ngành nông nghiệp Việt Nam sẽ không tránh khỏi sự thay đổi đó, có những ngành sẽ tồn tại và phát triển, nhưng cũng sẽ có những ngành sẽ thất bại và phải thay đổi.

## **2. Một số ảnh hưởng của TPP đến ngành nông nghiệp**

Các điều khoản TPP chưa được ký kết chính thức nhưng đàm phán đã kết thúc vào ngày 5 tháng 10 năm 2015. Năm điểm chính ảnh hưởng trực tiếp đến ngành nông nghiệp có thể tóm tắt như sau:

1. Thị trường của 11 nước thành viên (Mỹ, Nhật, Úc, New Zealand, Canada, Chile, Brasil, Peru, Singapore, Malaysia và Brunei) sẽ mở cửa cho các mặt hàng nông lâm thủy sản của Việt Nam, xóa bỏ cơ bản hàng rào thuế quan nhập khẩu theo lộ trình khác nhau cho từng dòng sản phẩm và từng quốc gia, như vậy 12 thị trường nông sản trở thành một thị trường thống nhất.

# HAI CHƯƠNG TRÌNH HỘI NHẬP



Thị trường Mỹ, Canada và Nhật Bản là ba thị trường quan trọng cho xuất khẩu nông lâm thủy sản Việt Nam, trên 90% xuất khẩu được cam kết bỏ thuế quan. Nhật Bản sẽ mở cửa cho 38% dòng nông sản, 64% dòng thủy sản (65% xóa thuế quan ngay, 73% thuế về 0% trong 5-7 năm), 17% dòng sản phẩm gỗ của Việt Nam, sau 15 năm 100% xóa bỏ thuế quan.

2. Ngược lại, Việt Nam phải mở cửa cho nông sản của 11 nước vào thị trường của mình. Đây là vấn đề đáng lo ngại cho nền nông nghiệp Việt Nam, khi năng lực cạnh tranh còn thấp, nhiều nông sản có giá thấp hơn và chất lượng tốt hơn tràn vào thị trường Việt Nam. Người tiêu dùng sẽ có cơ hội để lựa chọn sản phẩm chất lượng với giá rẻ, tổn hại cho nông dân Việt Nam là điều không thể tránh khỏi.

3. Xóa bỏ trợ cấp xuất khẩu, tạo một sân chơi bình đẳng cho những người xuất khẩu, nhà nước sẽ không còn áp dụng các chính sách ưu đãi hoặc khuyến khích sản xuất và xuất khẩu, điều đó có nghĩa là phải hoạt động theo cơ chế thị trường, nền kinh tế Việt Nam thực sự tiến tới nền “kinh tế thị trường”. Các doanh nghiệp và nông dân sản xuất hàng hóa xuất khẩu, phải cạnh tranh quyết liệt với các nước, không trông chờ vào trợ cấp của nhà nước.

4. Đầu tư nước ngoài trong nông nghiệp trở dễ dàng, thuận lợi hơn. Cam kết không phân biệt đối xử, xóa bỏ những hạn chế, rào cản và điều kiện đầu tư không phù hợp theo thông lệ quốc tế vào lĩnh vực nông lâm nghiệp. Như vậy Việt Nam sẽ thu hút nhiều nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp. Ngược lại, Việt Nam có cơ hội trong việc đầu tư trong nông nghiệp ở 11 quốc gia thành viên còn lại.

5. Quy định về vấn đề môi trường, sở hữu trí tuệ, nguồn gốc xuất xứ hàng hóa trở nên nghiêm ngặt hơn. Xóa trợ cấp và cam kết chống khai thác cạn kiệt nguồn lợi, chống thương mại động vật hoang dã bị khai thác trái phép.

### **3. Cơ hội và thách thức cho ngành nông nghiệp Việt Nam khi hội nhập TPP**

Với năm điểm chính được thảo luận ở trên, TPP sẽ “giải phẫu” ngành nông nghiệp Việt Nam, có nhiều cơ hội nhưng không ít thách thức, phải thay đổi ngay cấu trúc ngành nông nghiệp nếu không sẽ thua ngay trên sân nhà và thất bại trên sân bạn.

#### ***Cơ hội cho ngành nông nghiệp Việt Nam***

Mở rộng thị trường xuất khẩu cho nông lâm thủy sản của Việt Nam. TPP có thị trường rộng lớn với hơn 800 triệu dân. Ngành nông nghiệp các phát triển chiếm tỷ trọng rất nhỏ (1-3%) trong GDP, do đó các nước lâu nay đã áp dụng công cụ chính sách để bảo hộ cho ngành nông nghiệp của mình nhằm ngăn chặn nông sản các nước có lợi thế cạnh tranh tràn vào. Trong khi đó, ngành nông nghiệp các nước đang phát triển như Việt Nam với những nông sản có lợi thế cạnh tranh lại khó vào được các thị trường các nước phát triển. Ngày nay, hội nhập TPP, các nước phát triển như Mỹ, Nhật, Canada, ..., phải mở cửa cho nông sản Việt Nam vào. Đa dạng hóa được thị trường sẽ làm giảm áp lực phụ thuộc vào các thị trường truyền thống, năm 2015 có đến 64% rau quả xuất khẩu sang Trung Quốc và 62% nguyên liệu đầu vào cho sản xuất nông nghiệp nhập khẩu từ Trung Quốc (Tài Chính, 9/10/2015). Năm 2014, tổng lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường TPP là 0,8 triệu tấn, trong khi tổng lượng gạo nhập khẩu của 11 quốc gia này là 4.6 triệu tấn (Tuổi Trẻ, 7/11/2015). Tuy nhiên, để vào được các thị trường khó tính này là một vấn

đề không dễ do chất lượng sản phẩm hay truy xuất nguồn gốc phải được đảm bảo, đặc biệt là thị trường Nhật Bản.

Sản phẩm gỗ xuất khẩu vào thị trường Mỹ chiếm 39% (Kinh tế Saigon, 7/10/2015), vào thị trường Nhật Bản chiếm 19%. Thủy sản vào thị trường Mỹ chiếm 19% và Nhật Bản chiếm 16%. Ấn Độ và Thái Lan chưa vào TPP, nên gạo Việt Nam loại được 2 đối thủ cạnh tranh quan trọng trong thị trường gạo ở các nước thành viên TPP.

Cơ hội phát triển chế biến nông sản, giảm xuất khẩu hàng hóa thô, nâng cao giá trị gia tăng cho hàng nông sản Việt Nam. Ví dụ, cao su Việt Nam không phải xuất khẩu hàng thô sang Trung Quốc, giá trị gia tăng trong chế biến cao su lại thuộc vào các công ty của Trung Quốc, giờ đây Việt Nam sẽ chế biến thành những sản phẩm cuối cùng xuất sang các nước TPP để lấy lại giá trị gia tăng lâu nay bị mất.

Cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) vào nông nghiệp ở Việt Nam. Nói chung, FDI đầu tư vào nông nghiệp ở Việt Nam khá thấp, khoảng 3,3 tỷ USD vốn đăng ký chiếm 1,4% vốn cam kết FDI vào Việt Nam. Vào TPP, những rào cản trong đầu tư nước ngoài sẽ được tháo dỡ, nhà đầu tư nước ngoài nhìn ra được tiềm năng nông nghiệp ở Việt Nam, kỳ vọng đầu tư FDI vào nông nghiệp ở Việt Nam, đặc biệt là những nước những nước phát triển có công nghệ cao và thị trường tiêu thụ lớn như Nhật Bản và Mỹ. Tuy nhiên, vấn đề còn chưa là những nước không phải là thành viên TPP, đầu tư ở Việt Nam, sản phẩm sản xuất ở Việt Nam (made in Việt Nam) thuộc GDP của Việt Nam, nhưng sản phẩm của nước ngoài (product of...) thuộc GNP của nước ngoài, vậy có được hưởng những cam kết của Việt Nam trong TPP không là vấn đề Ngành gỗ và chế biến gỗ, thủy sản, được coi là ngành có nhiều cơ hội, các đối tác xuất và nhập khẩu gỗ của Việt Nam hiện nay phần lớn thuộc thành viên TPP.

Cơ hội cho người Việt Nam đầu tư nông nghiệp ở nước ngoài. Ngành nông nghiệp ở nước các nước phát triển không phải là ngành mà các nhà đầu tư trong nước hấp dẫn. Người Việt Nam có nhiều kinh nghiệm và chịu khó, nhiều nông sản (đặc biệt là sản phẩm

trồng trọt) có giá trị cao khi sản xuất ra ở nước phát triển, ví dụ ở Úc một bó rau muống (0,5 kg) giá khoảng 2 đô Úc.

Cơ hội cho Việt Nam trong việc tiếp cận tiến bộ công nghệ và quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm.

### ***Thách thức cho ngành nông nghiệp Việt Nam***

Cạnh tranh với nông sản nhập khẩu. Như đã thảo luận ở trên, Việt Nam phải mở cửa cho nông sản các nước xuất khẩu vào. Nhiều nông sản của các nước có giá thành rẻ, chất lượng cao, an toàn thực phẩm được đảm bảo, xuất xứ rõ ràng, nông sản Việt Nam khó có thể cạnh tranh được. Không thể khuyến khích “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, người tiêu dùng luôn thông minh và lựa chọn hàng hóa tốt nhất cho mình. Sữa tươi của Úc và New Zealand rẻ hơn khoảng 30% so với sữa Việt Nam, ngành bò sữa của Việt Nam khó có thể tồn tại; thịt gà, thịt bò và đường cũng tương tự.

Cạnh tranh với đầu tư nước ngoài trong nông nghiệp tại Việt Nam. Mặc dù, nhìn ở khía cạnh khác có thể coi TPP như cơ hội là cho Việt Nam thu hút đầu tư nước ngoài trong nông nghiệp như đã thảo luận ở phần trên, tuy nhiên nhà đầu tư nước ngoài ở Việt Nam tạo ra thu nhập quốc dân (GNP) cho nước ngoài, không phải thuộc Việt Nam. Nếu nông sản do công ty nước ngoài sản xuất và tiêu thụ ngay trên thị trường Việt Nam, nông dân hoặc công ty nông nghiệp Việt Nam phải cạnh tranh, nếu thất bại phải nhường thị phần trong nước cho công ty nước ngoài.

Thách thức trong việc xuất khẩu nông sản vào thị trường TPP. Mặc dù, cơ hội cho Việt Nam xuất khẩu nông sản khi các nước xóa bỏ hàng rào thuế quan, những hàng rào phi thuế quan không và sẽ không bao giờ xóa bỏ được như chất lượng, an toàn thực phẩm, nguồn gốc xuất xứ sản phẩm, môi trường, vv. Để vượt qua được hàng rào phi thuế quan đó đối với Việt Nam là một thách thức lớn.



#### 4. Kết luận và gợi ý giải pháp

Tham gia TPP, thương mại nông sản sẽ tự do hơn, thị trường sẽ cạnh tranh hơn, giá cả nông sản các nước sẽ gần lại nhau, thị trường sẽ hiệu quả hơn, phúc lợi xã hội sẽ gia tăng. Tuy nhiên trong xã hội có nhóm bất lợi và nhóm có lợi. Đối với những nông sản có thể nhập khẩu (thịt, sữa, đường,...) người tiêu dùng trong nước sẽ được hưởng lợi nhưng người sản xuất bất lợi. Đối với sản phẩm có thể xuất khẩu (gạo, cà phê, thủy sản, đồ gỗ, ...) người sản xuất có lợi nhưng người tiêu dùng bất lợi. Tương tự như vậy, có ngành, có sản phẩm được lợi thế nhưng cũng có những ngành và sản phẩm thất thế. Nhìn chung, ngành nông nghiệp hiện nay thách thức nhiều hơn cơ hội, vì ngành nông nghiệp đang ở thế yếu so với những nước tham gia TPP. Nguyên nhân là do một nền nông nghiệp sản xuất nhỏ lẻ, manh mún (chủ yếu ở cấp hộ gia đình, số doanh nghiệp nông nghiệp chỉ chiếm 1%), công nghệ thấp, năng suất lao động, trình độ chuyên môn và quản lý thấp, kinh nghiệm kinh doanh doanh quốc tế chưa cao. Từ đó tạo ra sản phẩm có giá thành cao, chất lượng thấp, không an toàn, chưa đạt chuẩn quốc tế.

*Một số gợi ý giải pháp cho ngành nông nghiệp Việt Nam khi hội nhập TPP như sau:*

Nhanh chóng thay đổi cấu trúc (structural change) ngành nông nghiệp. “Phẫu thuật” ngành nông nghiệp Việt Nam để thấy rõ ngành nào có lợi thế cạnh tranh, ngành nào không. Đối với những ngành có lợi thế cạnh tranh, tập trung nguồn lực để đầu tư phát triển, ví dụ rau quả, cây công nghiệp (cao su, trà, cà phê, thủy sản, gỗ...). Những ngành hiện nay không có lợi thế cạnh tranh nhưng có tiềm năng, thì cần phải nâng cao năng lực tranh lên ngay, ví dụ như gạo hay một số sản phẩm chăn nuôi (heo, gà, vịt). Đối với những sản phẩm không có lợi thế cạnh tranh hiện tại và cũng không có tiềm năng thì cần nhanh chóng chuyển đổi, ví dụ mía đường, sữa...

Để nâng cao năng lực cạnh tranh, phải đạt được 2 mục tiêu cơ bản là giá thành thấp, chất lượng cao. Các giải pháp cơ bản là phải kết thúc sản xuất nhỏ lẻ, ứng dụng tiến bộ công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, nâng cao năng suất lao động, kiểm soát nghiêm ngặt chất lượng và an toàn thực phẩm đảm bảo tiêu chuẩn quốc tế. Thay đổi sản xuất nhỏ

lẽ bằng cách (1) phát triển các DN nông nghiệp, tập đoàn lớn, kiểm soát toàn bộ chuỗi cung ứng, (2) nông dân cá thể phải hợp tác với các doanh nghiệp lớn, bằng hình thức gia công hoặc hợp đồng nông nghiệp; (3) phát triển các hình thức hợp tác trong nông nghiệp như hợp tác xã nông nghiệp.

Thay đổi thể chế trong quản lý nông nghiệp, tạo môi trường thuận lợi cho nông nghiệp phát triển, hạn chế tối đa những rào cản không cần thiết trong quản lý phát triển nông nghiệp, đặc biệt là quản lý hành chính.

Nghiên cứu phân tích thị trường một cách khách quan, trung thực cho từng nông sản để có chiến lược phù hợp, nghiên cứu sâu tìm phân khúc thị trường cho từng nông sản. Liên kết với nước ngoài để đưa nông sản Việt Nam vào chuỗi cung ứng quốc tế.

# **TPP VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG ĐẾN NÔNG NGHIỆP**

**ThS. Nguyễn Hồng Nhung**

*GV thỉnh giảng - Khoa Kinh tế - Trường Đại học Nông Lâm TP HCM*

## **Dẫn nhập**

Ngày 5/10/2015, Hiệp định Đối tác Kinh tế xuyên Thái Bình Dương (gọi tắt: TPP) đã được thông qua giữa 12 nước tham gia là: Australia, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, Việt Nam, và Mỹ. Theo nhận định của nhiều nhà phân tích kinh tế, nếu hiệp định này đạt được những thành công như dự tính, các nước tham gia sẽ đạt được hàng tỷ đô-la trong thập kỷ tiếp theo bằng cách miễn hoặc giảm thuế giữa các nước đối tác xuyên Thái Bình Dương. Được đánh giá là một hiệp định quan trọng của thế kỷ XXI, hiệp định này sẽ có những ảnh hưởng nhất định đến nền kinh tế Việt Nam, vốn phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu. Trong đó phải kể đến xuất khẩu mặt hàng nông sản, dù theo nhận định của Bộ Nông nghiệp Mỹ đã tăng trưởng chậm trong vài năm qua, nhưng vẫn là một thị trường đầy tiềm năng. Trong bài báo cáo này, tôi xin được nêu sơ về hiệp định TPP, trình bày về thực trạng nông nghiệp Việt Nam, về những ảnh hưởng của TPP lên nền nông nghiệp Việt Nam, sau đó phân tích những cơ hội đi kèm thách thức mà hiệp định này sẽ đem đến cho nền nông nghiệp nước nhà.

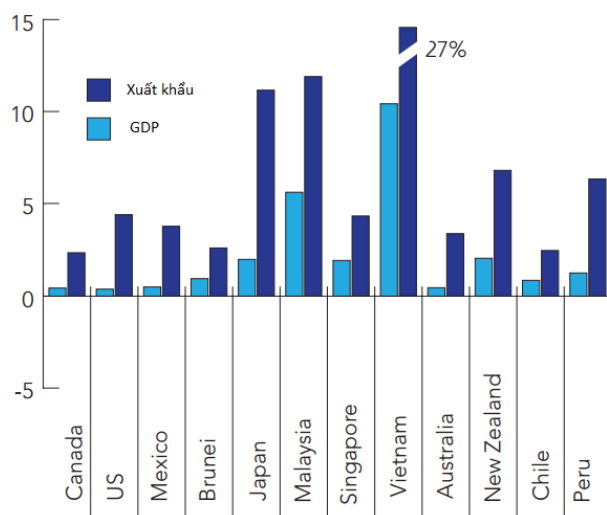
## 1. Đặt vấn đề

Hiệp định Đối tác Kinh tế xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Partnership, gọi tắt: TPP) là một hiệp định về thương mại và đầu tư giữa 12 quốc gia nằm hai bên bờ Thái Bình Dương là: Australia, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, Việt Nam, và Mỹ. Với tổng dân số là 800 triệu dân và tổng GDP của các nước lên đến 28 nghìn tỷ đô-la Mỹ, 12 quốc gia này chiếm đến 11% dân số thế giới, và gần 40% GDP toàn cầu (số liệu năm 2012). Tổng quy mô thị trường của 12 nước thành viên với nhập khẩu nông sản trung bình là 279 tỷ đô-la Mỹ năm 2010-2012, 51% trong số đó đến từ chính các nước nội khối TPP. Mục tiêu của TPP là mở ra một thị trường thương mại tự do, mà cụ thể là có gần 18000 dòng thuế quan sẽ được gỡ bỏ ngay lập tức hoặc trong một lộ trình ngắn. Như vậy, TPP trước tiên đã mở ra một thị trường lớn cho ngành kinh tế nói chung và ngành nông nghiệp nói riêng của chính 12 nước nội khối.

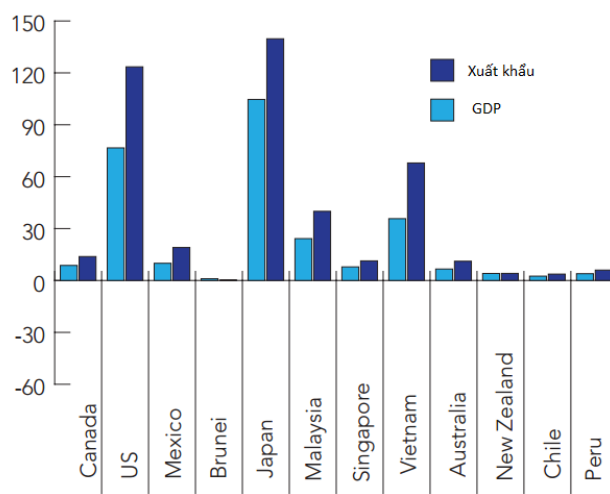
Là một thành viên của TPP, Việt Nam, sau 30 năm đổi mới, đã trở thành một trong những nền kinh tế tăng trưởng mạnh mẽ. GDP nước ta hằng năm tăng trưởng trung bình hơn 5%, là nước tăng trưởng GDP cao nhất châu Á sau Trung Quốc. Với dân số hơn 90 triệu dân, Việt Nam là một trong những nước dẫn đầu thị trường thế giới ở lĩnh vực xuất khẩu hàng nông sản như: gạo, cà phê, cao su, hồ tiêu,... Để thúc đẩy thương mại và khuyến khích đầu tư, Việt Nam đã gia nhập các tổ chức thế giới như ASEAN, WTO, và ký nhiều hiệp định thương mại như: PTA (Thỏa thuận Thương mại Ưu đãi), FTA (Hiệp định Thương mại Tự do), AANZFTA (Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Úc - New Zealand). Việc gia nhập TPP, thị trường tiêu thụ nông sản của Việt Nam sẽ được mở rộng, giảm bớt việc phụ thuộc vào các thị trường truyền thống. Và dường như đây cũng là một sự thúc đẩy cải cách hoàn toàn nền nông nghiệp Việt Nam, vốn vẫn còn mô hình nông hộ tự phát, doanh nghiệp sản xuất nông sản vẫn chưa liên kết.

Được kỳ vọng là đất nước hưởng lợi nhiều nhất từ TPP, GDP Việt Nam được dự báo sẽ tăng đến 11%, và xuất khẩu sẽ tăng đến 28%. Vì thế Việt Nam, tất nhiên, phải đối mặt với thách thức duy trì một môi trường kinh tế vĩ mô cho phép điều chỉnh và khuyến khích đầu tư dài hạn. Ngoài ra Việt Nam còn phải đối mặt với những thách thức lớn đến từ

yêu cầu tuân thủ rất nghiêm ngặt các điều khoản của thỏa thuận TPP, đặc biệt ở ngành nông nghiệp có một vài điều khoản cần lưu ý như: biện pháp kiểm dịch động thực vật, biện pháp bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm (SPS), biện pháp bảo vệ cây trồng và vật nuôi, tính minh bạch trong quá trình xuất nhập khẩu và quá trình áp dụng biện pháp SPS.



Biểu đồ tăng trưởng GDP và xuất khẩu của 12 nước nội khối TPP tính bằng phần trăm.  
 Nguồn: EURASIA Group



Biểu đồ tăng trưởng GDP và xuất khẩu của 12 nước nội khối TPP tính bằng đô-la Mỹ.  
 Nguồn: EURASIA Group

Sau cùng, theo phân tích của bộ nông nghiệp Mỹ, dù được hưởng nhiều lợi ích nhất từ TPP, nhưng lợi ích mà ngành nông nghiệp Việt Nam có thể thụ hưởng lại rất hạn chế. Thứ đã hạn chế ích lợi của các mặt hàng nông sản khác chính là Việt Nam vốn đã ký một số hiệp định như TPA, FTA, AANZFTA trong quá trình thúc đẩy thương mại và khuyến khích đầu tư mà tôi đã nêu trên. Do đó, nhiều mặt hàng nông sản Việt Nam đã hưởng được nhiều ưu đãi về thuế từ chính các nước TPP trước khi TPP được thông qua.

Và để hiểu sâu hơn về những cơ hội và thách thức này, trước hết chúng ta cùng nhìn lại thực trạng ngành nông nghiệp xuất khẩu ở Việt Nam.

## 2. Thực trạng ngành nông nghiệp Việt Nam

Việt Nam có nhiều nguồn lực thiên nhiên để thích hợp trở thành một nước có triển vọng xuất khẩu hàng nông sản. Sự thật đã chứng minh, sau ba thập kỷ thực hiện chính sách Đổi Mới, Việt Nam từ một nước có nền kinh tế phụ thuộc vào nông nghiệp, đã chuyển đổi

cơ cấu kinh tế, trở thành một nước xuất khẩu hàng nông sản hàng đầu thế giới. Bảng 1 thể hiện các số liệu về mặt hàng nông sản vào năm 2012.

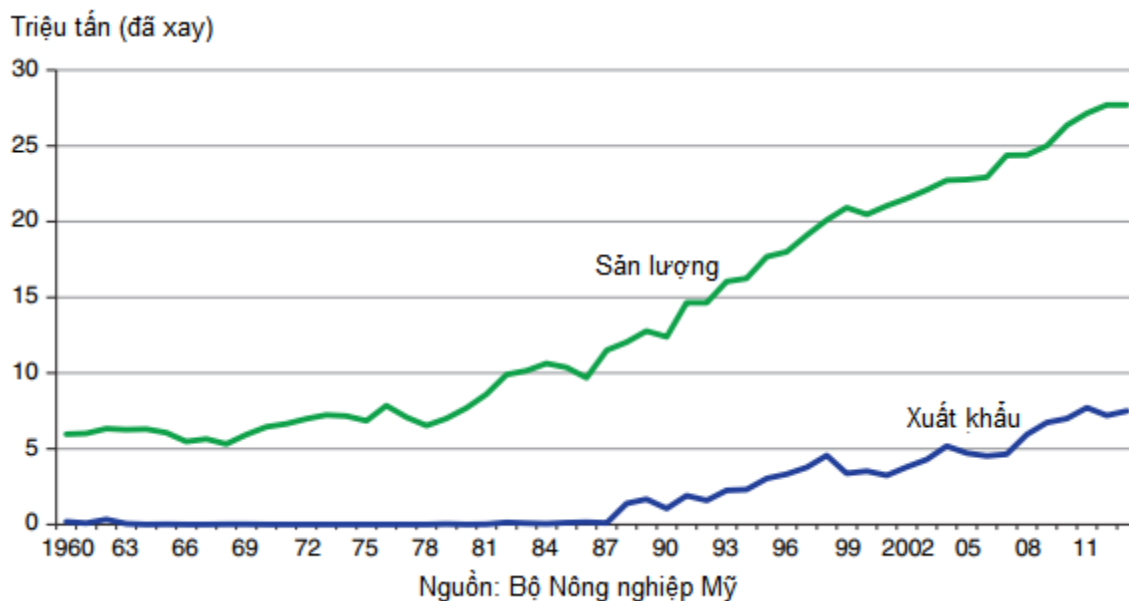
Bảng 1

**MỘT SỐ MẶT HÀNG NÔNG SẢN VIỆT NAM NĂM 2012**

	\$ tỷ đô-la Mỹ	Phần trăm tổng sản lượng nông sản thế giới
Lúa, gạo	13.1	28
Thịt heo	13.1	28
Thịt gà	2.2	5
Cà phê	2.1	5
Cao su	2	4
Bắp	1.5	3
Hạt điều	1.2	3
Khoai mì	1.2	3
Mía	1	2
Tiêu	0.9	2
Chuối	0.4	1
Khoai lang	0.4	1
Đậu nành	0.1	0
Trà	0.1	0

Số liệu năm 2012  
 Nguồn: Tổ chức Nông nghiệp và Thực Phẩm (FAOSTAT), Liên Hiệp Quốc

**Gạo:** Với con số 28% tổng nông sản thế giới, gạo là ngành nông sản quan trọng nhất. Từ sau Đổi Mới, nhà nước Việt Nam trao lại ruộng đất cho nông dân, các cánh đồng ruộng gia tăng nhanh chóng, lên đến hàng triệu héc-ta vào thập kỷ 90. Đến năm 2000 sản xuất gạo gia tăng cũng nhờ vào sự gia tăng đất ruộng, và Việt Nam đã trở thành một trong những nước sản xuất gạo nhiều nhất thế giới, chiếm đến 25% tổng số nông sản toàn chỉ trong thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XXI (số liệu năm 2013 của FAOSTAT, LHQ).

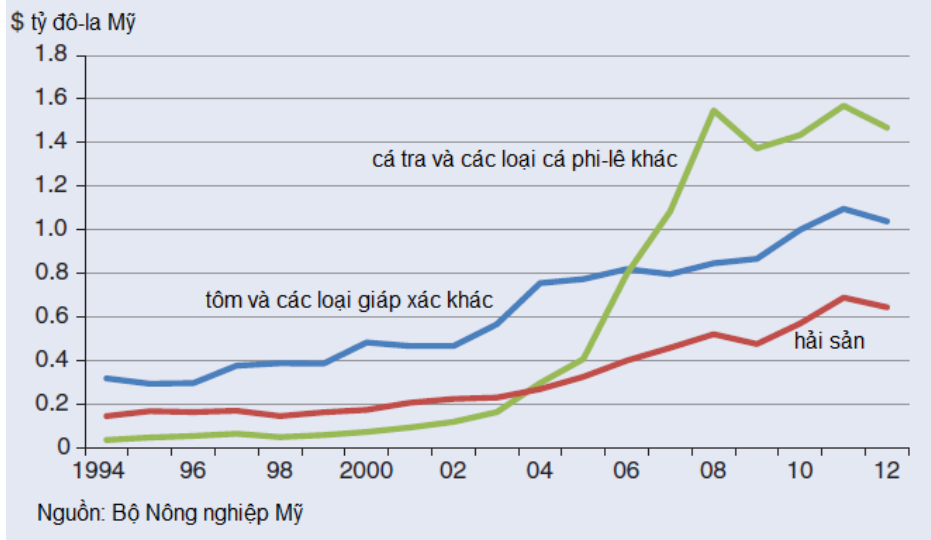


Sản xuất và xuất khẩu gạo của Việt Nam, 1960 - 2013

**Thịt:** Việt Nam là nước tiêu thụ thịt lớn. Theo số liệu của FAOSTAT năm 2013, Việt Nam là nước tiêu thụ thịt cao nhất vùng Đông Á. Trong đó, nhu cầu thịt heo chiếm cao nhất, sau đó là gà và bò. Như số liệu trên Bảng 1, sản lượng thịt heo và gà lần lượt chiếm 28% và 5% trên tổng số nông sản thế giới. Tuy vậy, lượng thịt sản xuất không đủ cung cấp cho nhu cầu đang ngày càng gia tăng, dẫn đến việc nhập khẩu thịt, nhất là thịt bò. Các sản phẩm liên quan đến ngành chăn nuôi như trứng, lượng cung đang gia tăng gần với lượng cầu của thị trường; và sữa thì vẫn còn phải nhập khẩu.

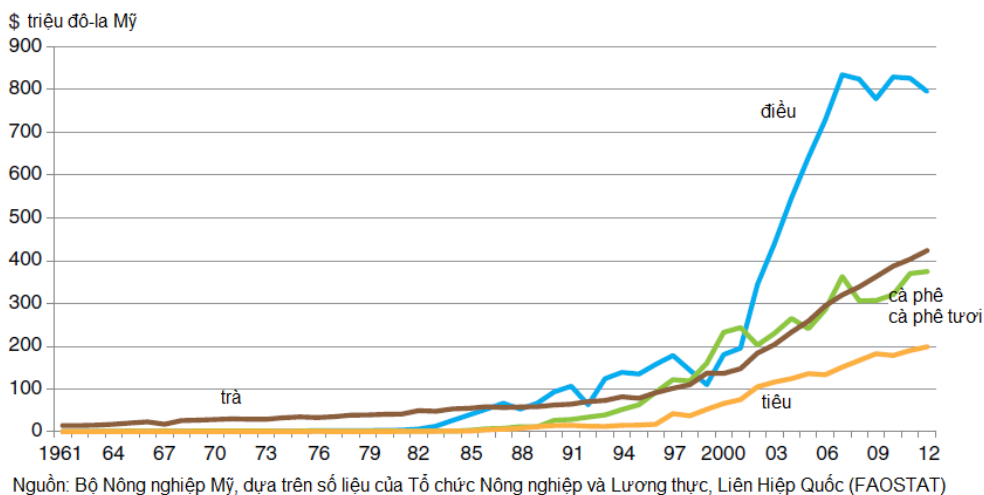
**Thủy hải sản:** Với đường bờ biển dài và hệ thống sông ngòi kênh rạch chằng chịt, Việt Nam có nguồn lực thiên nhiên dồi dào để xuất khẩu thủy hải sản. Năm 1994, Việt Nam bắt đầu cho xuất khẩu thủy hải sản mà chủ yếu là: cá tra và tôm, với tổng giá trị xuất khẩu là 500 triệu đô-la Mỹ. Năm 2012, con số này lên đến hơn 4 tỷ đô-la Mỹ, với nhiều mặt hàng thủy hải sản, Việt Nam trở thành một nước xuất khẩu thủy hải sản lớn nhất thế giới. Tuy nhiên, các ngư trường Việt Nam cũng bị đe dọa bởi ô nhiễm, bệnh dịch và đánh bắt thái quá như các ngư trường khác trên thế giới.

**BIỂU ĐỒ XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM  
1994 - 2012**



**Cà phê, điều, trà, tiêu:** Thổ nhưỡng và khí hậu Việt Nam phù hợp để trồng những loại cây này. Trong đó cà phê, điều, và tiêu là những mặt hàng mà Việt Nam đứng đầu hoặc đứng nhì về mặt xuất khẩu. Mặt hàng trà xuất khẩu cũng phát triển tương đối lớn. Tuy vậy giá trị xuất khẩu cà phê của Việt Nam thấp hơn các mặt hàng khác nói lên chất lượng hạt cà phê chưa cao, cộng thêm những năm gần đây, xuất khẩu tiêu được giá do lượng cầu cao hơn lượng cung (200.000đ/kg), nhiều nông hộ bỏ trồng cà phê để trồng tiêu. Điều lại là mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao và ổn định kể từ năm 2007 dù 2/3 điều thô là được nhập về từ các nước châu Phi.

**BIỂU ĐỒ XUẤT KHẨU CÀ PHÊ, ĐIỀU, TRÀ, TIÊU CỦA VIỆT NAM  
1961 - 2012**





### 3. TPP và những ảnh hưởng với nông nghiệp Việt Nam

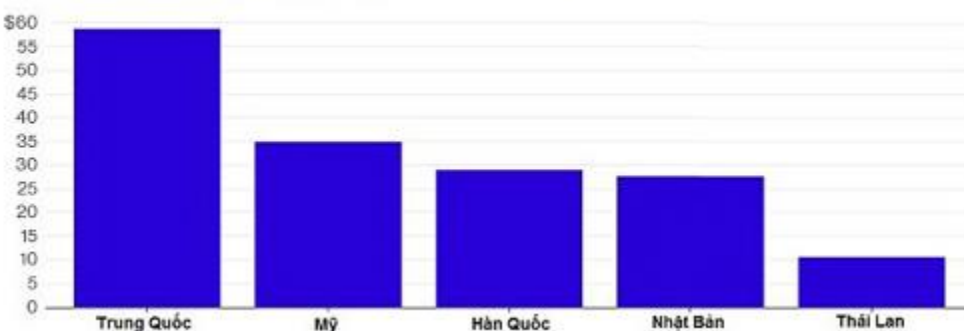
#### 3.1 Cơ hội

Chính sách cốt lõi của TPP chính là xóa bỏ thuế quan, tạo ra một thị trường tự do và không rào cản. Gần 18000 dòng thuế sẽ được gỡ bỏ ngay lập tức hoặc trong một lộ trình ngắn. Chính sách này chính là chìa khóa mở ra các cơ hội mới cho Việt Nam:

Thứ nhất, *giảm bớt sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc và cân bằng thị trường:*

5 đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam năm 2014

Mỹ và Nhật Bản là hai đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam trong TPP



Nguồn: Bloomberg

Một sự thật hiển nhiên là xuất khẩu nông sản ở Việt Nam vẫn còn phụ thuộc nhiều vào thị trường Trung Quốc, như biểu đồ trên đã thể hiện điều đó. Gần đây, khi kinh tế Trung Quốc có dấu hiệu suy giảm tăng trưởng, việc đó đã có ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế Việt Nam. Cộng thêm những căng thẳng ở biển Đông giữa hai nước, Việt Nam đang cần tìm đến một thị trường bền vững hơn, và có tiềm năng hơn. Việc gia nhập TPP, xóa bỏ thuế quan, sẽ đem đến cho Việt Nam một thị trường lớn gồm 800 triệu dân và chiếm đến 40% GDP thế giới. Và từ TPP, Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội để chuyển dịch sang hai thị trường tiềm năng là Hàn Quốc và EU, để cân bằng lại thị trường xuất/nhập khẩu, không còn bị phụ thuộc vào một thị trường cố định.

Thứ hai, *Tăng cường xuất/nhập khẩu:*

Ngay khi có hiệu lực, trung bình thuế suất sẽ giảm đến 90%. Một số mặt hàng xuất khẩu Nông sản còn được giảm mức thuế về 0%. Cùng với đó, việc giảm thuế Nhập khẩu, cũng khiến cho giá cả đầu vào các doanh nghiệp chăn nuôi, chế biến giảm nên giá thành sản phẩm sẽ nâng cao sức cạnh tranh cho sản phẩm nông sản Việt Nam so sánh với các nước có cùng điều kiện sản xuất như Trung Quốc, Thái Lan

Thứ ba, *thúc đẩy cải cách nông nghiệp:*

Việc xóa bỏ thuế quan sẽ giúp Việt Nam tiến vào các thị trường mới, ngay cả những thị trường cực kì khó tính như thị trường của Nhật hay EU. Để tăng thị phần xuất khẩu được sang các thị trường đó, chúng ta buộc phải nâng cao công nghệ kỹ thuật trong quá trình sản xuất, xóa bỏ mô hình nông hộ đơn lẻ, liên kết doanh nghiệp, bảo đảm các quy định an toàn vệ sinh thực phẩm...tức là phải cải cách lại toàn bộ ngành nông nghiệp.

Từ việc cải cách nông nghiệp ở các ngành sản phẩm xuất khẩu chính như lúa gạo, sẽ kéo theo cải cách nông nghiệp ở các mặt hàng nông sản khác như Tiêu là một ví dụ. Mặt hàng Tiêu, dù chúng ta đang đứng đầu thế giới, nhưng vẫn chưa tiếp cận được thị trường EU, và vẫn bị đánh thuế 10% ở Nhật và Canada do vẫn chưa đạt yêu cầu về chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm. Dưới sức ép nghiêm ngặt của các quy định.

Ngoài ra, dù việc xóa bỏ thuế quan gần như không có tác dụng với một số mặt hàng nông sản, nhưng bù lại *nông sản Việt Nam được bảo hộ:*

Được dự báo là sẽ hưởng lợi ích hạn chế hơn gạo, các mặt hàng như cà phê, trà, điều, tiêu hoàn toàn không hưởng được nhiều lợi ích từ việc xóa thuế. Thuế nhập khẩu các mặt hàng như cà phê, cao su, điều, tiêu đa số đã là ở mức 0%, thậm chí ở các nước không tham gia PTA, thuế của những mặt hàng này đã là dưới 5%. Hồ tiêu, tương tự, vốn đã đạt được mức ưu đãi thuế thấp trong chính các nước nội khối TPP, dao động từ 0% - 5% (riêng Nhật Bản là 9%, Mexico là 10%, và Canada là 11%). Nhưng đây là những mặt hàng chưa được bảo hộ về thương hiệu và về chỉ dẫn địa lý. Việc gia nhập TPP sẽ đòi hỏi các mặt hàng này được bảo hộ. Đi cùng việc cải cách nông nghiệp, đây sẽ là cơ hội để xóa bỏ mô hình nông hộ ở ngành tiêu và cà phê, vốn đang là một vấn đề đang nổi lên ở Việt Nam,

khiến chất lượng mặt hàng sụt giảm. Về thực phẩm theo các điều khoản của TPP, việc cải cách này sẽ được thúc đẩy.

*Thứ tư, hút vốn đầu tư FDI:*

Theo Nguyên Bộ trưởng Thương mại (nay là Bộ Công Thương) – Ông Trương Đình Tuyển có lấy Ví dụ về WTO để nói lên một số ảnh hưởng tương đồng của hiệp định TPP lên thị trường Việt Nam : “Khi gia nhập WTO năm 2007, số vốn đầu tư nước ngoài đăng ký tăng vọt lên 64 tỷ USD, gấp 3 lần 2006,....., Sau này, nếu phát triển sản xuất thì tôi tin xuất khẩu sẽ tăng lên”. Như vậy, Việc kí kết Hiệp định Thương mại TPP chắc chắn sẽ làm Việt Nam tăng khả năng cạnh tranh so với các nước trong khu vực cũng như các nước chưa tham gia vào hiệp định. Nên việc sẽ có thêm Nhà đầu tư nước ngoài tìm kiếm cơ hội đầu tư tại Việt Nam cũng là hợp lý và chắc chắn sẽ xảy ra.

### **3.2 Thách thức**

Tuy vậy, xóa bỏ thuế cũng tạo ra nhiều thách thức lớn cho nông nghiệp Việt Nam.

*Thứ nhất, tạo ra cạnh tranh khốc liệt:*

Ngành bị thiệt hại nhiều nhất khi Việt Nam gia nhập TPP, chính là ngành chăn nuôi lấy thịt và thủy sản. Vốn sản lượng thịt được sản xuất đã không đủ lượng cầu từ người tiêu dùng Việt Nam, chúng ta đã chủ động nhập khẩu thịt, nhưng cạnh tranh không lớn do thuế thịt ngoại tương đối cao. Khi tham gia TPP, Việt Nam cũng phải buộc lòng giảm hoặc xóa thuế với mặt hàng này. Thịt được sản xuất trong nước sẽ phải cạnh tranh với các mặt hàng thịt đến từ Mỹ, Nhật, Úc, New Zealand, vốn đã nổi tiếng về chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm. Kéo theo đó là ngành sản xuất sữa và các sản phẩm từ sữa của Việt Nam, từ những năm gần đây sản xuất sữa có nhiều tiến bộ, nhưng khi xóa thuế, ngành sữa phải cạnh tranh tương tự như thịt.

Còn về thủy sản, gia nhập TPP cũng chưa chắc đã là điều đáng mừng đối với đại đa số Doanh nghiệp. Hiện tại giá thành sản xuất thủy sản Việt Nam cao hơn so với giá chung của thế giới. Ví dụ rõ ràng nhất chính là giá nhiều loại cá tại Nhật Bản như cá hồi, cá Cam.

Cá Cam thô chưa qua chế biến của Việt Nam có giá tầm 120 nghìn Đồng/kg trong khi cá Cam nhập khẩu từ Nhật Bản đến cảng Đà Nẵng tính cả thuế tầm 40 – 50 nghìn đồng/kg, nay khi gia nhập TPP, giá có thể xuống tới tầm 30 nghìn Đồng/kg. Theo ông Trần Văn Lĩnh, Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Công ty Thuận Phước, “nguyên nhân chính thuộc về điều kiện và quy mô sản xuất chăn nuôi, con giống, giá thức ăn chăn nuôi chủ yếu bị lệ thuộc vào các công ty nước ngoài, các đầu vào khác như giá điện, vận tải, lao động... cũng ngày một tăng.”.

*Thứ hai, các quy định nghiêm ngặt về vệ sinh an toàn thực phẩm:*

Thỏa thuận TPP đòi hỏi các nước thành viên phải tuân thủ nghiêm ngặt các biện pháp kiểm dịch động thực vật, biện pháp bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm (SPS), biện pháp bảo vệ cây trồng và vật nuôi. Đây là một thách thức không hề nhỏ với Việt Nam khi chúng ta vẫn chưa thể chủ động hoàn toàn trong vấn đề này. Thời điểm chúng ta gia nhập WTO, tổ chức cũng có yêu cầu rất nghiêm về vấn đề này nhưng chúng ta chưa hoàn toàn thực hiện tốt. Như tiêu Việt Nam từng bị thị trường EU trả về hai lần do sản phẩm có chứa chất hóa học vượt ngưỡng quy định. Nếu như một lần nữa chúng ta không thể tuân thủ quy định này, dù có miễn thuế, thì thị trường của chúng ta sẽ biến mất, trong khi mục tiêu của chúng ta chính là mở rộng xuất khẩu sang nhiều thị trường để không bị phụ thuộc vào một thị trường nhất định.

*Thứ ba, xuất phát điểm của Việt Nam và một thị trường chưa bền vững:*

Trong 12 nước nội khối TPP, Việt Nam là nước có GDP thấp nhất. Không những vậy, trình độ kỹ thuật sản xuất nông nghiệp ở nước ta so với các nước cùng khối TPP là rất thấp, đi kèm với vấn đề đó còn là do vấn đề Vĩ Mô, vấn đề chủ trương của các cấp Chính Quyền vẫn chưa quan tâm đúng mức đến ngành Nông Nghiệp.

Việc đó tạo ra rào cản cho sự phát triển kinh tế đất nước. Chưa kể đến Việt nam chưa có một thị trường bền vững, có những mặt hàng chúng ta tự sản xuất được nhưng lại phải nhập khẩu thêm như ngô và đường mía. Chúng ta xuất khẩu rau củ quả, nhưng lại phải nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài. Tương tự với việc xuất khẩu hạt điều, chúng ta phải

nhập đến 2/3 điều thỏ từ châu Phi. Một thị trường chưa bền vững sẽ lãng phí nhiều điều kiện tài nguyên mà chúng ta có, làm chậm sự phát triển chung của ngành nông nghiệp nước nhà.

#### 4. Kết luận

Thỏa thuận TPP một khi được ký kết, sẽ mở ra nhiều cơ hội và cánh cửa cho Việt Nam, đất nước được kỳ vọng là sẽ được hưởng nhiều lợi ích nhất từ hiệp định này. Để vận dụng tốt những cơ hội mà TPP đem lại, chúng ta phải vượt qua những thách thức cũng chính hiệp định này đem đến, khi mà những cơ hội và thách thức này là không thể tách rời.

Với một nền nông nghiệp có truyền thống lâu đời, để đối mặt với thách thức, chúng ta phải quyết tâm thay đổi, vì đây cũng là một cơ hội để chúng ta tái cơ cấu lại nền nông nghiệp nước nhà. Trước hết là triệt để cải cách nông nghiệp, xóa bỏ mô hình nông hộ đơn lẻ, như ông Lĩnh có đề cập *“Việt Nam thường khai thác thế mạnh tự nhiên, giao thẳng cho người dân chăn nuôi manh mún, lời thì đua nhau làm, lỗ thì bỏ”*. Có như vậy chúng ta mới giải quyết được vấn đề chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm.

Như vậy, hiện tại ngành nông nghiệp chỉ có thể thụ hưởng hạn chế các lợi ích mà TPP đem lại, nhưng đây cũng chính là cơ hội tốt nhất để nông nghiệp tái cơ cấu, tạo nên căn cơ vững chắc tăng sức cạnh tranh và hội nhập trong tương lai.

Tuy nhiên, còn có một số lưu ý, đó là sự đầu tư cũng như quyết định của Người sản xuất, Chính phủ phải dựa trên nguyên tắc đầu tư lâu dài, đưa ra những quyết định sáng suốt, được nghiên cứu kỹ lưỡng nhằm tăng khả năng cạnh tranh, phát triển sản xuất, không nên dựa trên trào lưu cảm xúc, ý kiến chung, dễ khiến bị lợi dụng và thất thoát. như Nguyên Bộ trưởng Thương mại (nay là Bộ Công Thương) – Ông Trương Đình Tuyển có phát biểu: *“Ngày nay, chúng ta sống trong cảm xúc quá nhiều, giống như WTO đã từng tạo ra trào lưu cảm xúc, tổ chức một cuộc đi bộ. Chúng ta thắng một trận đá bóng thì tung lên tận mây xanh, nhưng thua một trận thì xuống hết cờ. Phải hết sức bình tĩnh, không nên sống nhiều quá vào cảm xúc.”*

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

“Vietnam’s Agri-Food Sector and the Trans-Pacific Partnership”, tác giả Shawn S. Arita và John Dyck

“Agriculture in the Trans-Pacific Partnership”, Mary E. Burfisher, John Dyck, Birgit Meade, Lorraine Mitchell, John Wainio, Steven Zahniser, Shawn Arita, và Jayson Beckman

“The Trans-Pacific Partnership: Sizing up the stakes – A political Update”, tác giả EURASIA Group

“Xuất khẩu nông sản Việt khó thoát phụ thuộc Trung Quốc”, <http://www.baomoi.com/Xuat-khau-nong-san-Viet-kho-tohat-phu-thuoc-Trung-Quoc/c/17891822.epi>

“Xuất khẩu nông sản Việt Nam và kỳ vọng TPP”, <http://kinhtevadubao.vn/chi-tiet/91-4252-xuat-khau-nong-san-viet-nam-va-ky-vong-tpp.html>

“Vào TPP Việt Nam sẽ xóa bỏ thuế quan hơn 983 mặt hàng nông sản” <http://kinhtevadubao.vn/chi-tiet/174-4503-vao-tpp-viet-nam-se-xoa-bo-thue-quan-hon-983-mat-hang-nong-san.html>

“Thương mại nông sản trong nội khối TPP, Việt Nam đang bị thâm hụt”, <http://www.thesaigontimes.vn/137996/Thuong-mai-nong-san-trong-noi-khoi-TPP---Viet-Nam-dang-bi-tham-hut.html>

Tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2015, <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=14371>

“Vào TPP, tôi rất lo cho bộ máy Nhà nước” <http://tamnhin.net/vao-tpp-toi-rat-lo-cho-bo-may-nha-nuoc-53235.html>

TPP - Đòn bẩy trong tái cơ cấu nông nghiệp <http://baocongthuong.com.vn/tpp-don-bay-trong-tai-co-cau-nong-nghiep.html>

# HỘI NHẬP TPP - MỘT SỐ VẤN ĐỀ MARKETING VÀ XÂY DỰNG THƯƠNG HIỆU NÔNG SẢN VIỆT

Nguyễn Văn Ngà

*Giám đốc Công ty TNHH Agrocom*

## 1. Thị trường nội địa

### 1.1 Hầu hết nông sản Việt chưa được đầu tư marketing đúng mực

Theo qui luật thị trường, bất cứ doanh nghiệp hay nhà sản xuất nào khi lập dự án kinh doanh hay kế hoạch sản xuất và tung ra bất kỳ sản phẩm gì thì đều phải bắt đầu từ nhu cầu thị trường. Tức là phải tiến hành khảo sát nhu cầu khách hàng thật kỹ lưỡng: tổng cầu, tổng cung, xu hướng thị hiếu của khách hàng mục tiêu về sản phẩm mà doanh nghiệp muốn tham gia thị trường. Căn cứ vào đó, người ta lập ra chiến lược marketing mix 4P hay 7P, v.v.v. sau đó mới ra quyết định sản xuất kinh doanh phù hợp.

Trong khi, nhà sản xuất nông sản hàng hóa của chúng ta – đa số là nhà nông, chỉ tập trung ở khâu sản xuất ra nông sản hàng hóa mà chưa có một khảo sát nhu cầu thị trường nào, dù ở mức tối thiểu nhất. Hầu hết nhà nông sản xuất nông sản hàng hóa căn cứ vào dư luận tin đồn về thị trường sẽ thế này, thế kia rồi ra quyết định đầu tư.

Thị trường Việt Nam khá lớn với khoảng 90 triệu dân, nhưng có bao nhiêu cuộc khảo sát nghiêm túc về nhu cầu tiêu thụ nông sản?

Ví dụ: có khảo sát nào về nhu cầu tiêu dùng cá basa đặc sản ĐBSCL tại các tỉnh miền Trung - Tây Nguyên và miền Bắc hay ngay cả TPHCM ? Đôi khi giá cá ở mức rất rẻ 18.000 – 20.000 đồng/kg nhưng người tiêu dùng ở các vùng miền trên vẫn không có cơ hội để thưởng thức. Vì không có kênh phân phối hoặc do sản phẩm cá chế biến không phù hợp với nhu cầu thị hiếu của khách hàng!

### 1.2 Bán hàng không thương hiệu

Hầu hết nông sản của nhà nông Việt Nam được bán ra thị trường đều không mang thương hiệu của nhà sản xuất – nhà nông, mà chỉ là hoặc được bán dưới thương hiệu của doanh

nghiệp thương mại hoặc vô danh. Thật đau lòng cho đứa con vô danh của nhà nông xưa nay vẫn đang lưu thông trên thị trường.

Ví dụ: Giá bán 01 kg gạo ngon hiện nay trung bình khoảng 15.000 đồng do nông dân sản xuất nhưng chẳng có tên tuổi (thương hiệu) gì cả trong khi 01 cục kẹo có giá khoảng 1.000 đồng lại được đặt tên thương hiệu, có tiêu chuẩn chất lượng, có ghi tên nhà sản xuất hẳn hoi.

### **1.3 Bán hàng nông sản chưa qua chế biến**

Hầu hết nông sản làm ra đều được nhà nông bán thô cho người tiêu dùng trực tiếp hoặc cho thương lái hay công ty thương mại. Vì vậy, phần lớn giá trị gia tăng của chuỗi giá trị hàng hóa nông sản không nằm trong tay nhà sản xuất – nhà nông, mà nằm trong tay các nhân vật trung gian (đây cũng là một sự thật đau lòng).

Ví dụ: Đa số sản phẩm “gà vườn” đóng gói bày bán khắp các siêu thị là do các công ty thương mại mua gom từ nông trại khắp nơi về giết mổ, đóng gói và đặt tên thương mại “gà vườn” riêng cho sản phẩm của mình.

### **1.4 Mù thông tin vẫn đầu tư**

Hiện trạng tình hình sản xuất nông sản hàng hóa ở ta chưa thiết lập được hệ thống chuỗi sản xuất từ “nông trại đến bàn ăn” một cách bài bản, cho nên đang tồn tại tình trạng nhà nông mù thông tin thị trường một cách nghiêm trọng.

Nhà nông gần như hoặc chỉ dựa vào tin đồn hoặc căn cứ vào vài thông tin thời sự ít ỏi trên phương tiện truyền thông làm căn cứ để ra quyết định đầu tư. Đúng ra, họ phải căn cứ vào thông tin điều tra marketing thị trường nghiêm túc và đầy đủ hơn để ra quyết định đầu tư sản xuất nông sản hàng hóa.

### **1.5 Qui mô sản xuất nông trại nhỏ lẻ manh mún thiếu liên kết hợp tác**

Đa số nhà nông ở ta chưa nhận thức nghiêm túc việc phải liên kết hay hợp tác lại thành một tổ chức kinh doanh qui mô lớn. Ví dụ: mô hình Hợp tác xã / một dạng liên minh, liên đoàn hoặc mô hình công ty để tạo lợi thế đàm phán.



Nếu cứ duy trì mô hình sản xuất nông sản nhỏ lẻ theo kiểu mạnh ai nấy làm nông trại với qui mô nhỏ lẻ vài ngàn (thậm chí vài chục ngàn) con gà, vài trăm con heo, vài hecta vườn cây ăn trái hay thậm chí vài chục hecta lúa cũng không đủ lớn có thể đáp ứng nhu cầu làm chuỗi kinh doanh khép kín hay liên kết với bất kỳ hệ thống phân phối bán lẻ nào.

Chỉ khi tổ chức lại mô hình sản xuất kinh doanh với qui mô đủ lớn để tạo lợi thế đàm phán với nhà cung cấp, đàm phán với nhà phân phối bán lẻ với giá tốt nhất, lợi thế để làm marketing và xây dựng thương hiệu nông sản, từ đó hoạch định và điều phối sản xuất, tồn kho phù hợp với nhu cầu thị trường, như vậy sẽ giảm thiểu được chi phí sản xuất, tăng lợi thế cạnh tranh và tối đa hóa lợi nhuận.

### **1.6 Truyền thông định hướng thị trường tiêu dùng**

Phương tiện truyền thông ở ta dường như đưa quá nhiều tin tiêu cực hơn là quan tâm đưa tin tích cực về nông sản Việt Nam.

Ví dụ: Thay vì phương tiện truyền thông chỉ tập trung đưa tin quá dồn dập về thịt chứa chất cấm, thịt bẩn, cúm gà, cúm heo, thịt không qua kiểm dịch bị phát hiện chỗ nọ chỗ kia, thì nên đưa tin thường xuyên hơn về thương hiệu thịt sạch, thương hiệu rau quả an toàn để người tiêu dùng tìm đến. Vì mỗi lần có bài báo đưa tin về một vụ thịt heo chứa chất cấm bị phát hiện thì hôm sau y như rằng thịt heo bị rớt giá do người tiêu dùng ngoảnh mặt (bắt kể thịt sạch hay thịt bẩn).

Có một số người còn nói rằng mua thịt đông lạnh nhập khẩu về ăn cho nó lành (!), mua thịt heo trong nước không biết đâu là thịt bẩn đâu là thịt sạch. Vô hình trung truyền thông định hướng người tiêu dùng Việt Nam ngoảnh mặt thịt nội và chọn thịt đông lạnh nhập khẩu.

### **1.7 Chính sách**

Chính phủ đã tổ chức hệ thống khuyến nông khuyến ngư rộng khắp cả nước để chuyên giao công nghệ sản xuất cho nông dân, nhưng chưa có chương trình hiệu quả để tổ chức tập huấn nhà nông về chế biến và bảo quản nông sản, về marketing nông sản, xây dựng

thương hiệu, xây dựng kênh phân phối nông sản.v.v. nhằm gia tăng giá trị nông sản trước khi nhà nông bán hàng hóa của mình ra thị trường.

Luật lệ ở ta gần như tập trung truy tìm lỗi của một số đối tượng có những hoạt động vi phạm pháp luật để phạt. Chưa có những chính sách thưởng hiệu quả nhằm khuyến khích cho những trang trại sản xuất nông sản hay thực phẩm an toàn (hình thức thưởng có thể bằng tiền thưởng hay bằng cách tài trợ học phí để nhà nông tham dự các khóa học tập huấn kiến thức chẳng hạn).

Tổ chức những đầu mối thu thập, xử lý thông tin thị trường nông sản đáng tin cậy rồi cung cấp cho nhà nông, các Hợp tác xã hay Liên minh nông trại phải trả phí để mua thông tin này. Vì nhà nông cũng là nhà sản xuất kinh doanh nông sản nên việc mua thông tin để làm kinh doanh là việc tất nhiên. Tôi không đề xuất cung cấp miễn phí cũng vì sẽ làm nhà nông sinh ra thói ỷ lại vào sự miễn phí từ người khác.

Nhà nông và ngay cả một số doanh nghiệp nông nghiệp của Việt Nam đang bị động và rất thụ động trước hoàn cảnh kinh tế nước nhà hội nhập sâu vào kinh tế thế giới. Chính phủ chưa có kênh truyền thông chính thống, nhanh chóng và hiệu quả đến từng góc ngách nông thôn về các lợi thế và bất lợi khi Việt Nam gia nhập TPP hay AFTA nhằm giúp nhà nông hiểu biết nhiều hơn và có sự chuẩn bị tốt hơn.

*Trên đây chỉ là vài nguyên nhân tiêu biểu làm cho nhà nông của ta đang rất thụ động và thất thế ngay trên thị trường nội địa với khoảng 90 triệu người tiêu dùng.*

*Tóm lại về mặt marketing, nhà nông Việt Nam đang sản xuất nông sản hàng hóa trong hoàn cảnh mù tịt thông tin thị trường, cả về thị trường cung cấp vật tư nguyên liệu và thị trường tiêu thụ nông sản. Điều này gây ra nhiều tiềm ẩn khủng hoảng và rủi ro triền miên cho cả nhà nông và cho cả nền kinh tế.*

*Chúng ta cần chung tay tìm giải pháp căn cơ giúp nhà nông không chỉ từ khoa học công nghệ sản xuất mà còn phải tư vấn, huấn luyện, trang bị kiến thức tổ chức sản xuất kinh doanh, kiến thức marketing, xây dựng thương hiệu nông sản bài bản.*

## **2. Thị trường nước ngoài**

### **2.1 Ra biển lớn bằng xuồng tam bản**

Thị trường trong nước đã như thế, với thị trường nông sản thế giới thì nhà nông chúng ta chuẩn bị gì ngoài một số thông tin ít ỏi qua báo chí?

Chúng ta có thể vẽ đường đi của nông sản của Việt Nam xuất khẩu như sau: mỗi nhà nông cặm cùi nuôi trồng từ một ít thông tin sơ sài về thị trường nước sẽ nhập khẩu (thông qua thương lái hay doanh nghiệp xuất khẩu) → thương lái thu gom từ nhà nông → sang tay lại cho doanh nghiệp sơ chế / chế biến → doanh nghiệp xuất khẩu căn cứ vào quota xuất, sự cạnh tranh của đối thủ cùng ngành hàng từ trong và ngoài nước và hợp đồng của đối tác nước ngoài để định giá mua nông sản → như vậy một lần nữa nhà nông cũng bị động luôn trước thị trường xuất khẩu.

Nhà nông của chúng ta chưa được chuẩn bị chu đáo kiến thức về marketing nông sản Việt ở thị trường nước ngoài. Một nền xuất khẩu nông sản Việt thông qua mua gom và chưa qua chế biến (xuất thô) và đặc biệt là vẫn “vô danh” thì ai cũng biết rõ bất lợi quá lớn thuộc về nhà nông Việt.

Như vậy nếu xem kinh tế thế giới là biển lớn thì nông dân chúng ta đang ra biển lớn bằng xuồng tam bản.

### **2.2 Nông sản Việt có gì khác biệt**

Nông sản Việt định vị như thế nào trên bản đồ nông sản thế giới:

- + Hàng tinh chế - chất lượng cao – giá cao?
- + Hàng thô – chất lượng bình dân – giá thấp – ai cũng làm được?

Ví dụ: có ai chỉ ra và định vị được gạo Việt có gì khác biệt so với gạo Thái, gạo Campuchia, sau này có thể sẽ là gạo Myanmar.v.v.

Ví dụ khác: thủy hải sản xuất khẩu của ta khá mạnh nhưng hầu hết ở dạng ready to cook. Có ai đã làm hàng xuất ở dạng ready to eat?

### **2.3 Ai làm xúc tiến thương mại và marketing nông sản ra thị trường nước ngoài**

Về lý thuyết marketing thì mỗi phân khúc thị trường có tập quán tiêu dùng khác nhau nhưng nông sản của ta gần như chỉ có một cấp loại sản phẩm cho tất cả mọi thị trường.

Ví dụ: dưa hấu, thanh long hay mì lát hầu như chúng ta xuất tiêu ngạch số lượng rất lớn cho bạn hàng Trung Quốc, rồi thương lái nước bạn muốn bán kiểu gì ở nước họ thì tùy. Đây là cách xuất khẩu rất ư là thụ động và bấp bênh vì ta không hiểu chính xác nhu cầu thị trường tại nước nhập khẩu như thế nào, và phó thác lợi ích của nhà nông Việt cho thương nhân nước ngoài.

Thử hỏi thanh long đi Trung Quốc khác gì với thanh long đi Nhật hay Mỹ (có khác chăng là ở tiêu chuẩn an toàn thực phẩm)?

Nhà nông chúng ta có đủ khả năng tham gia làm xúc tiến thương mại – marketing nông sản của họ ra một thị trường nước nào cụ thể nào hay chưa?

Trong khi hàng năm, chúng ta thường chứng kiến có ít nhất một đoàn doanh nghiệp của Hàn Quốc hoặc Thái Lan đến TPHCM triển lãm về nông sản, thực phẩm, hàng hóa và máy móc của đất nước họ. Tôi nghĩ các doanh nghiệp Việt Nam có thể đủ sức để làm xúc tiến thương mại – marketing nông sản như thế này nhưng họ còn rất thụ động khi hội nhập kinh tế thế giới.

### **2.4 Chủ động hội nhập**

Chủ động hội nhập là chúng ta phải chủ động làm marketing nông sản Việt ra nước ngoài, đó là cách khai thác tốt nhất thị trường trong thời kỳ sau hội nhập.

Nếu chúng ta chỉ nghĩ loanh quanh thị trường trong nước và chỉ dừng lại ở thế thủ (chờ họ vào và cạnh tranh tại nhà mình) thì không phải cách kinh doanh tích cực.

Ví dụ: phân khúc hẹp, người Việt ở nước ngoài muốn ăn thực phẩm kiểu Việt thường ra siêu thị mua đồ Thái (!).

Chúng ta học gì từ cách làm marketing nông sản của người Thái?

Tôi nhận thấy chúng ta có rất nhiều nông sản đặc sản mà khi tập hợp và tổ chức lại chuỗi giá trị sẽ bán được ra nước ngoài với giá tốt.

## **2.5 Marketing và xây dựng thương hiệu**

Phải tổ chức nghiên cứu thị trường mục tiêu cụ thể, phải có dự án marketing nghiêm túc thì mới thâm nhập thị trường nước ngoài một cách căn cơ và bền vững.

Nghiêm túc nghiên cứu xây dựng chuỗi giá trị sản xuất nông sản từ trang trại đến chế biến, sao cho phù hợp với nhu cầu của từng thị trường, phân khúc mỗi nước khác nhau.

Đã qua rồi thời “chờ đến khi tìm được hợp đồng mới chạy gom hàng để xuất”.

*Tôi muốn gửi gắm tâm tư rằng “marketing và xây dựng thương hiệu” cho nông sản không tạo ra sản phẩm nhưng góp phần quan trọng làm gia tăng giá trị nông sản. Huấn luyện và hỗ trợ nhà nông kiến thức marketing và xây dựng thương hiệu nông sản, để họ chủ động thâm nhập thị trường trong và ngoài nước. Đó là một trong những cách giúp nhà nông chủ động hội nhập TPP.*

# **CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ VIỆT NAM KHI THAM GIA HIỆP ĐỊNH TPP**

**Huỳnh Thanh Vạn**

*Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty S-Furniture*

## **1. Tổng quan về ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam**

Ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam đã và đang phát triển không ngừng, với doanh thu xuất khẩu năm 2000 là 219 triệu USD, con số này dự kiến tăng lên đến 7 tỷ USD trong năm 2015.

Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp Gỗ đạt khoảng 15%/năm qua 15 năm. Và đã trở thành ngành xuất khẩu hàng hóa chủ lực của Việt Nam, chỉ xếp sau các ngành dầu thô, dệt may, giày dép và thủy sản.

Ngành đã thu hút khoảng 3.500 doanh nghiệp chế biến gỗ với số lượng công nhân khoảng 300.000 lao động .

Việt Nam đã trở thành nước đứng đầu Đông Nam Á, đứng thứ 2 Châu Á và đứng thứ 4 trên Thế Giới đứng sau Trung Quốc, Italia và Đức về giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.

Hiện tại sản phẩm gỗ của Việt Nam đã có mặt trên 120 nước và vùng lãnh thổ trên Thế Giới, thị trường chính là Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản và Trung Quốc...

Mặt khác Việt Nam với dân số 94 triệu người, một thị trường nội địa rất tiềm năng nhưng đang bị bỏ ngõ cho các nước như Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan... chiếm lĩnh. Đây là một thực tế và là một vấn đề đáng quan tâm đối với những doanh nghiệp trong ngành chế biến gỗ.

## **2. Những cơ hội và thách thức đối với ngành chế biến gỗ Việt Nam khi tham gia hiệp định TPP**

- *Những cơ hội cho ngành chế biến Gỗ Việt Nam*

- Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP), được dự đoán sẽ mở ra cơ hội lớn cho các doanh nghiệp đồ gỗ của Việt Nam. Qua đó sẽ thu hút được nhiều nguồn đầu tư trong và ngoài nước vào ngành chế biến gỗ. Chính vì vậy, việc phát triển bền vững và ổn định ngành gỗ có ý nghĩa vô cùng quan trọng cả về mặt kinh tế lẫn xã hội.
  - Hiện nay đã có nhiều nhà nhập khẩu gỗ lớn đến Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tìm kiếm đối tác, giải quyết phần nào những khó khăn của doanh nghiệp trong việc tìm kiếm thị trường đầu ra.
  - Thế giới đã tìm đến Việt Nam thay vì Trung Quốc do giá nhân công ngày càng tăng cao so với thị trường Việt Nam, tạo điều kiện cho ngành gỗ Việt Nam mở rộng thị trường, nâng cao năng lực sản xuất.
- ***Những thách thức chủ yếu đối với ngành chế biến Gỗ Việt Nam***
    - Việt Nam hiện có hai đối thủ cạnh tranh trong ngành gỗ ngay trong khu vực Asean là Thái Lan và Malaysia. Năng suất lao động của hai nước này cao hơn hẳn Việt Nam, cụ thể cao hơn lần lượt là 1,5 và 1,7 lần.
    - Phần lớn doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa thể đáp ứng được quy chuẩn Gỗ của liên minh Châu Âu có hiệu lực từ tháng 3/2013 và Hiệp định đối tác tự nguyện về tăng cường thực thi Lâm luật, Quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA / FLEGT) giữa Việt Nam và liên minh Châu Âu.
    - FLEGT đòi hỏi nhà sản xuất gỗ phải chứng minh nguồn gốc, xuất xứ gỗ hợp pháp. Trong khi đó, gỗ của Việt Nam lại được mua từ nhiều quốc gia trên Thế Giới và không phải nhà cung cấp nào cũng có được đầy đủ các chứng nhận đảm bảo tất cả các yêu cầu trên.
    - Đối với các nước Châu Âu, các thủ tục, các quy định, tiêu chuẩn Reach về các hóa chất độc hại như Creozit, thạch tín, formaldehyde đều bị cấm tại tất cả các nước thành viên.

### 3. Kết luận và một số giải pháp

Qua phân tích một số cơ hội và thách thức của ngành chế biến gỗ Việt Nam khi tham gia Hiệp định TPP, chúng tôi đưa ra một số giải pháp và kết luận như sau:

- Ngành chế biến gỗ của Việt Nam có chất lượng hàng hóa, sức cạnh tranh chưa cao.
- Hệ thống tổ chức và quản lý của các đơn vị còn thiếu thống nhất.
- Năng lực tổ chức của một số công ty còn yếu, đặc biệt trong ngành chế biến gỗ. Ngành gỗ Việt Nam đang còn thiếu cán bộ cả về chất lượng lẫn số lượng, nguồn lực tài chính và trang thiết bị còn hạn chế.
- Số lượng chuyên viên và trình độ của cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, cán bộ khoa học trong ngành gỗ thực sự chưa đáp ứng được yêu cầu của cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế.
- Doanh nghiệp còn chưa nắm vững hàng rào kỹ thuật của các nước nhập khẩu
- Doanh nghiệp Việt Nam đang phát triển chưa đúng với tiềm năng. Doanh nhân chưa được học tập bài bản, tiếp cận khoa học công nghệ tiên tiến còn chậm, khả năng quản trị còn yếu....
- Những nút thắt về tổ chức, về quản lý Nhà nước còn hạn chế thậm chí còn kìm hãm sự vươn lên của Doanh nghiệp. Ví dụ: Lãi suất, tỷ giá, hoàn thuế của doanh nghiệp, thủ tục XNK, Hải Quan cần xem xét lại.
- Cần có cái nhìn sâu rộng về thể chế, tháo gỡ những khó khăn, những bất cập cho doanh nghiệp như rút ngắn thời gian nộp thuế, kê khai Hải Quan, hoàn thuế cũng như cấp tín dụng kịp thời cho Doanh nghiệp.
- Đào tạo một thế hệ doanh nhân mới có tầm nhìn chiến lược để nắm vững những khoa học công nghệ tiên tiến, và kỹ năng quản trị doanh nghiệp hiện đại góp phần thúc đẩy cho sự phát triển đất nước.



- Các doanh nghiệp cần phải đánh giá thị trường, đánh giá doanh nghiệp và có hoạch định chiến lược rõ ràng và xây dựng được cách tiếp cận hệ thống sẽ đặt nền móng cho các quyết định đầu tư.
- Phải nắm bắt được kịp thời thông tin thị trường, xu hướng phát triển của thị trường để chúng ta đối phó với nguy cơ cũng như đương đầu với môi trường cạnh tranh.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Hawa (<http://www.hawa.org.vn>)
2. Viettrade. ([www.viettrade.gov.vn](http://www.viettrade.gov.vn))
3. Bộ công thương
4. VnExpress

# HỘI NHẬP TPP – CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CHO THUỶ SẢN VIỆT NAM

**TS. Đặng Lê Hoa**

*Khoa Kinh tế - Trường Đại học Nông Lâm TP HCM*

## **1. Vài nét về TPP**

TPP (Trans-Pacific Partnership), tên gọi tắt của Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương, là chủ đề đang thu hút được sự quan tâm lớn của các ngành, các doanh nghiệp sản xuất và xuất nhập khẩu, các nhà đầu tư, các trường đại học, viện nghiên cứu, nhà chính sách, các cơ quan, ban ngành có liên quan và người dân trong thời gian gần đây.

Vào năm 2005, một hiệp định thương mại tự do (FTA) với tên gọi TPP đã được ký kết giữa các nước Brunei, Chile, New Zealand và Singapore. Sau đó, Mỹ tuyên bố sẽ gia nhập TPP nhưng sẽ cùng các bên đàm phán một hiệp định mới vào tháng 9/2008. Tiếp theo là sự gia nhập vào TPP của các nước Australia, Peru, Việt Nam, Malaysia, Canada, Mexico và Nhật Bản. Quá trình đàm phán TPP bắt đầu từ tháng 3/2010 và đã qua 19 phiên chính thức với sự tham gia của 12 nước thành viên hiện nay (Hiệp hội Doanh Nghiệp TPHCM, 2014). Sau 5 năm đàm phán, 12 nước thành viên đã đạt được thoả thuận vào ngày 5/10/2015.

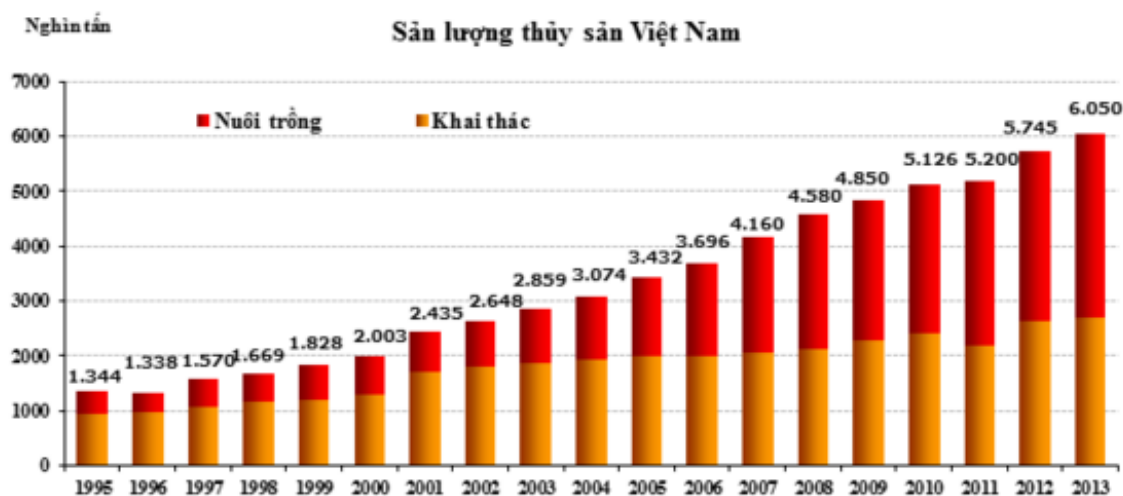
Với tỷ trọng 40% GDP và 30% lượng giao dịch hàng hoá trên thế giới của các nước thành viên TPP, hiệp định này được coi là hiệp định thương mại lớn nhất toàn cầu. Hiệp định TPP gồm 30 chương điều chỉnh thương mại và các vấn đề liên quan đến thương mại. Đặc điểm chính của TPP làm cho nó trở thành một hiệp định tạo ra tiêu chuẩn mới cho thương mại toàn cầu và mang tính bước ngoặt của thế kỷ 21 gồm: tiếp cận thị trường một cách toàn diện, tiếp cận mang tính khu vực trong việc đưa ra các cam kết, giải quyết các thách thức mới đối với thương mại, bao hàm toàn bộ các yếu tố liên quan đến thương mại, và nền tảng cho hội nhập khu vực (Hiệp hội Doanh Nghiệp TPHCM, 2015a).

## **2. Tổng quan về ngành thuỷ sản Việt Nam**

Việt Nam nằm bên bờ tây của Biển Đông với đường bờ biển dài 3260km và hệ thống sông ngòi dày đặc rất thuận lợi cho hoạt động khai thác và nuôi trồng thuỷ sản. Tổng sản lượng thuỷ sản tăng trưởng liên tục trong gần 2 thập niên vừa qua với mức tăng bình quân khoảng

9,07%/năm, trong đó thủy sản nuôi trồng tăng trưởng đạt 12,77%/năm và thủy sản khai thác khoảng 6,42%/năm (VASEP, 2014).

**Hình 1. Sản lượng thủy sản Việt Nam 1995-2013**



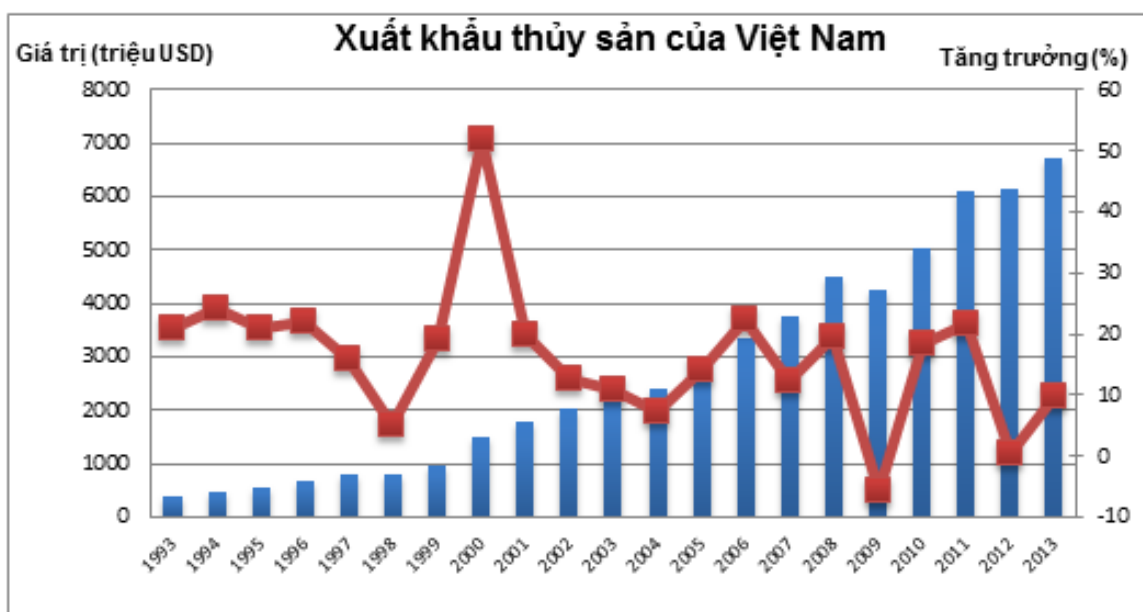
Nguồn: VASEP (2014)

Mặc dù có mức tăng trưởng cao, ngành nuôi trồng thủy sản vẫn còn tồn tại những khó khăn nhất định. Các doanh nghiệp thủy sản chưa thực sự có một quy trình khép kín nguồn nguyên liệu gồm con giống, thức ăn, thuốc thủy sản và hoạt động nuôi trồng nên vẫn còn tình trạng thiếu hụt các nguồn nguyên liệu và chất lượng nguyên liệu còn thấp. Chẳng hạn, chất lượng nguồn giống cá tra còn thấp do chủ yếu thu mua từ hộ nuôi với trình độ kỹ thuật còn hạn chế. Tôm giống đa phần phụ thuộc vào khai thác tự nhiên, không đồng đều về chất lượng. Việc quản lý nhà nước xung quanh vấn đề tôm giống như quy định về trại nuôi, kiểm dịch, quy định về kinh doanh tôm giống còn khá lỏng lẻo nên tôm giống có chất lượng không đồng đều, dễ mắc bệnh, giá cả biến động thất thường. Hiện nay 3 doanh nghiệp kiểm soát nguồn tôm giống có chất lượng là CP Việt Nam, Uni-President Việt Nam và Minh Phú. Về thức ăn thủy sản, có khoảng 130 nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản tại Việt Nam nhưng đa số là của các doanh nghiệp nước ngoài như Uni-President (Đài Loan), CP (Thailand), Tomboy (Pháp) với sản phẩm đáp ứng được trên 85% nhu cầu nội địa. Thức ăn thủy sản

nhập khẩu giảm nhiều nhưng nguyên liệu để sản xuất thức ăn thủy sản thì còn khoảng hơn 50% vẫn phải nhập khẩu (VASEP, 2014).

Ngành khai thác thủy sản phải đối mặt với sự cạn kiệt của tài nguyên thủy sản tự nhiên cùng với trình độ kỹ thuật trong khai thác, đánh bắt còn hạn chế, nên sản lượng khai thác tăng ở mức thấp. Các nghề khai thác thủy sản chính với tỷ trọng tương ứng như sau: lưới kéo (18%), lưới vây (4,9%), lưới rê (37,9%), câu (17,5%), còn lại là nghề khác. Tổng số tàu thuyền của cả nước năm 2012 là 123.125 chiếc với tổng công suất khoảng 10 triệu CV<sup>1</sup>, trong đó tàu có công suất dưới 20 CV chiếm 49%, từ 20 đến dưới 50 CV là 22,9%, từ 50 đến dưới 90 CV là 7,4% và từ 90 CV trở lên là 20,7% (VASEP, 2014).

**Hình 2. Xuất khẩu thủy sản Việt Nam 1993-2013**



Nguồn: VASEP (2014)

Ngành chế biến thủy sản phát triển khá nhanh và hiệu quả, trở thành ngành mũi nhọn của kinh tế Việt Nam, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống người dân, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa ngày càng tăng với chủng

<sup>1</sup> CV là viết tắt của từ Cheval Vapeur trong tiếng Pháp, dùng để chỉ công suất. 1 CV = 736W. Một ký hiệu khác cũng dùng để chỉ công suất là HP (Horse Power), 1 HP = 746W.

loại hàng hoá đa dạng, và đóng góp hết sức quan trọng cho kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu hiện nay chủ yếu tập trung ở vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long, chiếm khoảng 80% sản lượng chế biến thủy sản xuất khẩu của cả nước. Hàng thủy sản chế biến được xuất khẩu sang 165 nước với 3 thị trường trọng điểm là Mỹ, Nhật Bản và EU (VASEP, 2014).

### 3. Xuất nhập khẩu thủy sản Việt Nam với các nước thành viên TPP

#### 3.1 Xuất khẩu thủy sản

Nếu tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam chỉ mới ở mức xấp xỉ 500 triệu USD năm 1994, thì con số này đã lên đến gần 7 tỷ USD năm 2013 (VASEP, 2014), đưa Việt Nam trở thành một trong những nước xuất khẩu thủy sản lớn nhất thế giới (Arita & Dyck, 2014). Thủy sản còn là một trong 5 nhóm hàng hoá<sup>2</sup> có giá trị xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam năm 2014, với giá trị xuất khẩu đạt 7,825 tỷ USD (Tổng Cục Hải Quan Việt Nam, 2015).

**Bảng 1. Giá trị xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang 11 nước thành viên TPP**

ĐVT: USD				
STT	Thị trường	2013	2014	8 Tháng/2015
1	Mỹ	1.518.398.568	1.744.451.909	808.192.035
2	Nhật Bản	1.152.444.791	1.211.058.560	660.387.925
3	Canada	185.352.852	268.056.365	124.108.185
4	Australia	206.401.481	239.158.357	114.943.731
5	Singapore	101.816.153	108.903.892	69.330.371
6	Mexico	108.268.112	125.171.430	62.247.484
7	Malaysia	63.140.311	70.965.653	50.789.584
8	New Zealand	19.051.247	22.487.223	13.297.906
9	Chile	5.628.955	12.806.448	7.744.522
10	Peru	7.454.965	7.522.953	3.394.957
11	Brunei	1.354.104	1.382.295	955.012
<b>Tổng</b>		<b>3.369.311.539</b>	<b>3.811.965.085</b>	<b>1.915.391.714</b>
<b>Tỉ trọng (%)</b>		<b>50,10</b>	<b>48,65</b>	<b>45,41</b>

Nguồn: Tạ Hà (2015b)

Ghi chú: Tỉ trọng trong tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam

<sup>2</sup> Tỷ trọng trong tổng giá trị xuất khẩu của 5 nhóm hàng lần lượt là: Điện thoại các loại và linh kiện (15,7%); Hàng dệt, may (13,9%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (7,6%); Giày dép các loại (6,9%); Hàng thủy sản (5,2%)

Có thể nói 11 nước thành viên TPP đều là những đối tác quan trọng của Việt Nam trong xuất khẩu thủy sản, trong đó Mỹ và Nhật là 2 đối tác chủ lực, kể đến là Canada và Australia. Sản phẩm thủy sản chính xuất khẩu sang các thị trường này gồm cá tra, cá ngừ, tôm, mực ống, bạch tuộc, cua, ghẹ, nhuyễn thể 2 mảnh vỏ,...

Cá tra phi lê đông lạnh là mặt hàng rất được ưa chuộng trên thị trường Mỹ với sản lượng nhập khẩu vào Mỹ ngày càng tăng. Chỉ trong 7 tháng đầu năm 2015, Mỹ đã nhập khoảng hơn 67.000 tấn cá tra, tăng 14% so với cùng kỳ năm 2014. Việt Nam coi như không có đối thủ ở thị trường này do gần 100% cá tra phi lê đông lạnh nhập khẩu vào Mỹ đều đến từ Việt Nam (Kim Thu, 2015d). Do khủng hoảng kinh tế đang diễn ra cùng với các quy định về dán nhãn thực phẩm mới ở EU ban hành tháng 12/2014<sup>3</sup>, nhu cầu cá tra từ các nước EU giảm. Thêm vào đó, giá USD tăng làm cho thị trường Mỹ có sức hấp dẫn với các nhà xuất khẩu thủy sản từ giữa năm 2014 đến nay. Mỹ hiện đã vượt qua EU và là thị trường tiêu thụ cá tra lớn nhất của Việt Nam (Kim Thu, 2015e).

Trong các nguồn cung chính về tôm cho thị trường Mỹ (gồm Ấn Độ, Indonesia, Việt Nam, Ecuador, Thái Lan, Mexico, Trung Quốc, Malaysia, Peru, Honduras), Việt Nam đang đứng thứ 3 sau Ấn Độ và Indonesia về giá trị, đứng thứ 4 sau Ấn Độ, Indonesia và Ecuador về khối lượng. Nếu chỉ xét riêng các nước thành viên TPP (Mexico, Malaysia, Peru) thì Việt Nam hiện đang đứng đầu. Indonesia được đánh giá là nước có lợi thế cạnh tranh lớn nhất năm 2015 vì tôm từ Việt Nam và Ấn Độ phải chịu thêm thuế chống bán phá giá (CBPG) còn Indonesia thì không. Hiện tại, Việt Nam vẫn chịu áp lực cạnh tranh về giá và nguồn cung từ Indonesia và Ấn Độ nên xuất khẩu 9 tháng đầu năm 2015 vẫn giảm 27,4% so với cùng kỳ năm 2014 (Kim Thu, 2015c). Với thực trạng này, TPP sẽ mở ra cho Việt Nam những tín hiệu khả quan trong xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ (Nguyễn Bích, 2015a). Tuy nhiên, đi kèm với những lợi ích đó là việc tôm Việt Nam phải đáp ứng những yêu cầu khắt khe hơn về chất lượng, an toàn thực phẩm của Mỹ cũng những biện pháp bảo hộ cho ngành tôm nội địa từ Chính phủ Mỹ (Kim Thu, 2015b).

---

<sup>3</sup> Quy định yêu cầu các nhà sản xuất phải ghi rõ hàm lượng nước nếu nước chiếm hơn 5% khối lượng của thành phẩm

**Bảng 2. Nhập khẩu tôm vào thị trường Mỹ từ các nguồn cung chính**

ĐVT: GT (Triệu USD); KL (Tấn)

Năm	2011		2012		2013		2014	
	Xuất xứ	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT
<b>Thế giới</b>	<b>5.166</b>	<b>576.987</b>	<b>4.465</b>	<b>534.943</b>	<b>5.315</b>	<b>508.981</b>	<b>6.697</b>	<b>568.651</b>
Ấn Độ	526	48.224	575	66.011	1.042	94.044	1.379	108.488
Indonesia	695	70.334	659	74.076	910	81.146	1.319	103.376
Việt Nam*	521	45.424	448	41.158	729	59.891	1.002	73.599
Ecuador	531	73.790	560	81.502	656	74.660	901	92.500
Thailand	1.719	185.782	1.203	136.066	907	84.191	815	64.578
Mexico*	291	30.873	256	26.292	264	18.486	301	20.234
China	289	42.972	228	35.663	239	32.504	271	32.546
Malaysia*	209	29.266	171	23.475	82	10.494	181	17.913
Peru*	62	8.317	62	8.383	89	9.016	125	11.778
Honduras	69	10.424	58	9.109	76	8.532	66	7.994

Nguồn: Nguyễn Bích (2015a)

Ghi chú: \* các nước thành viên TPP

Cua, ghẹ cũng là mặt hàng có tiềm năng lớn trên thị trường Mỹ. Mỹ là thị trường nhập khẩu cua ghẹ lớn nhất của Việt Nam, chiếm khoảng 45% giá trị xuất khẩu mặt hàng này. Việt Nam hiện đứng thứ 9 trên thế giới và thứ 4 trong ASEAN về cung cấp cua, ghẹ cho thị trường Mỹ. So với các đối thủ trong khu vực như Indonesia, Philippines và Thailand, giá xuất khẩu cua ghẹ của Việt Nam ngang bằng với Indonesia và thấp hơn Philippines. Thailand có mức giá cạnh tranh hơn nhưng đang gặp rắc rối về lao động cưỡng bức và có thể phải đối mặt với lệnh cấm nhập khẩu của Mỹ (Thu Trang, 2015). Như vậy, Việt Nam đang có lợi thế lớn trong việc đẩy mạnh xuất khẩu cua ghẹ sang thị trường Mỹ.

Đứng sau Trung Quốc và Canada, Việt Nam đang xếp thứ 3 trong các nhà xuất khẩu nghêu vào thị trường Mỹ. Tuy nhiên, giá xuất khẩu nghêu trung bình của Trung Quốc trong 3 tháng đầu năm 2015 giảm 0,49% trong khi giá của Việt Nam tăng 1,59% so với cùng kỳ năm 2014 (Ngọc Thủy, 2015a). Đây có thể là một tín hiệu tốt cho xuất khẩu nghêu của Việt Nam. Gia nhập TPP sẽ có thể làm tăng sức cạnh tranh của nghêu Việt Nam so với Trung Quốc vào thị trường Mỹ.

Mặc dù có nhiều trở ngại do giá tôm thế giới cao và nhu cầu tôm của Nhật giảm trong năm 2014, Nhật vẫn là thị trường tiêu thụ tôm lớn thứ 2 của Việt Nam. Việt Nam cũng chỉ đứng sau Thailand trong các nguồn cung chính về tôm cho thị trường Nhật. Với các nước thành viên TPP, Việt Nam chỉ có hai đối thủ là Canada và Malaysia nhưng khối lượng tôm của hai nước này nhập vào Nhật cũng chỉ khoảng 10% con số này của Việt Nam. Như vậy, Việt Nam rõ ràng có lợi thế lớn trong cạnh tranh với Thailand sau khi TPP được ký kết (Nguyễn Bích, 2015b).

**Bảng 3. Nhập khẩu tôm vào thị trường Nhật từ các nguồn cung chính**

ĐVT: Tấn

<b>Nguồn cung</b>	<b>Tháng 1 - Tháng 10/2013</b>	<b>Tháng 1 – Tháng 10/2014</b>
<b>Thế giới</b>	<b>212.049.383</b>	<b>178.418.490</b>
Viet Nam*	43.765.075	40.784.452
Thailand	49.422.147	29.394.985
Indonesia	31.893.823	25.629.725
India	25.689.870	25.548.016
China	18.493.192	15.474.238
Argentina	8.918.654	10.381.698
Liên bang Nga	5.237.731	5.654.635
Canada*	4.329.396	4.860.161
Myanmar	5.023.473	4.787.566
Malaysia*	4.201.823	2.938.190

Nguồn: Nguyễn Bích (2015b)

Ghi chú: \* các nước thành viên TPP

Việt Nam nằm trong 5 nước<sup>4</sup> cung cấp mực, bạch tuộc lớn nhất cho thị trường Nhật Bản và hiện đang đứng thứ 4. Còn Nhật là thị trường nhập khẩu mực, bạch tuộc lớn thứ 2 của Việt Nam, chỉ đứng sau Hàn Quốc. Tuy nhiên, xuất khẩu mực, bạch tuộc của Việt Nam sang Nhật trong những tháng đầu năm 2015 đang có dấu hiệu giảm (Ngọc Thủy, 2015b). Nguyên nhân nằm ở chỗ các sản phẩm của Việt Nam không đáp ứng được các yêu cầu khắt khe về nguồn gốc xuất xứ của nguyên liệu và sự cạnh tranh mạnh mẽ của các nguồn cung lớn khác như Morocco, Mauritania và Trung Quốc (Lê Hằng, 2014).

<sup>4</sup> Trung Quốc, Morocco, Mauritania, Việt Nam, Thailand



**Bảng 4. Các nguồn cung mực, bạch tuộc chính cho thị trường Nhật Bản Quý I/2014**

Xuất xứ	KL (tấn)	GT (triệu USD)	Giá TB (USD/kg)	Thị phần (%)
<b>Thế giới</b>	<b>19.850</b>	<b>142,513</b>	<b>7,18</b>	<b>100</b>
Trung Quốc	6.232	39,790	6,38	27,9
Morocco	5.394	36,517	6,77	25,6
Mauritania	2.492	19,155	7,69	13,4
Việt Nam	2.239	17,110	7,64	12,3
Thái Lan	1.626	17,484	11	12

Nguồn: Lê Hằng (2014)

Trong các nước cung cấp cá ngừ chính cho thị trường Nhật, Việt Nam phải chịu sự cạnh tranh mạnh mẽ từ Đài Loan, Hàn Quốc, Indonesia, Thailand, Trung Quốc và Philippines. Về năng lực khai thác, Việt Nam chỉ đứng trước Thailand, nhưng đứng sau các nước còn lại. Vì vậy, cá ngừ Việt Nam khó có thể cạnh tranh về giá với các sản phẩm cùng loại đến từ các nước nói trên. Chẳng hạn, từ đầu năm 2013 đến nay, giá cá ngừ vây vàng (mã HS<sup>5</sup> 0302) Việt Nam nhập khẩu vào thị trường Nhật hầu như cao hơn các nước Indonesia, Thailand, Philippines. Nguyên nhân chính là do mức thuế mà cá ngừ Việt Nam đang chịu cao hơn hẳn các nước như Trung Quốc, Philippines, Thailand, và Hàn Quốc; đồng thời năng lực khai thác có hạn nên lượng cá ngừ đủ tiêu chuẩn xuất khẩu sang Nhật để sản xuất sashimi rất thấp (Nguyễn Hà, 2014). Hy vọng với việc giảm thuế nhập khẩu cá ngừ của Nhật theo lộ trình TPP, Việt Nam sẽ có những cơ hội tốt cho xuất khẩu sản phẩm này sang thị trường Nhật.

### 3.2 Nhập khẩu thủy sản

Thủy sản nhập khẩu một phần phục vụ cho tiêu dùng nội địa, còn phần lớn là nguyên liệu để chế biến xuất khẩu (chiếm khoảng 85%). Các mặt hàng thủy sản nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam gồm tôm, cá ngừ, mực, bạch tuộc. Thủy sản nhập khẩu của Việt Nam từ các nước thành viên TPP đến từ 3 thị trường chính là Nhật Bản, Chile và Mỹ. Hiện nay, thủy

<sup>5</sup> Mã HS: là mã số của hàng hoá xuất nhập khẩu theo Hệ thống phân loại hàng hoá do Tổ chức Hải quan thế giới phát hành có tên là Harmonized Commodity Description and Coding System (HS).

sản nhập khẩu cũng có vai trò quan trọng trong thương mại thủy sản của Việt Nam, nhất là trong điều kiện tài nguyên thủy sản khai thác ngày càng cạn kiệt, năng lực và kỹ thuật khai thác, đánh bắt thủy sản còn nhiều hạn chế (VASEP, 2014).

**Bảng 5. Giá trị nhập khẩu thủy sản Việt Nam từ 11 nước thành viên TPP**

STT	Thị trường	ĐVT: USD		
		2013	2014	8 Tháng/2015
1	Nhật Bản	57.290.692	61.543.507	43.763.933
2	Chile	29.133.114	36.160.261	20.382.831
3	Mỹ	29.178.875	33.695.597	19.444.905
4	Canada	13.259.014	19.671.657	7.598.215
5	Singapore	3.453.938	4.772.774	3.868.870
6	New Zealand	4.425.155	6.340.432	3.143.632
7	Australia	4.859.769	3.161.790	3.035.456
8	Malaysia	7.198.023	4.456.084	2.135.003
9	Mexico	515.054	846.048	700.573
10	Peru	1.231.094	625.484	371.051
11	Brunei		38.595	2.700
<b>Tổng</b>		<b>150.544.728</b>	<b>171.312.230</b>	<b>104.447.169</b>
<b>Tỉ trọng (%)</b>		<b>20,90</b>	<b>16,12</b>	<b>14,51</b>

Nguồn: Tạ Hà (2015b)

Ghi chú: Tỉ trọng trong tổng giá trị nhập khẩu thủy sản của Việt Nam

#### 4. Cơ hội, thách thức và giải pháp cho thủy sản Việt Nam trước thêm hội nhập TPP

##### 4.1 TPP và cơ hội của thủy sản Việt Nam

Cơ hội quan trọng đầu tiên của TPP với ngành thủy sản Việt Nam có thể nói là việc cam kết cắt giảm thuế quan, hàng rào phi thuế quan, điều chỉnh các chính sách hạn chế thương mại đối với hàng nông thủy sản ngay khi hiệp định có hiệu lực, ngoại trừ việc cắt giảm sẽ tiến hành theo lộ trình đối với một số mặt hàng. Các nước tham gia TPP có thể được giảm thuế nhập khẩu đến 90% hay thậm chí thuế suất còn 0% (Tạ Hà, 2015b). Thêm vào đó, Việt Nam là một thị trường tiềm năng, có thể đem lại giá trị gia tăng khá cao cho các nước thành viên TPP, kể cả những nước đã có FTA với Việt Nam: Australia, Nhật Bản, Chile, New Zealand, Singapore, Brunei và Malaysia. Do vậy, việc xoá bỏ hoặc cắt giảm thuế quan và các chính sách hạn chế thương mại sẽ giúp gia tăng thương mại thủy sản giữa Việt Nam

và các nước thành viên, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và hỗ trợ việc làm cho nông dân. (Hiệp hội Doanh Nghiệp TPHCM, 2014).

Hiện nay, tất cả các nước trong TPP đều là những đối tác chiến lược của thủy sản Việt Nam. Giá trị xuất khẩu thủy sản sang 11 thị trường này đã đạt khoảng 1,9 tỷ USD cho 8 tháng đầu năm 2015, chiếm khoảng 45,4% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản (Tạ Hà, 2015b). Việc cắt giảm thuế ngay còn 0% đối với một số mặt hàng thủy sản và theo lộ trình tiến tới 0% trong thời gian tới là một tín hiệu tích cực cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu thủy sản Việt Nam.

Chẳng hạn đối với mặt hàng cá ngừ, Nhật Bản là thị trường lớn thứ 2 (sau Mỹ) cho xuất khẩu của Việt Nam. Nếu doanh nghiệp xuất khẩu cá ngừ Việt Nam hầu như không gặp khó khăn đáng kể trên thị trường Mỹ vì thuế nhập khẩu hiện tại tương đối thấp, chỉ ở mức 0,3% đối với thủy sản sống và 4,7% cho thủy sản chế biến, thì thị trường Nhật đang là một trở ngại lớn. Thuế suất trong nhiều năm trước đây cho cá ngừ Việt Nam xuất sang Nhật đang ở mức cao hơn nhiều so với các nước trong khu vực ASEAN. Thuế nhập khẩu cá ngừ Việt Nam vào thị trường Nhật khoảng 6,4% đến 7,2%, nhưng chỉ là 0% cho cá ngừ của Philippines và Thái Lan. Gia nhập TPP sẽ tạo cơ hội cho Việt Nam lấy lại thế cạnh tranh về giá khi xuất sang Nhật (Nguyễn Trang, 2014). TPP không chỉ đem lại sự cạnh tranh bình đẳng hơn cho các doanh nghiệp xuất khẩu cá ngừ Việt Nam mà còn góp phần cải thiện thu nhập của ngư dân khai thác loại cá này ở 3 tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, địa phương tập trung trên 1.800 tàu cá ngừ đại dương (Kim Thu, 2015a). Theo đúng lộ trình của TPP, Nhật mới đây đã bãi bỏ thuế nhập khẩu cho cá ngừ và cá hồi, tạo điều kiện cho các nước thành viên trong đó có Việt Nam tham gia tích cực hơn vào thị trường này. Giá trị xuất khẩu cá ngừ sang thị trường Nhật năm 2016 được dự báo sẽ tăng khoảng 5-15% so với năm 2015 (Tạ Hà, 2015b). TPP còn giúp cho việc nhập khẩu cá ngừ làm nguyên liệu chế biến có lợi thế hơn khi thuế suất nhập khẩu giảm còn 0% (Kim Thu, 2015a).

Đối với mặt hàng tôm, giá trị xuất khẩu của 9 tháng đầu năm 2015 giảm so với cùng kỳ năm 2014, trong đó giảm nhiều nhất ở thị trường Mỹ (gần 48%), kể đến là Australia

(24,7%) và Canada (19,5%) (Tạ Hà, 2015b). Việc gia nhập TPP lúc này có thể sẽ đem lại những thuận lợi nhất định cho các doanh nghiệp xuất khẩu tôm Việt Nam trong thời gian tới.

Giá trị thủy sản nhập khẩu từ các thị trường của 11 nước thành viên TPP cũng có những đóng góp nhất định vào nhu cầu thị trường nội địa với tỷ trọng trong tổng giá trị thủy sản nhập khẩu khoảng 20% năm 2013, 16% năm 2014 và 14,5% cho 8 tháng đầu năm 2015. Với nguồn cung thủy sản nội địa ngày càng hạn hẹp, việc giảm thuế nhập khẩu cũng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nhập khẩu các mặt hàng như cá ngừ, mực, bạch tuộc từ các thị trường lớn trong khu vực (Tạ Hà, 2015b). Nhập khẩu hải sản từ các nước trong khu vực không chỉ phục vụ cho tiêu dùng nội địa mà còn đóng góp vào nguyên liệu để chế biến xuất khẩu. Các mức thuế suất hiện nay Việt Nam đang áp dụng cho thủy sản nguyên liệu nhập khẩu còn khá cao (có thể lên đến 15% cho thủy sản sống và 30% cho thủy sản chế biến). Gia nhập TPP có thể đem lại lợi ích cho các doanh nghiệp nhập khẩu thủy sản nguyên liệu từ các nước thành viên TPP để chế biến xuất khẩu (Nguyễn Trang, 2014).

Việc gia nhập TPP không chỉ đem lại những cơ hội lớn cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu thủy sản Việt Nam, đây còn là cơ hội để các nhà kinh doanh, nhập khẩu thủy sản của Mỹ, Nhật chọn Việt Nam để đầu tư. Các doanh nghiệp này có thể nhập khẩu nguyên liệu từ các nước để gia công, chế biến tại Việt Nam và xuất sang các nước thành viên TPP. Hiện nay, Trung Quốc đang đứng đầu về gia công thủy sản. Nhưng TPP có thể sẽ tạo điều kiện cho Việt Nam, với điều kiện sản xuất và lao động thuận lợi, sẽ được các nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn. Thêm vào đó, ngành thủy sản cũng có cơ hội tăng sức cạnh tranh nhờ dịch vụ hỗ trợ sản xuất giá rẻ như vận tải, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu, vật tư, trang thiết bị, tăng cường hợp tác liên doanh nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm (Tạ Hà, 2015a).

TPP cũng cho thủy sản Việt Nam cơ hội tiếp cận với những thị trường lớn như Mỹ, Nhật Bản, Canada với thuế nhập khẩu 0%, đi kèm với các cam kết về cải thiện môi trường đầu tư và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Đây là cơ hội thu hút vốn đầu tư nước ngoài cũng như công nghệ từ các công ty đa quốc gia vào ngành nuôi trồng và chế biến thủy sản, tạo thêm việc làm (Hiệp hội Doanh Nghiệp TPHCM, 2014), và cơ hội tham gia vào các chuỗi giá trị trong khu vực và toàn cầu (Nguyễn Minh Đức, 2015).

Quy định mới về xuất xứ sẽ hỗ trợ cho chuỗi cung ứng toàn khu vực. Cam kết về dịch vụ tài chính sẽ góp phần tăng cơ hội đầu tư giữa các quốc gia thành viên. Ngành thủy sản cũng thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài trước thềm TPP. Đặc biệt là việc các nước thành viên nhất trí nâng cao tính minh bạch liên quan đến việc vận hành doanh nghiệp thương mại nhà nước xuất khẩu, đưa ra các quy định hạn chế việc cấp vốn ưu đãi từ Chính phủ, các chính sách khác gây bóp méo thương mại hàng nông sản, yêu cầu về minh bạch và phối hợp trong các hoạt động liên quan đến công nghệ sinh học nông nghiệp và nông nghiệp hữu cơ (Tạ Hà, 2015b).

TPP còn mở ra cơ hội phát triển bền vững cho ngành thủy sản Việt Nam với những thỏa thuận về quản lý bền vững nghề cá, thúc đẩy bảo tồn các loài sinh vật biển quan trọng, chống đánh bắt trái phép, ngăn chặn và nghiêm cấm một số hình thức trợ cấp có thể dẫn đến việc khai thác cạn kiệt nguồn tài nguyên cá (VASEP, 2015).

#### **4.2 Những thách thức đối với thủy sản Việt Nam khi gia nhập TPP**

TPP có thể nói sẽ đem lại những cơ hội lớn cho thủy sản Việt Nam nhưng những thách thức cũng không hề nhỏ. Trước hết phải nói đến quy tắc xuất xứ. Để được hưởng những lợi ích từ giao dịch thương mại trong một FTA, sản phẩm giao dịch về cơ bản phải đáp ứng được quy tắc xuất xứ của FTA đó. Các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản sang các nước khác nhau phải hiểu và tuân thủ những quy định này. Do tính phức tạp và số lượng lớn các quy tắc, nhiều doanh nghiệp Việt Nam không nắm bắt được các ưu đãi và ngần ngại. Thực tế cho thấy các doanh nghiệp mới tận dụng được 30% ưu đãi từ FTA (Tạ Hà, 2015a).

Vấn đề thứ hai là rào cản kỹ thuật. Mặc dù gia nhập TPP sẽ giúp các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam được hưởng lợi từ việc cắt giảm thuế quan nhưng họ sẽ phải đối mặt với các rào cản phi thuế quan của các nước thành viên TPP để bảo hộ sản xuất nội địa như các hàng rào kỹ thuật (bao bì, đóng gói, ghi nhãn, vận chuyển,...), các tiêu chuẩn khắt khe về an toàn vệ sinh thực phẩm, các quy định kiểm tra về hoá chất, kháng sinh, chống trợ cấp, chống bán phá giá,... (Tạ Hà, 2015a). Các sản phẩm thủy sản xuất khẩu sẽ phải đối mặt

với những quy định ngặt nghèo hơn về chất lượng, nguyên vật liệu (Hiệp hội Doanh Nghiệp TPHCM, 2015b).

Một vấn đề khác là sự bảo hộ thương mại. Một số nước nhập khẩu sẽ đưa ra những quy định bảo hộ như dán nhãn sản phẩm, chẳng hạn như dán nhãn sản phẩm “an toàn cá heo” của tổ chức Ell đối với cá ngừ, thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm tôm, cá tra của Việt Nam. Những quy định này tiếp tục gây khó khăn cho các doanh nghiệp xuất khẩu cá ngừ, tôm, cá tra của Việt Nam (Tạ Hà, 2015a).

Gia nhập vào TPP cũng đồng nghĩa với việc các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam phải chịu sự cạnh tranh mạnh mẽ với các nước thành viên khác. Việc tái cơ cấu và cải cách các thủ tục hành chính đều cần có thời gian để điều chỉnh (Tạ Hà, 2015a). TPP cũng tạo ra áp lực cho các doanh nghiệp thủy sản nhà nước trong việc cải tổ và chịu tác động của những thay đổi về thể chế (Doanh nhân Sài Gòn Online, 10/10/2015). Rào cản này cũng làm giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp thủy sản Việt Nam trên những thị trường lớn. Sức cạnh tranh của thủy sản trong nước còn bị đe dọa bởi giá thành sản xuất quá cao dẫn đến nông dân bỏ nghề, tình trạng được mùa mất giá xảy ra thường xuyên. Thêm vào đó, những chính sách về thuế nhập khẩu đối với các hàng hoá như nguyên vật liệu, phụ gia dùng cho sản xuất thủy sản xuất khẩu lại không thuận lợi cho doanh nghiệp thủy sản trong nước. Chính vì vậy năng lực cạnh tranh cũng bị ảnh hưởng (Tạ Hà, 2015c). Tóm lại, những ưu đãi về thuế quan vẫn không đủ để làm tăng sức cạnh tranh cho hàng thủy sản Việt Nam vì thực ra Việt Nam đã có FTA với 7 nước thành viên TPP, mà quan trọng nhất vẫn là việc giảm giá thành sản phẩm. Nếu không thì Việt Nam cũng khó tận dụng được cơ hội khi gia nhập TPP.

Do thủy sản là ngành đòi hỏi số lượng lao động lớn mà thực trạng lao động thủy sản Việt Nam lại không ổn định, TPP cũng tạo ra thách thức lớn cho thủy sản Việt Nam về vấn đề lao động. Các quy định chặt chẽ về lao động, an toàn lao động, tiền lương, giờ làm việc, vệ sinh lao động, cấm lao động cưỡng bức và lao động trẻ em cùng với việc giám sát và chế tài sẽ là những thách thức lớn với các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam (Tạ Hà, 2015a). Việc thực hiện một cách nghiêm túc các quy định về lao động nói trên đòi hỏi thời gian, sự nhìn nhận và thái độ của doanh nghiệp thủy sản.

Về không gian chính sách, theo Ông Nguyễn Hoài Nam (Phó Tổng Thư ký Hiệp hội Chế Biến và Xuất Khẩu Thủy sản Việt Nam - VASEP), hiện nay vẫn còn những chính sách đặt ra về mục tiêu là theo thông lệ quốc tế nhưng những điều khoản bên trong lại gây khó khăn cho phía doanh nghiệp. Do vậy các doanh nghiệp thủy sản cần những chính sách đầy đủ hơn đặc biệt là theo thông lệ, cam kết quốc tế. Khi gia nhập các FTA, các doanh nghiệp nhận được chính sách hỗ trợ từ phía Chính phủ sẽ có thể gặp rắc rối và bị điều tra. Như vậy, cam kết càng nhiều thì không gian chính sách sẽ càng thu hẹp. Chính phủ sẽ khó có thể hỗ trợ cho doanh nghiệp như trước mà chỉ có thể bằng các biện pháp như quảng bá thương hiệu, nghiên cứu nhu cầu tiêu dùng, phòng vệ thương mại, chống bán phá giá để hạn chế tối đa những bất lợi (Tạ Hà, 2015c).

Nhìn chung, khi gia nhập vào sân chơi TPP, để nắm bắt được cơ hội, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam sẽ phải đối mặt với những thách thức lớn trong việc tiếp cận thị trường, nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu để đáp ứng các quy định khắt khe hơn về kỹ thuật, tăng sức cạnh tranh so với các nước xuất khẩu khác là thành viên TPP (Tạ Hà, 2015b).

### **4.3 Kết luận**

Để tận dụng một cách hiệu quả những cơ hội mà TPP đem lại, bản thân các doanh nghiệp xuất nhập khẩu thủy sản Việt Nam cần chủ động, sẵn sàng trong việc cải tổ, cải cách thủ tục hành chính và chấp nhận sự thay đổi về thể chế. Doanh nghiệp cũng cần chuẩn bị tốt hơn nữa trong việc đảm bảo nguồn nguyên liệu, lao động ổn định, trong khâu sản xuất, đảm bảo chất lượng, sản lượng ổn định, nâng cao năng lực cạnh tranh, đặc biệt là về giá, để đáp ứng các yêu cầu về xuất nhập khẩu và tuân thủ đúng các cam kết với các bên liên quan.

Về chính sách, Chính phủ cần tận dụng không gian chính sách hẹp một cách hợp lý để giúp nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp thủy sản trên trường quốc tế. Với những ngành là thế mạnh như thủy sản, Chính phủ cần cố gắng lợi dụng cơ hội đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, chuyển giao công nghệ, kỹ thuật tiên tiến trong nuôi trồng, đánh bắt và chế

biến thủy sản nhằm giảm giá thành sản phẩm, góp phần làm tăng sức cạnh tranh cho doanh nghiệp thủy sản Việt Nam.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Arita, SS & Dyck, J (2014) Vietnam's Agri-Food Sector and the Trans-Pacific Partnership. Economic Information Bulletin Number 130, United States Department of Agriculture (USDA).

Hiệp hội Doanh Nghiệp TPHCM (2014) TPP là gì, tác động ra sao đến kinh tế Việt Nam? Báo Doanh Nhân Sài Gòn Điện Tử (DNSG Online), [www.doanhnhansaigon.vn](http://www.doanhnhansaigon.vn)

Hiệp hội Doanh Nghiệp TPHCM (2015a) 8 nội dung cơ bản của hiệp định TPP. Báo Doanh Nhân Sài Gòn Điện Tử (DNSG Online), [www.doanhnhansaigon.vn](http://www.doanhnhansaigon.vn)

Hiệp hội Doanh Nghiệp TPHCM (2015b) Bloomberg: 7 tác động của TPP với Việt Nam. Báo Doanh Nhân Sài Gòn Điện Tử (DNSG Online), [www.doanhnhansaigon.vn](http://www.doanhnhansaigon.vn)

Kim Thu (2015a) TPP và tác động đối với xuất khẩu cá ngừ Việt Nam. Hiệp Hội Chế Biến và Xuất Khẩu Thủy Sản Việt Nam (VASEP). <http://vasep.com.vn/>

Kim Thu (2015b) Xuất khẩu tôm sang Mỹ sẽ khởi sắc những tháng cuối năm. Hiệp Hội Chế Biến và Xuất Khẩu Thủy Sản Việt Nam (VASEP). <http://vasep.com.vn/>

Kim Thu (2015c) Xuất khẩu tôm sang Mỹ tăng trưởng trong tháng 9/2015. Hiệp Hội Chế Biến và Xuất Khẩu Thủy Sản Việt Nam (VASEP). <http://vasep.com.vn/>

Kim Thu (2015d) Mỹ tăng nhập khẩu cá tra từ Việt Nam. Hiệp Hội Chế Biến và Xuất Khẩu Thủy Sản Việt Nam (VASEP). <http://vasep.com.vn/>

Kim Thu (2015e) Mỹ - Thị trường nhập khẩu số 1 của cá tra Việt Nam. Hiệp Hội Chế Biến và Xuất Khẩu Thủy Sản Việt Nam (VASEP). <http://vasep.com.vn/>

Lê Hằng (2014) Xuất khẩu mực, bạch tuộc sang Nhật Bản – cạnh tranh và rào cản kỹ thuật. Hiệp Hội Chế Biến và Xuất Khẩu Thủy Sản Việt Nam (VASEP). <http://vasep.com.vn/>



Ngọc Thuỷ (2015a) Việt Nam là nước xuất khẩu ngêu nhiều thứ 3 sang Mỹ. Hiệp Hội Chế Biến và Xuất Khẩu Thủy Sản Việt Nam (VASEP). <http://vasep.com.vn/>

Ngọc Thuỷ (2015b) Nhật Bản, thị trường mực, bạch tuộc lớn thứ 2 của Việt Nam đang giảm nhập khẩu. Hiệp Hội Chế Biến và Xuất Khẩu Thủy Sản Việt Nam (VASEP). <http://vasep.com.vn/>

Nguyễn Bích (2015a) Tín hiệu vui cho xuất khẩu tôm sang Mỹ. Hiệp Hội Chế Biến và Xuất Khẩu Thủy Sản Việt Nam (VASEP). <http://vasep.com.vn/>

Nguyễn Bích (2015b) Xuất khẩu tôm sang Nhật Bản chững lại. Hiệp Hội Chế Biến và Xuất Khẩu Thủy Sản Việt Nam (VASEP). <http://vasep.com.vn/>

Nguyễn Hà (2014) Cá ngừ khó đẩy mạnh xuất khẩu sang Nhật Bản. Hiệp Hội Chế Biến và Xuất Khẩu Thủy Sản Việt Nam (VASEP). <http://vasep.com.vn/>

Nguyễn Minh Đức (2015) Từ WTO đến TPP – Cơ hội và thách thức của nông sản Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế. Kỷ yếu Hội thảo ‘Tác động của TPP đối với nông nghiệp và lao động Việt Nam’. Trường Đại học Văn Hiến, Đại học Kinh tế Luật và Báo Người Lao động. 28/10/2015.

Nguyễn Trang (2014) Thủy sản sẵn sàng đón TPP. Hiệp Hội Chế Biến và Xuất Khẩu Thủy Sản Việt Nam (VASEP). <http://vasep.com.vn/>

Tạ Hà (2015a) Thủy sản hội nhập 2015: Cơ hội và thách thức. Hiệp Hội Chế Biến và Xuất Khẩu Thủy Sản Việt Nam (VASEP). <http://vasep.com.vn/>

Tạ Hà (2015b) TPP: Cơ hội và thách thức cho thủy sản. Hiệp Hội Chế Biến và Xuất Khẩu Thủy Sản Việt Nam (VASEP). <http://vasep.com.vn/>

Tạ Hà (2015c) Sau FTA, tận dụng không gian chính sách như thế nào để tăng sức cạnh tranh? Hiệp Hội Chế Biến và Xuất Khẩu Thủy Sản Việt Nam (VASEP). <http://vasep.com.vn/>

Thu Trang (2015) Xuất khẩu cua ghe sang Mỹ tăng. Hiệp Hội Chế Biến và Xuất Khẩu Thủy Sản Việt Nam (VASEP). <http://vasep.com.vn/>

Tổng Cục Hải Quan Việt Nam (2015) Niên Giám Thống kê Hải Quan về Hàng Hoá Xuất Nhập Khẩu Việt Nam 2014 (Bản Tóm Tắt). NXB Tài Chính.

VASEP (2014) Tổng quan ngành thuỷ sản Việt Nam. Hiệp Hội Chế Biến và Xuất Khẩu Thuỷ Sản Việt Nam (VASEP). <http://vasep.com.vn/1192/OneContent/tong-quan-nganh.htm>

VASEP (2015) TPP hướng tới quản lý bền vững nghề cá. Hiệp Hội Chế Biến và Xuất Khẩu Thuỷ Sản Việt Nam (VASEP). <http://vasep.com.vn/>

# HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NGÀNH TRỒNG TRỌT CỦA VIỆT NAM

ThS Lê Thanh Loan

*Khoa Kinh tế - Trường Đại học Nông Lâm TP HCM*

## 1. Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương

TPP (Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement): Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương: Hiệp định, thỏa thuận thương mại tự do giữa 12 quốc gia (Úc, Brunei, Chile, Malaysia, Mexico, New Zealand, Canada, Peru, Singapore, Vietnam, Mỹ và Nhật Bản) kết thúc đàm phán vào ngày 5/10/2015 với mục đích hội nhập nền kinh tế khu vực Châu Á – Thái Bình Dương.

Với tỷ trọng GDP của các quốc gia thành viên hiện tại của TPP chiếm 40% GDP của cả thế giới và 26% lượng giao dịch hàng hóa toàn cầu, thỏa thuận TPP mang tính bước ngoặt của thế kỷ 21 cho thương mại toàn cầu với các mục tiêu nhằm tiếp cận thị trường 1 cách toàn diện, thống nhất các cam kết chi phối khu vực, giải quyết các thách thức đối với thương mại nhằm thúc đẩy cạnh tranh và tăng năng suất, cam kết các yếu tố liên quan đến thương mại nhằm phát triển và nâng cao năng lực thương mại, đặt nền tảng cho sự hội nhập khu vực.

Trong 12 quốc gia thành viên TPP, Việt Nam đã có hiệp định thương mại tự do với Chile, Brunei, Singapore, Malaysia, Úc, New Zealand, và Nhật Bản. Vì vậy các ảnh hưởng về mở cửa thị trường đối với những nước này không có nhiều thay đổi đáng kể. Đối với Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam, với các kỳ vọng về chuyển biến tích cực trong thương mại; trong khi Canada và Mexico là 2 thị trường có thể đạt được giá trị sự gia tăng về hàng hóa cao.

Hiệp định TPP gồm có 30 chương; trong đó chương 1 bao gồm các điều khoản ban đầu và định nghĩa chung, chương 30 đề cập đến các điều khoản cuối cùng, các chương của hiệp định liên quan trực tiếp đến ngành trồng trọt của Việt Nam có thể kể đến chương 2 về

thương mại hàng hóa, chương 3 về quy tắc xuất xứ, chương 5 về quản lý hải quan và thuận lợi hóa thương mại, chương 6 về phòng vệ thương mại, chương 7 về các biện pháp vệ sinh, kiểm dịch động thực vật, chương 8 các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại.

## **2. Tổng quan ngành trồng trọt**

Ngành nông nghiệp đóng vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế của Việt Nam với gần 70% lực lượng lao động ở khu vực nông thôn, đóng góp 18% tổng giá trị sản phẩm trong nước năm 2014 (GSO, 2015). Ngành trồng trọt đóng vai trò quan trọng với việc sử dụng 38% diện tích đất nông nghiệp, trong đó diện tích cây hằng năm chiếm tỷ trọng 80%, cây công nghiệp lâu năm chiếm 15% trong tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp (GSO, 2015).

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ngành trồng trọt là cao su, hồ tiêu, điều, cà phê chè và lúa gạo (xem Bảng 1). Sản lượng sản xuất của các mặt hàng xuất khẩu chủ lực ngành trồng trọt tăng qua các năm trong đó, lúa gạo và cà phê cho thấy mức tăng sản lượng ổn định với mức tăng trưởng hằng năm từ 4.82% giai đoạn 2004-2008 lên 5.48% giai đoạn 2009-2013 đối với ngành cà phê; và mức tăng trưởng hằng năm từ 1.39% giai đoạn 2004-2008 lên 2.49% giai đoạn 2009-2013 đối với ngành lúa gạo. Sản xuất hồ tiêu, cao su và chè cũng đạt được mức tăng trưởng qua các giai đoạn; tuy nhiên mức tăng trưởng sản xuất bình quân có sự sụt giảm trong giai đoạn 2009-2013 so với giai đoạn 2004-2008. Riêng ngành điều, sản lượng năm 2013 có sự sụt giảm so với các năm trước 2008-2012. Sản lượng xuất khẩu các ngành hàng xuất khẩu chủ lực của ngành trồng trọt tăng với cơ cấu tỷ trọng so với sản lượng sản xuất ổn định qua các năm. Tuy nhiên, mức tăng trưởng sản lượng xuất khẩu hằng năm giai đoạn 2009-2013 có xu hướng giảm so với giai đoạn trước 2004-2008 (Bảng 1). Điều này cho thấy, mức tăng sản lượng xuất khẩu hay đầu ra đối với thị trường tiêu thụ nước ngoài chưa theo kịp mức tăng sản lượng sản xuất trong nước của các ngành trồng trọt.

Phân tích chi tiết thị trường xuất khẩu đối với các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ngành trồng trọt đối với các nước thành viên TPP được trình bày ở Bảng 2. Hiện nay, tỷ

trọng giá trị xuất khẩu các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ngành trồng trọt của Việt Nam đến các nước thành viên TPP là tương đối cao (xem Bảng 2). Cụ thể, năm 2013 giá trị xuất khẩu đến các nước thành viên TPP chiếm 24% tổng giá trị xuất khẩu đối với cao su, 33% đối với hồ tiêu, 44% đối với mặt hàng điều, 23% đối với mặt hàng cà phê, 8% đối với mặt hàng chè, và 16% đối với lúa gạo. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ngành trồng trọt xuất đến các thành viên TPP chủ yếu đối với Malaysia, Mỹ, Nhật, Singapore.

**Bảng 1. Sản lượng sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ngành trồng trọt của Việt Nam, 2000-2013**

Đơn vị tính: ngàn tấn

Ngành	2000	2004	2008	2009	2010	2011	2012	2013	Tăng trưởng hằng năm (%)			
									2000-2013	2004-2008	2009-2013	
<b>Cao su (Rubber)</b>												
Sản xuất	291	400	660	711	733	790	877	947	8.80	10.53	5.89	
Xuất khẩu (%)	94	104	97	89	92	90	97	105	9.63	9.07	9.46	
<b>Hồ tiêu (Pepper)</b>												
Sản xuất	39	74	98	108	111	112	121	130	8.96	5.95	3.84	
Xuất khẩu (%)	94	152	92	124	105	111	97	102	9.55	-4.17	-0.24	
<b>Điều (Cashewnut)</b>												
Sản xuất	68	206	309	292	290	309	313	276	10.56	8.37	-1.15	
Xuất khẩu (%)	51	51	52	60	66	57	70	93	15.43	8.98	7.74	
<b>Cà phê (Coffee)</b>												
Sản xuất	802	835	1,056	1,058	1,106	1,276	1,260	1,381	3.96	4.82	5.48	
Xuất khẩu (%)	91	117	100	112	110	99	136	92	3.99	1.68	1.41	
<b>Chè (Tea)</b>												
Sản xuất	315	488	746	771	824	879	910	936	8.10	8.88	3.96	
Xuất khẩu (%)	18	21	14	17	17	15	16	15	6.87	0.08	0.95	
<b>Lúa gạo (Paddy)</b>												
Sản xuất	32,530	36,149	38,730	38,896	39,989	42,399	43,738	43,990	2.18	1.39	2.49	
Xuất khẩu (%)	11	11	12	15	17	17	18	15	4.67	3.15	1.99	

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, 2015; GSO, 2015.

Ghi chú: Mã HS: Cao su (4001), Hồ tiêu (0904), Điều (080131, 080132), Cà phê (0901), Chè (0902), Lúa gạo (1006). Trong 1 số trường hợp số liệu xuất khẩu cao hơn sản xuất do nhập khẩu và tồn kho

**Bảng 2. Giá trị xuất khẩu các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ngành trồng trọt của Việt Nam đến các nước thành viên TPP**

Đơn vị tính: ngàn USD

	2000	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
<b>XK Cao su</b>	166,023	480,747	714,473	1,137,205	1,312,361	1,562,712	1,108,678	2,089,857	2,989,218	2,496,212	2,378,698
% XK đến TPP	17	11	8	8	12	9	10	14	12	23	24
- Malaysia	14	13	14	23	46	34	47	58	55	78	81
- Mỹ	5	33	41	32	26	31	26	22	25	11	11
- Nhật Bản	20	29	27	28	18	24	15	12	14	6	5
- Nước TPP khác	60	24	17	17	10	10	12	8	6	5	4
<b>XK Hồ tiêu</b>	145,925	152,094	152,217	191,351	272,109	312,117	349,369	422,627	733,918	795,847	893,364
% XK đến TPP	44	25	26	26	16	25	23	21	27	25	33
- Mỹ	13	70	74	61	48	60	55	66	73	60	62
- Singapore	82	18	10	20	25	18	16	9	10	20	21
- Nhật Bản	1	1	2	4	14	10	11	11	7	7	6
- Nước TPP khác	4	11	14	16	14	13	17	15	9	13	10
<b>XK Điều</b>	167,323	427,154	503,212	455,763	618,779	883,272	831,780	1,109,620	1,448,383	1,443,458	1,597,604
% XK đến TPP	47	58	49	49	46	41	41	45	39	39	44
- Mỹ	57	69	64	66	72	68	72	72	70	70	75
- Úc	29	18	22	24	18	18	17	16	17	18	14
- Canada	5	7	8	5	6	8	6	6	6	7	7
- Nước TPP khác	9	5	6	4	5	5	6	6	6	5	4
<b>XK Cà phê</b>	501,451	641,974	740,310	1,217,167	1,916,650	2,113,761	1,730,570	1,851,411	2,761,070	3,545,275	2,551,422
% XK đến TPP	29	23	24	23	20	22	22	25	22	23	23
- Mỹ	48	60	56	59	55	45	53	55	55	56	49
- Nhật Bản	14	14	15	16	20	27	24	19	21	20	27
- Mexico	0	1	5	4	3	3	3	6	5	11	11
- Nước TPP khác	37	25	24	21	21	24	20	20	19	13	13
<b>XK Chè</b>	69,599	96,693	99,431	110,430	133,497	147,326	180,219	200,536	205,540	224,847	229,074
% XK đến TPP	9	5	5	5	5	6	7	5	6	7	8
- Mỹ	7	32	22	28	35	38	47	45	44	61	62
- Malaysia	2	7	18	21	19	20	25	24	20	19	19
- Chile	0	0	5	4	4	4	9	9	10	6	7
- Nước TPP khác	91	61	56	47	42	38	19	22	26	14	12

<b>XK Lúa gạo</b>	667,791	950,315	1,408,379	1,275,896	1,490,180	2,895,938	2,666,062	3,249,502	3,659,212	3,677,939	2,926,255
% XK đến TPP	16	15	13	17	11	12	16	13	14	16	16
- Malaysia	45	71	64	65	71	81	63	41	56	67	50
- Singapore	38	16	6	13	16	12	31	52	38	22	35
- Mỹ	10	0	0	0	0	0	3	2	2	5	7
- Nước TPP khác	6	13	30	22	13	6	3	5	3	6	8

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, 2015; GSO, 2015.

Ghi chú: Mã HS: Cao su (4001), Hồ tiêu (0904), Điều (080131, 080132), Cà phê (0901), Chè (0902), Lúa gạo (1006).

### Bảng 3. Giá trị nhập khẩu của các mặt hàng nhập khẩu chính của ngành trồng trọt của Việt Nam, 2000-2013

Đơn vị tính: ngàn USD

Ngành	2000	2004	2008	2009	2010	2011	2012	2013	Tăng trưởng hàng năm (%)		
									2000-2013	2004-2008	2009-2013
Phân bón	507,997	825,131	1,472,781	1,416,816	1,220,009	1,779,261	1,693,452	1,706,170	9.04	12.29	3.79
Gỗ và NPL gỗ	87,871	198,790	347,590	251,072	266,007	335,800	325,179	428,754	11.99	11.82	11.30
Ngô	24,528	17,996	146,223	326,950	453,605	327,586	500,654	672,687	26.68	52.04	15.52
Mía đường	3,309	11,994	80,376	114,051	285,184	290,159	178,699	183,659	33.23	46.30	10.00
Đậu tương	396	1,258	65,154	77,800	109,336	478,371	780,165	784,188	71.98	120.21	58.74
Bông	90,163	191,340	458,245	393,936	673,341	1,060,170	880,460	1,169,903	20.09	19.09	24.32
Thuốc lá	21,297	39,574	148,689	215,108	195,346	208,353	200,120	233,474	18.65	30.31	1.65

Nguồn: GSO, 2015.

Ghi chú: Mã HS: Phân bón (3101, 3102, 3103, 3104, 3105), Gỗ và NPL gỗ (4401, 4403), Ngô (1005), Đường (1701, 1702), Đậu tương (1201), Bông (5201, 5203), Thuốc lá (2401);



Các mặt hàng nhập khẩu chính của ngành trồng trọt là phân bón, gỗ và nguyên phụ liệu gỗ, ngô, mía đường, đầu tương, bông, và thuốc lá (xem Bảng 3). Mức tăng trưởng hằng năm các mặt hàng nhập khẩu chính của ngành trồng trọt của Việt Nam khá cao. Cụ thể, trong giai đoạn 2009-2013, mức tăng trưởng hằng năm là 3.79% đối với mặt hàng phân bón giảm đáng kể so với giai đoạn 5 năm trước 2004-2008 ở mức 12.29%. Giai đoạn 2009-2013 mức tăng trưởng hằng năm là 15.52% đối với mặt hàng ngô, 10% đối với mặt hàng mía đường, 58.74% đối với mặt hàng đầu tương, và 1.65% đối với mặt hàng thuốc lá. Mức tăng giá trị nhập khẩu khá ổn định đối với mặt hàng gỗ và các nguyên phụ liệu gỗ (11.3%) và mặt hàng bông (24.32%).

Phân tích chi tiết thị trường nhập khẩu đối với các mặt hàng nhập khẩu chính của ngành trồng trọt đối với các nước thành viên TPP được trình bày ở Bảng 4. Việt Nam nhập khẩu từ các nước thành viên TPP đáng kể đối với các mặt hàng đầu tương (44% tổng trị giá nhập khẩu) và mặt hàng bông (47% tổng trị giá nhập khẩu bông) chủ yếu từ Mỹ. Các mặt hàng khác gồm phân bón nhập khẩu từ nước thành viên TPP chiếm 10% tổng trị giá nhập khẩu phân bón chủ yếu từ Canada và Nhật Bản, gỗ và nguyên phụ liệu gỗ nhập khẩu chủ yếu từ Malaysia và Mỹ chiếm 15% tổng trị giá nhập khẩu gỗ và nguyên phụ liệu gỗ, và mía đường nhập khẩu từ chủ yếu từ Malaysia và Mỹ chiếm 18% tổng trị giá nhập khẩu mía đường. Các mặt hàng khác gồm ngô và thuốc lá nhập khẩu từ các nước thành viên TPP không đáng kể. Nhìn chung, các mặt hàng nhập khẩu của ngành trồng trọt của Việt Nam nhập khẩu từ các thành viên TPP chủ yếu ở các nước Mỹ, Nhật Bản, Malaysia, Canada, Singapore (xem Bảng 4).

**Bảng 4. Giá trị nhập khẩu của các mặt hàng nhập khẩu chính ngành trồng trọt của Việt Nam từ các nước thành viên TPP**

Đơn vị tính: ngàn USD

	2000	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
<b>NK Phân bón</b>	507,997	825,131	650,846	696,135	1,001,604	1,472,781	1,416,816	1,220,007	1,779,261	1,693,452	1,706,170
% NK từ TPP	24	18	15	15	13	12	12	12	10	12	10
- Canada	7	20	22	30	32	45	18	48	52	49	53
- Nhật Bản	18	24	32	30	34	31	15	23	31	38	30
- Mỹ	22	5	9	6	4	2	31	7	3	3	3
- Nước TPP khác	53	51	36	34	31	22	36	22	13	10	14
<b>NK Gỗ và NPL gỗ</b>	87,871	198,790	201,636	206,659	291,592	347,589	251,072	266,007	335,800	325,178	428,754
% NK từ TPP	26	55	41	35	27	31	32	26	17	18	15
- Malaysia	55	93	86	86	77	76	77	68	58	54	48
- Mỹ	1	2	6	7	13	16	15	25	33	37	44
- New Zealand	6	0	3	2	3	2	3	4	4	5	5
- Nước TPP khác	38	5	5	4	7	6	4	3	4	4	3
<b>NK Ngô</b>	24,528	17,996	44,179	95,476	104,625	146,223	326,950	453,605	327,586	500,654	672,687
% NK từ TPP	13	2	2	4	5	3	5	6	1	0	0
- Mỹ	3	42	16	85	99	94	73	99	100	87	72
- Malaysia	13	5	43	4	0	0	14	0	0	0	1
- Singapore	84	0	10	9	1	3	9	1	0	0	0
- Nước TPP khác	0	53	31	2	0	3	4	0	0	13	27
<b>NK Mía đường</b>	3,309	11,994	40,971	80,158	41,494	80,375	114,050	285,183	290,159	178,698	183,659
% NK từ TPP	31	65	34	35	39	24	14	18	21	29	18
- Mỹ	85	86	88	51	85	81	71	48	54	80	84
- Malaysia	0	1	2	36	6	8	15	49	44	18	14
- Singapore	0	7	3	8	3	5	11	0	0	0	0
- Nước TPP khác	15	7	7	5	5	6	3	2	2	1	2
<b>NK Đậu tương</b>	396	1,258	1,443	7,043	16,569	65,154	77,800	109,336	478,371	780,165	784,188
% NK từ TPP	67	17	44	21	67	88	90	90	32	46	44
- Mỹ	75	13	85	95	96	94	95	92	88	82	93
- Canada	0	24	7	3	3	5	4	8	12	18	7
- Malaysia	25	5	2	0	1	0	0	0	0	0	0
- Nước TPP khác	0	59	5	2	1	1	0	0	0	0	0
<b>NK Bông</b>	90,163	191,340	169,068	220,199	266,326	458,245	393,936	673,341	1,060,170	880,460	1,169,903

% NK từ TPP	18	43	34	30	36	50	52	41	53	34	47
- Mỹ	74	83	86	73	86	86	93	91	92	79	83
- Australia	9	2	4	7	3	1	2	6	6	18	15
- Mexico	1	9	2	7	4	0	1	0	1	2	1
- Nước TPP khác	17	6	8	13	7	13	4	2	1	2	0
<b>NK Thuốc lá</b>	<b>21,297</b>	<b>39,574</b>	<b>87,228</b>	<b>88,588</b>	<b>122,486</b>	<b>148,689</b>	<b>215,107</b>	<b>195,346</b>	<b>208,353</b>	<b>200,119</b>	<b>233,475</b>
% NK từ TPP	5	17	21	29	11	9	7	5	4	3	3
- Mỹ	15	16	32	23	53	54	59	100	99	98	97
- Singapore	0	17	35	74	47	44	37	0	0	0	0
- Malaysia	75	39	16	0	0	0	3	0	0	0	0
- Nước TPP khác	10	29	17	3	0	2	1	0	1	2	3

Nguồn: GSO, 2015.

Ghi chú: Mã HS: Phân bón (3101, 3102, 3103, 3104, 3105), Gỗ và NPL gỗ (4401, 4403), Ngô (1005), Đường (1701, 1702), Đậu tương (1201), Bông (5201, 5203), Thuốc lá (2401).

**Bảng 5. Cắt giảm thuế xuất các mặt hàng xuất khẩu chủ lực ngành trồng trọt của Việt Nam**

	Vietnam	USA	Japan	Malaysia	Singapore	Mexico	Canada	Chile
Lúa gạo	40 (EIF)	0.4 - 2.1 cent kg <sup>-1</sup> 11.2% (EIF)		15%, 40% (B11)	0 (EIF)			
Cà phê	15%, 20%, 30% (B4)	0, 1.5 cent kg <sup>-1</sup> (EIF)	0%, 12% (EIF)			20% (MX16, MXR1), 72% (MXR2)		
Cao su	3 (EIF)	0 (EIF)	0% (EIF)	0% (EIF)				
Điều	5% (B4), 30% (B3)	0 (EIF)	0% (EIF)				0% (EIF)	
Hồ tiêu	20% (B4)	0-5 cent kg <sup>-1</sup> (EIF)	0, 6% (EIF)		0 (EIF)			
Chè	40% (B4)	0%, 6.4% (EIF)		0%, 5% (EIF)				6% (EIF)

Ghi chú: EIF: cắt giảm 100% thuế suất ngay khi TPP có hiệu lực, B3, B4, B11: Cắt giảm thuế suất xuống 0% trong vòng 3 năm (đối với B3), 4 năm (đối với B4), và 11 năm (đối với B11); MXR1: Cắt giảm 50% thuế suất trong vòng 10 năm khi TPP có hiệu lực và giữ mức 10% từ năm thứ 10 trở đi, MX16: cắt giảm thuế suất xuống 0% trong vòng 11 từ năm thứ 6 đến năm thứ 16 khi TPP có hiệu lực; MXR2: Cắt giảm 50% thuế suất trong vòng 5 năm khi TPP có hiệu lực và giữ mức 36% từ năm thứ 5 trở đi.

**Bảng 6. Cắt giảm thuế nhập khẩu**

<b>Mặt hàng</b>	<b>Các mức thuế suất cơ bản</b>	<b>Lộ trình cắt giảm</b>
Phân bón các loại	0%, 5%	EIF
Gỗ và NPL gỗ	0%, 3%	EIF
Ngô	0%, 5%, 30%	EIF, B5
Đường	0%, 3%, 5%, 10%, 25%, 40%, 80%, 85%, 100%	EIF, B11, VN22
Đậu tương	0	EIF
Bông	0	EIF
Thuốc lá	80%, 90%	TRQ-VN3

Ghi chú: EIF: cắt giảm 100% thuế suất ngay khi TPP có hiệu lực, B5, B11: Cắt giảm thuế suất xuống 0% trong vòng 5 năm (đối với B5), và 11 năm (đối với B11); VN22: giữ nguyên thuế suất ở mức cơ bản; TRQ-VN3: Áp dụng mức hạn ngạch tăng dần trong 20 năm từ 500 tấn vào năm thứ 1 đến 975 tấn vào năm thứ 20, và xóa bỏ hạn ngạch vào năm 21.

### **3. Cơ hội và thách thức đối với ngành trồng trọt của Việt Nam khi tham gia vào hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương**

Việt Nam có thể kỳ vọng đạt được các cơ hội về thương mại tự do với sự cắt giảm thuế quan từ các nước thành viên đồng thời cũng là các đối tác nhập khẩu các mặt hàng chủ lực của Việt Nam (Bảng 5). Việc minh bạch các thủ tục xuất nhập khẩu, cấp phép nhập khẩu và thủ tục xuất khẩu cũng tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong hoạt động thương mại với các nước thành viên. Đặc biệt, chương 2 cũng quy định việc bãi bỏ các mức thuế suất xuất khẩu, hoặc cắt giảm theo lộ trình thỏa thuận (đối với Malaysia và Việt Nam). Việc cắt giảm thuế nhập khẩu và tiến đến xóa bỏ hạn ngạch có thể tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận các nguồn hàng hóa từ các nước thành viên (xem Bảng 6 về cắt giảm thuế nhập khẩu đối với hàng hóa từ các nước TPP vào Việt Nam cho các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam). Bên cạnh đó, Việt Nam hội nhập TPP cũng đặt ra các thách thức đòi hỏi phải xem xét giải quyết nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, đổi mới và minh bạch cơ chế quản lý, thực hiện các cải cách về chính sách và pháp luật.

#### **Các thách thức Việt Nam có thể đối mặt khi tham gia hiệp định TPP:**

Thứ nhất, điều kiện để được hưởng cắt giảm về thuế quan từ các đối tác TPP đi kèm với việc phải đáp ứng được điều kiện về nguồn gốc xuất xứ được quy định chi tiết ở chương 3

của hiệp định về xuất xứ hàng hóa thương mại, tỷ lệ giá trị hàng hóa từ khu vực nội khối (Regional Value Content), các điều kiện về ghi chép và truy nguồn gốc; và các điều kiện về hàng rào phi thuế quan cũng như các biện pháp về phòng vệ thương mại áp dụng tại các nước thành viên TPP.

Thứ hai, Việt Nam có thể đối mặt với nguy cơ mất thị phần nội địa do cam kết giảm thuế xuất nhập khẩu của Việt Nam. Hiện nay, các ngành trồng trọt có thể đối mặt với nguy cơ nào có thể kể đến ngành mía đường, ngô, và đậu tương (xem Bảng 6).

Thứ ba, Việt Nam có thể bị mất thị phần xuất khẩu vào thị trường các nước TPP do các rào cản kỹ thuật đối với thương mại. Hiện tại, Việt Nam là nước xuất khẩu lớn thứ 3 vào thị trường Japan đối với các ngành hàng tiêu, cà phê và trái cây nhiệt đới và đứng thứ 15 đối với thị trường Mỹ đối với các mặt hàng cà phê, tiêu điều, gạo và trà. Việc mở cửa thị trường sản phẩm nông nghiệp, thuế nhập khẩu được cắt giảm trong khi đó các rào cản về kỹ thuật của Việt Nam không cao tạo nên bất lợi đối với xuất khẩu. Hàng hóa của các nước TPP có nhiều khả năng vào Việt Nam, đặc biệt là New Zealand, Úc, và Mỹ gây nên áp lực cạnh tranh lớn cho sản xuất trong nước trong khi muốn xuất khẩu được sang các nước còn lại, Việt Nam phải đáp ứng được rào cản kỹ thuật rất cao mà các nước này đặt ra

Thứ tư, Việc lựa chọn các mô hình đầu tư hợp tác trong nông nghiệp cần lưu ý hạn chế trường hợp làm mất giá trị gia tăng hàng nông sản, giá trị gia tăng nông sản có thể dịch chuyển sang lợi ích của nhà đầu tư nước ngoài là các thành viên TPP, mất nguồn gốc xuất xứ của hàng nông sản Việt Nam theo cơ chế hoạt động của các dạng đầu tư xử lý sau thu hoạch và xuất khẩu đối với các ngành hàng trồng trọt, tránh nguy cơ trở thành thị trường cung cấp nguyên liệu thô tại chỗ cho các nước thành viên TPP.

#### **4. Kết luận**

Việc tham gia hiệp định TPP mang đến nhiều cơ hội cũng như các thách thức nhằm hạn chế các bất lợi trong tiến trình hội nhập. Để tận dụng được các cơ hội trong hiệp định TPP đòi hỏi sự tham gia có hiệu quả của nhiều thành phần như cơ quan quản lý trong việc mạnh dạn cải tiến thể chế, các điều kiện, thủ tục quản lý hiệu quả; doanh nghiệp đòi hỏi nâng cao

năng lực sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng hóa, chủ động xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Tổng Cục Thống Kê (GSO), 2015. Nông lâm nghiệp và thủy sản [tài liệu internet] Hà Nội, Việt Nam: Cục thống kê Việt Nam [truy cập 01/10/2015], cập nhật từ <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=717>

Tổng Cục Thống Kê (GSO), 2015. Cơ sở dữ liệu xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam [tài liệu internet] Hà Nội, Việt Nam: Tổng Cục thống kê Việt Nam [truy cập 01/10/2015], cập nhật từ <https://www.gso.gov.vn/xnkh/Default.aspx>

Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, 2015. Số liệu xuất nhập khẩu nông nghiệp [tài liệu internet], Hà Nội, Việt Nam: Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn [truy cập 01/10/2015], cập nhật từ <http://fsiu.mard.gov.vn/>

Bộ Công Thương Việt Nam, 2015. Hiệp định đối tác thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hà Nội, Việt Nam: Bộ Công Thương Việt Nam [truy cập 01/10/2015], cập nhật từ <http://tpp.moit.gov.vn/default.aspx?page=home>

# NGÀNH CHĂN NUÔI VIỆT NAM VÀ TPP: NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

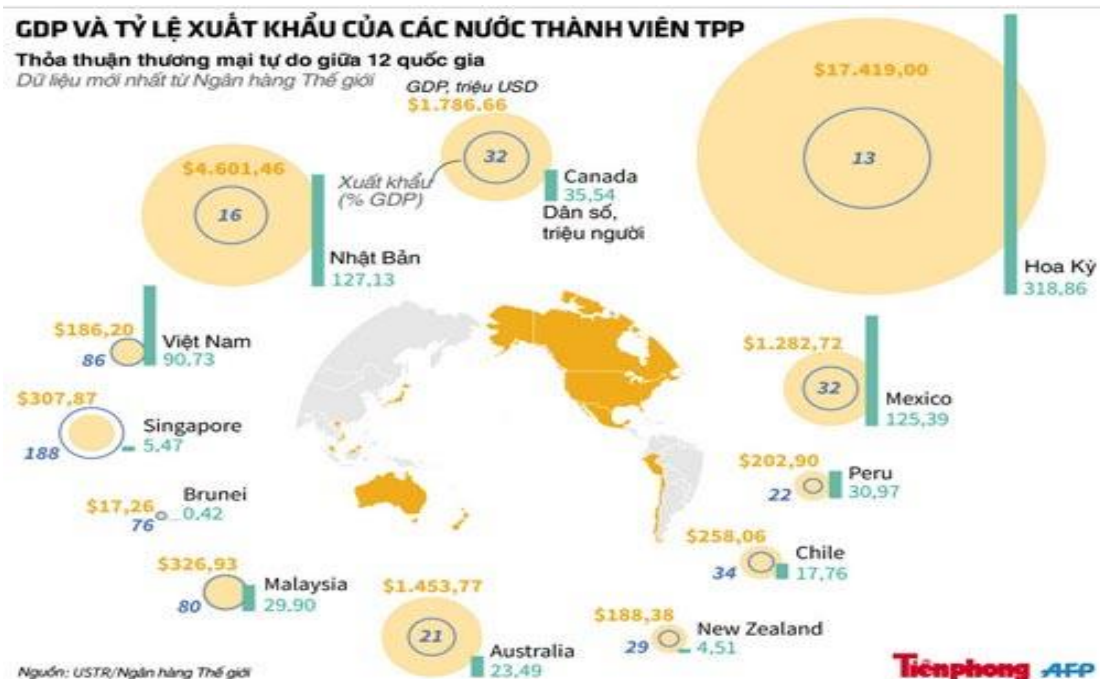
TS Trần Độc Lập và ThS Trần Minh Trí

Khoa Kinh tế - Trường Đại học Nông Lâm TP HCM

## 1. Giới thiệu chung

Ngày 5/10/2015, Việt Nam đã kết thúc đàm phán và đạt thỏa thuận hợp tác thương mại với 11 nước thuộc khu vực Thái Bình Dương, trong hiệp định chung được gọi là Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Partnership – TPP). Hiệp định này được xem là thỏa thuận thương mại tự do lớn nhất thế giới với tỷ trọng GDP chiếm khoảng 40% tổng GDP toàn cầu của 12 nước gồm: Australia, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, Hoa Kỳ và Việt Nam. Hiện nay, các quốc gia tham gia vào hiệp định này đang hoàn tất các văn bản để tiến hành ký kết. Sau khi ký kết, TPP chắc chắn sẽ ảnh hưởng nhất định với 12 nền kinh tế tham gia, trong đó có Việt Nam, nền kinh tế có tỷ lệ xuất khẩu đến 86% GDP (xem hình 1).

Hình 1: GDP, dân số và tỷ lệ xuất khẩu của các nước thành viên TPP



Nguồn: Ngân hàng thế giới, trích theo Anh Linh (Báo Tiền Phong)

Theo TS. Nguyễn Đức Thành, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Chính sách và Kinh tế (VEPR) thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, khi vào TPP, mỗi năm GDP Việt Nam tăng 2%. Với GDP hiện nay của Việt Nam là 186 tỷ USD, ước tính mỗi năm 3,7 tỷ USD sẽ được cộng thêm vào GDP Việt Nam, ngoài mức gia tăng từ các yếu tố khác. Con số này cao hơn so với các nghiên cứu trước đó của WB, EuroCham là từ 1,4 đến 2,9 tỷ USD khi Việt Nam tham gia vào TPP (Nguyễn Tuyên, Báo Dân Trí). Tuy vậy, mỗi ngành sản xuất riêng lẻ sẽ chịu tác động khác nhau từ sự kiện này.

So với các nước tham gia TPP, Việt Nam là nền kinh tế phụ thuộc nông nghiệp nhiều nhất. Theo số liệu của Ngân hàng thế giới, tỷ trọng giá trị nông nghiệp trên tổng GDP của Việt Nam là 18,12%, cao hơn nhiều so với con số của nước đứng thứ hai về chỉ tiêu này là Malaysia (9,06%). Các quốc gia còn lại, tỷ trọng ngành nông nghiệp đều dưới 5%. Dù nông nghiệp giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, nhưng không hẳn Việt Nam có lợi thế về nông nghiệp khi gia nhập TPP. Xét về một số nguồn lực, nông nghiệp có những lợi thế nhất định về đất đai, điều kiện tự nhiên và lao động. Tuy nhiên, về quy mô và công nghệ sản xuất, Việt Nam đều thua kém với hầu hết các nước đối tác. Điều này đúng với cả ngành trồng trọt cũng như chăn nuôi.

Ngành chăn nuôi, theo ước tính của Tổng cục Thống kê, chiếm tỷ trọng khoảng 26,5% trong tổng giá trị sản lượng ngành nông nghiệp. Kết hợp con số này với con tỷ trọng nông nghiệp ở trên, có thể ước tính đóng góp của ngành chăn nuôi vào khoảng 5% trong tổng GDP. Con số này dù nhỏ nhưng rất đáng kể khi so với các nước thành viên TPP khác. Điều này nói lên vai trò khá quan trọng của ngành chăn nuôi trong việc đóng góp vào tổng giá trị ngành nông nghiệp nói riêng và GDP cả nước nói chung. Do vậy, những chính sách phù hợp để giúp ngành chăn nuôi tồn tại và phát triển trong bối cảnh gia nhập Hiệp định thương mại tự do TPP ngày càng trở nên cấp thiết.

Bối cảnh này đặt ra một số câu hỏi cần được làm rõ để có thể nhận diện những khó khăn và thách thức đối với ngành chăn nuôi Việt Nam. Các câu hỏi đó là: thực trạng chăn nuôi ở Việt Nam như thế nào? Những cơ hội và thách thức của ngành trước TPP ra sao? Việt Nam cần làm gì để tranh thủ các cơ hội và vượt qua hay đối phó các thách thức khi



TPP có hiệu lực để đạt mục tiêu tăng trưởng ngành và đóng vào tăng trưởng chung của nền kinh tế? Bài viết này sẽ chia sẻ một số thông tin và góp phần thảo luận làm rõ vài khía cạnh trong các câu hỏi trên.

## 2. Thực trạng ngành chăn nuôi Việt Nam

Trong những năm qua, nhìn chung tình hình chăn nuôi của Việt Nam ngày càng phát triển. Sản lượng sản phẩm từ các loại vật nuôi đều gia tăng trong giai đoạn 2010 đến 2014 (Bảng 1).

**Bảng 1: Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu của Việt Nam giai đoạn 2010-2014**

Sản phẩm	Đơn vị tính	Sản lượng		Chênh lệch (2014-2010)	
		Năm 2010	Năm 2014	Δ	%
Thịt trâu hơi	Nghìn tấn	83,6	86,8	3,2	3,83
Thịt bò hơi	Nghìn tấn	278,9	292,5	13,6	4,88
Thịt lợn hơi	Nghìn tấn	3036,4	3330,6	294,2	9,69
Thịt gia cầm	Nghìn tấn	615,2	828,2	213	34,62
Trứng gia cầm	Triệu trứng	6421,9	8297,5	1875,6	29,21
Sữa tươi	Triệu lít	306,7	549,5	242,8	79,17

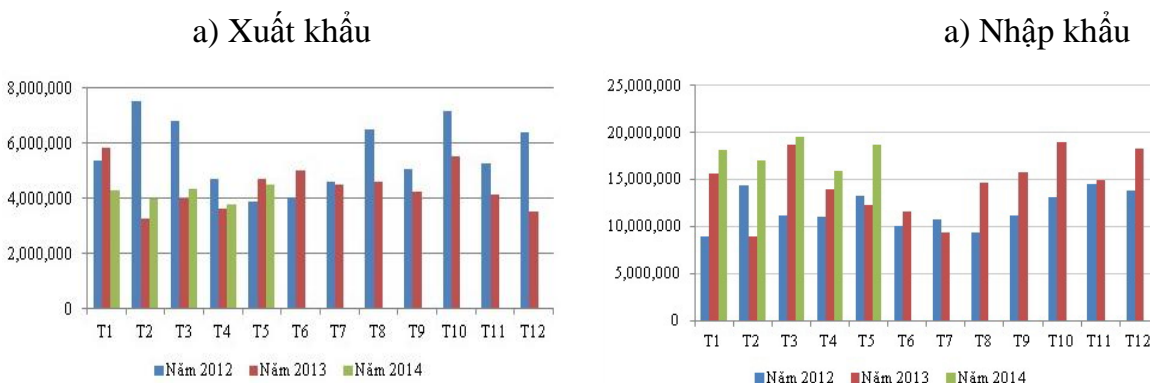
Nguồn: Niên giám thống kê 2014

Trong các loại sản phẩm chăn nuôi trên, có thể thấy sữa tươi có tốc độ gia tăng cao nhất, khoảng 79% trong giai đoạn 2010-2014. Sự gia tăng này là nhờ vào các dự án phát triển trang trại bò sữa của các công ty chế biến sữa hàng đầu Việt Nam như Vinamilk, TH True milk... Về các sản phẩm từ gia cầm cũng có tốc độ gia tăng khá ấn tượng, 34,62% đối với sản phẩm thịt và 29,21% đối với sản phẩm trứng. Các sản phẩm khác dù sản lượng có tăng nhưng không đáng kể.

Dù sản lượng sản xuất các sản phẩm từ chăn nuôi tăng qua các năm nhưng cung trong nước không đủ đáp ứng cầu. Cán cân thương mại của hầu hết các sản phẩm từ chăn nuôi điều âm, nhập khẩu nhiều hơn xuất khẩu. Riêng về sản phẩm sữa, theo số liệu thông kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch nhập khẩu sữa và các sản phẩm từ sữa của Việt Nam năm 2014 là 1,1 tỷ USD, trong khi đó mặt hàng này vắng bóng trong danh mục các mặt hàng xuất khẩu.

Đối với các sản phẩm thịt, số liệu từ Tổng cục Hải quan cũng cho thấy kim ngạch xuất khẩu luôn thấp hơn kim ngạch nhập khẩu. Mặt khác, xét theo từng tháng trong thời gian gần đây, kim ngạch xuất khẩu có xu hướng giảm, trong khi đó kim ngạch nhập khẩu có xu hướng ngày càng tăng lên (Hình 1).

**Hình 1: Kim ngạch xuất nhập khẩu các sản phẩm thịt của Việt Nam (USD)**



Nguồn: Tổng cục Hải quan, theo <http://agro.gov.vn/>

Theo Cục Chăn nuôi, Bộ NNN&PTNT, 5 tháng đầu năm 2015, tốc độ nhập gia súc, gia cầm của Việt Nam đã tăng so với cùng kỳ năm trước 2 con số. Cụ thể, Việt Nam đã nhập hơn 209.000 con trâu, bò sống từ Úc và Thái Lan, kim ngạch nhập khẩu đạt 195 triệu USD, tăng hơn 62% về lượng và 98,5% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái. Ngoài ra, cả nước cũng nhập khẩu 2.032 tấn thịt lợn, kim ngạch đạt gần 4 triệu USD, tăng 46,6% về lượng và 60% về giá trị. Nhập khẩu thịt gà cũng tăng đáng kể với hơn 56.900 tấn, giá trị đạt gần 53 triệu USD, lần lượt tăng 55% về lượng và 31% về giá trị. Theo tính toán của Cục này, năm 2015 thịt bò nhập khẩu sẽ đạt khoảng 300 triệu USD, tăng 50 triệu so với năm 2014 (250 triệu USD) với khối lượng nhập khoảng 39.000 tấn, tăng 20–25% so với cùng kỳ (Nguyễn Tuyên, Báo Dân Trí).

Sự chênh lệch cán cân thương mại này một mặt do năng lực sản xuất trong nước chưa đáp ứng đủ cầu, mặt khác do giá thành sản xuất ở Việt Nam cao hơn so với các nước xuất khẩu.

Theo điều tra của Hội Chăn nuôi Việt Nam, giá thành sản xuất lợn thịt ở Mỹ thấp hơn 25 -30% so với ở Việt Nam. Giá thành 1 kg thịt bò Úc ( nhập bò sống về Việt Nam để giết mổ) sau khi đã trừ các chi phí là khoảng 170-180 nghìn đồng/kg, trong khi đó bò thịt nuôi tại Việt Nam giá không thấp hơn 200.000 đồng/kg, nhưng chất lượng thịt lại không bằng thịt bò Úc. Về chi phí sản xuất thịt gà công nghiệp của Việt Nam cũng vẫn cao hơn Malaysia, Thái Lan, Ấn Độ, Philippines, Hàn Quốc... (Ngọc Vy, VTC News).

Về các sản phẩm từ sữa, hiện nay với mức thuế nhập khẩu từ Úc và New Zealand về Việt Nam là 7%, các nước này còn có lợi thế hơn so với Việt Nam (Ngọc Ánh, Báo Người Lao động). Do vậy, theo lộ trình TPP khi mức thuế suất giảm còn 0% năm 2018, chắc chắn sẽ khó khăn hơn rất nhiều cho các doanh nghiệp Việt Nam trong việc cạnh tranh về giá.

Nhìn chung, dù vai trò của ngành chăn nuôi ở Việt Nam cao hơn ở các nước khác trong khối TPP, nhưng rõ ràng xét về tổng thể Việt Nam không có lợi thế về ngành này khi giá thành sản xuất khá cao. Nguyên nhân cơ bản của tình trạng này là do sự phụ thuộc quá nhiều vào nguồn đầu vào từ bên ngoài.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục hải quan, năm 2014, kim ngạch nhập khẩu thức ăn gia súc và nguyên liệu lên đến gần 3,3 tỷ USD, trong khi kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này thấp 0,5 tỷ USD. Ngoài ra, bắp (ngô) và đậu nành (đậu tương), hai nguyên liệu cho ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi, cũng được nhập rất nhiều với giá trị nhập khẩu tương ứng là 1,2 tỷ USD và 0,9 tỷ USD vào năm 2014 (Bảng 2).

**Bảng 2: Kim ngạch xuất nhập khẩu thức ăn gia súc và nguyên liệu của Việt Nam, 2014**

Sản phẩm	Giá trị (triệu USD)		Cán cân thương mại (Δ)
	Xuất khẩu	Nhập khẩu	
Thức ăn gia súc	479	3254	- 2775
Bắp	0	1216	- 1216
Đậu nành	0	873	- 873

Nguồn: Niên giám thống kê hải quan, 2014

Trong ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi nội địa, Việt Nam chủ yếu chỉ tự cung một phần các loại ngũ cốc như bắp và đậu nành, các nguyên liệu giàu đạm và khoáng vi lượng hầu như đều phải nhập từ bên ngoài. Theo ước tính của Cục chăn nuôi, Việt Nam phải nhập tới 90% các loại nguyên liệu thức ăn giàu đạm như khô dầu, đậu tương, bột thịt – xương, bột cá... Riêng khoáng vi lượng, vitamin nhập gần như 100% (An Nhiên, báo Vinanet).

Ngoài việc nhập khẩu nguyên liệu, ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi cũng phụ thuộc vào nước ngoài ở khâu sản xuất khi các công ty FDI chiếm thị phần lớn trong ngành. Theo tiến sĩ Nguyễn Văn Giáp, Giám đốc Trung tâm Chính sách và Chiến lược nông nghiệp nông thôn Miền Nam (SCAP), mặc dù cả nước có hơn 200 nhà máy sản xuất TACN nhưng các doanh nghiệp Việt Nam chỉ có sản lượng nhỏ, dưới 50.000 tấn/năm. Trong khi đó, 15 doanh nghiệp FDI và liên doanh lại sở hữu tới 44 nhà máy sản xuất trên 7,15 triệu tấn thức ăn hỗn hợp quy đổi và chiếm tới 56,2% thị phần cả nước. Hiện các doanh nghiệp FDI đang thống lĩnh trong ngành công nghiệp TACN nội địa và có dấu hiệu độc quyền. Đây là lý do mà giá thức ăn chăn nuôi tăng trong khi giá đầu vào ổn định.

Về con giống, Việt Nam cũng phụ thuộc rất nhiều từ nguồn giống nhập khẩu. Theo báo cáo của Cục Chăn nuôi (Bộ NN&PTNT), Việt Nam đang nhập khẩu tới 74% nguồn giống lợn, chủ yếu từ Mỹ, Thái Lan và Canada... Tương tự, trên 90% các giống gà ở Việt Nam là gà ngoại nhập, giống gà nội và gà nội lai chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng đàn trên cả nước, khoảng gần 7% (Thảo nguyên, Báo Dân Trí).

Ngoài yếu tố phụ thuộc nguồn đầu vào như trên, một nguyên nhân khác khiến giá thành sản xuất ngành chăn nuôi của Việt Nam cao là quy mô nhỏ lẻ. Ngoài một số ít doanh nghiệp đầu tư theo hướng công nghệ cao như Vinamilk, TH True milk... (sữa), CP Groups, Japfa (thịt heo, gà), Hoàng Anh Gia Lai (thịt bò), hầu hết sản phẩm chăn nuôi đến từ mô hình nuôi hộ gia đình. Ước tính từ con số 10 triệu nông dân có tham gia chăn nuôi, có thể thấy quy mô chăn nuôi ở Việt Nam vô cùng nhỏ.

### **3. Những thách thức và cơ hội**

Những thông tin được thể hiện ở trên, kết hợp một số vấn đề khác mà ngành chăn nuôi Việt Nam đang gặp phải, chỉ ra một số thách thức và cơ hội cho ngành chăn nuôi Việt Nam trong bối cảnh gia nhập TPP.

#### ***a) Thách thức***

- Thứ nhất, giá các sản phẩm chăn nuôi rẻ từ các nước TPP sẽ khiến lượng nhập khẩu tăng mạnh, đe dọa ngành sản xuất trong nước. Ngoài ra, chất lượng và độ an toàn thực phẩm cao của các sản phẩm chăn nuôi từ các nước phát triển có công nghệ cao sẽ tác động lớn đến sự lựa chọn của người tiêu dùng khi vấn đề an toàn thực phẩm ở Việt Nam đã đến mức báo động do vấn đề sử dụng chất cấm trong chăn nuôi. Sản phẩm nội địa “thua” cả về giá và chất lượng.

- Thứ hai, nguyên liệu đầu vào cho ngành chế biến thức ăn chăn nuôi trở nên rẻ hơn khi TPP có hiệu lực là một cơ hội cho các doanh nghiệp FDI tiếp tục thống lĩnh và gia tăng thị phần ngành này. Các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi nội địa khó có thể cạnh tranh khi công nghệ sản xuất kém và quy mô còn quá nhỏ.

- Thứ ba, giá thức ăn gia súc có xu hướng rẻ hơn sẽ khuyến khích các nhà đầu tư ngành chăn nuôi nước ngoài tham gia vào thị trường Việt Nam. Điều này tạo ra nguy cơ bị lấn át cho các mô hình sản xuất nhỏ lẻ kiểu nông hộ trong nước.

- Thứ tư, khi thị trường các sản phẩm từ chăn nuôi mở cửa rộng hơn, các doanh nghiệp nhập khẩu và hệ thống bán lẻ nước ngoài có khả năng sẽ hoạt động mạnh hơn, đe dọa thị phần của các doanh nghiệp trong nước.

#### ***b) Cơ hội***

- Trước hết, người tiêu dùng Việt Nam được hưởng lợi rất lớn từ xu hướng thị trường trên khi ngày càng có nhiều thực phẩm an toàn để lựa chọn sử dụng với giá cạnh tranh.

- Về phía các doanh nghiệp chăn nuôi nội địa, chi phí đầu vào như giống và thức ăn chăn nuôi có thể rẻ hơn nhờ vào TPP. Đây là cơ hội để giảm giá thành sản xuất, tăng sức cạnh tranh. Tuy vậy, yêu cầu cấp thiết là các doanh nghiệp cần đầu tư và sản xuất với công nghệ cao, mới có thể cạnh tranh được với các doanh nghiệp nước ngoài. Hiện nay, các công

ty, tập đoàn lớn như Vinamilk, Hoàng Anh Gia Lai đã làm tốt việc này, cần được xem là những mô hình điềm.

- Đối với nông dân chăn nuôi, ngoài cơ hội về giá đầu vào giảm, vẫn còn những dòng sản phẩm “đặc trưng” để sản xuất. Những sản phẩm đó có thể là thịt trâu, gà ta thả vườn, vịt, heo rừng lai, heo tộc... Đây là những sản phẩm khó có thể thay thế vì nó mang đặc thù riêng của Việt Nam. Ngoài ra, yêu cầu của người tiêu dùng về tính tươi sống của các sản phẩm này cũng là yếu tố mà hàng nhập khẩu khó có thể thay thế được nếu như có sản phẩm tương tự.

- Về phía các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi, chi phí nguyên liệu rẻ là một cơ hội. Dù vậy, cơ hội này không quá lớn vì các doanh nghiệp FDI cũng có lợi thế này. Để cạnh tranh đòi hỏi các doanh nghiệp nội địa phải cải tiến công nghệ để nâng cao chất lượng đồng thời hạ giá thành sản phẩm. Ngoài ra, thị trường “ngách” ở khu vực nông thôn từ những nông dân sản xuất nhỏ lẻ cũng vẫn còn là “sân chơi” cho các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi trong nước.

#### **4. Gợi ý chính sách**

Xuất phát từ thực trạng ngành chăn nuôi, những thách thức và cơ hội như trên, bài viết đưa ra một số gợi ý chính sách cho ngành chăn nuôi như sau:

- Quan tâm đầu tư nhiều hơn cho ngành nông nghiệp nói chung và ngành chăn nuôi nói riêng. Theo số liệu của tổng cục thống kê, trong khi các ngành công nghiệp, thương mại và dịch vụ được đầu tư tương ứng với đóng góp vào GDP, nông nghiệp với tỷ trọng đóng góp 18% GDP chỉ được đầu tư dưới 6% trong tổng đầu tư toàn xã hội.
- Quy hoạch và định hướng lại các lĩnh vực chăn nuôi. Những ngành nào vẫn có lợi thế và còn sức cạnh tranh thì nên duy trì và cần hỗ trợ, mạnh dạn từ bỏ những ngành cạnh tranh yếu kém, thường xuyên gặp rủi ro thua lỗ.
- Xem xét và vận dụng chiến lược thay thế nhập khẩu cho các nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi, trước mắt cho nguyên liệu bắp và đậu nành. Quy hoạch chuyển đổi những vùng sản xuất lúa kém hiệu quả sang trồng bắp và đậu nành để giảm nhập khẩu

nguyên liệu và giảm giá thành thức ăn chăn nuôi. Cần nghiên cứu về tính hiệu quả sản xuất trước khi quy hoạch chuyển đổi.

- Khuyến khích và hỗ trợ xây dựng các liên kết sản xuất theo hướng chuỗi giá trị.
- Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước đầu tư vào chăn nuôi theo hướng áp dụng công nghệ cao.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Niên giám thống kê năm 2014, Tổng cục Thống kê Việt Nam
2. Niên giám thông kê hải quan về hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2014, Tổng Cục hải quan Việt Nam
3. An Nhiên, Báo Vinanet, “*Vào TPP, Việt Nam vẫn nhập 70% nguyên liệu thức ăn chăn nuôi*”, <http://vinanet.vn/thuong-mai/vao-tpp-viet-nam-van-nhap-70-nguyen-lieu-thuc-an-chan-nuoi-634479.html>
4. Ngọc Ánh, Báo Người Lao động, “*TPP: Cửa nào cho ngành chăn nuôi?*” <http://nld.com.vn/kinh-te/tpp-cua-nao-cho-nganh-chan-nuoi-20151008215717182.htm>
5. Ngọc Vy, Báo VTC Newws, “*Gia nhập TPP: Ngành chăn nuôi Việt Nam cần chuẩn bị gì?*” <http://vtc.vn/gia-nhap-tpp-nganh-chan-nuoi-viet-nam-can-chuan-bi-gi.1.576435.htm>
6. Nguyễn Tuyền, Báo Dân Trí, “*Vào TPP, ngành chăn nuôi Việt Nam sẽ chịu “đau đớn” nhất?*”, <http://dantri.com.vn/kinh-doanh/vao-tpp-nganh-chan-nuoi-viet-nam-se-chiu-dau-don-nhat-2015080321075783.htm>
7. Nguyễn Tuyền, Báo Dân Trí, “*Vào TPP, mỗi năm GDP của Việt Nam tăng thêm 3,7 tỷ USD*”, <http://dantri.com.vn/kinh-doanh/vao-tpp-moi-nam-gdp-cua-viet-nam-tang-them-3-7-ty-usd-2015080420572657.htm>
8. Thảo nguyên, Báo Dân Trí, “*Ngành chăn nuôi Việt Nam: Mất quyền trên “sân nhà” vì quá phụ thuộc*”, <http://dantri.com.vn/kinh-doanh/nganh-chan-nuoi-viet-nam-mat-quyen-tren-san-nha-vi-qua-phu-thuoc-1416946977.htm>

9. Trà Phương, Báo Pháp Luật, “Đưa tiến bộ công nghệ vào nông nghiệp để “độ sức” TPP”. <http://phapluattp.vn/kinh-te/dua-tien-bo-cong-nghe-vao-nong-nghiep-de-do-suc-tpp-587392.html>

10. Tiền Phong, “Tiềm lực kinh tế 12 quốc gia thành viên TPP”, <http://www.tienphong.vn/Kinh-Te/do-hoa-tiem-luc-kinh-te-12-quoc-gia-thanh-vien-tpp-917957.tpo>



# PHỤ LỤC